

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. TRƯƠNG THỊ MINH SÂM
CHỦ BIÊN

Kinh Tế Trạng Trại

Ở KHU VỰC NAM BỘ

THỰC TRẠNG & GIẢI PHÁP



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI - 2002

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM KINH TẾ HỌC & PHÁT TRIỂN

TS. Trương Thị Minh Sâm

Chủ biên

**KINH TẾ TRANG TRẠI
Ở KHU VỰC NAM BỘ
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP**

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI - 2002

MỤC LỤC

Trang

DẶT VẤN ĐỀ	13
------------------	----

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI	25
---	----

I. Nhận thức và quan niệm về kinh tế trang trại	26
---	----

1.1. Khái niệm về kinh tế trang trại	26
--	----

1.2. Những tiêu thức chủ yếu phân biệt sự khác nhau giữa KTTT và kinh tế hộ gia đình nông dân.....	35
---	----

II. Các quan điểm cơ bản về sự phát triển kinh tế trang trại	48
--	----

2.1. Các quan điểm cơ bản cần được khẳng định.	48
---	----

2.2. Ngăn chặn xu hướng sai lầm trong nhận thức và chỉ đạo.....	51
---	----

III. Sự hình thành và phát triển KTTT trên thế giới	55
---	----

3.1. Lịch sử và điều kiện ra đời của loại hình kinh tế trang trại ở các nước tư bản phát triển châu Âu và châu Mỹ.....	55
---	----

3.2. Lịch sử và điều kiện ra đời của loại hình kinh tế trang trại ở các nước châu Á	58
--	----

3.3. Sự phát triển của kinh tế trang trại trên thế giới	60
---	----

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở NAM BỘ

71

I. Vài nét khái quát về sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam	71
1.1. Kinh tế trang trại ở Việt Nam.....	71
1.2. Kinh tế trang trại ở Nam Bộ	84
II. Thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ	95
2.1. Một số đặc điểm tự nhiên - xã hội liên quan đến phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ.	95
2.2. Thực trạng về quy mô, tốc độ và các loại hình kinh tế trang trại ở Nam Bộ.....	97
2.2.1. Quy mô đất đai, vốn, lao động, và khối lượng hàng hóa nông sản.	98
2.2.2. Tốc độ phát triển của kinh tế trang trại ở Nam Bộ.....	143
2.2.3. Các loại hình kinh tế trang trại phân theo cơ cấu sản xuất - kinh doanh	145
III. Những đặc điểm riêng của kinh tế trang trại ở khu vực Nam Bộ.....	155
IV. Vai trò và tác động của kinh tế trang trại đối với việc phát triển nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ theo hướng CNH-HĐH (hiệu quả kinh tế - xã hội của việc phát triển kinh tế trang trại).....	164
4.1. Vai trò quan trọng và những tác động có tính chất đột phá của kinh tế trang trại trên mặt trận nông nghiệp và nông thôn	164
4.2. Những khó khăn làm hạn chế việc phát triển kinh tế trang trại hiện nay	166

V. Xu hướng phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ.

Một số mô hình kinh tế trang trại điển hình.

Những bài học kinh nghiệm..... 168

5.1. Xu hướng phát triển của kinh tế trang trại trong những năm tới..... 168

5.2. Một số mô hình kinh tế trang trại điển hình. Những bài học kinh nghiệm..... 172

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY KINH TẾ TRANG TRẠI PHÁT TRIỂN VỮNG MẠNH VÀ ĐÚNG HƯỚNG 181

I. Giải pháp vĩ mô. Tạo môi trường chính sách thông thoáng, thuận lợi cho kinh tế trang trại phát triển 187

1.1. Chính sách đất đai..... 192

1.2. Chính sách thị trường và tiêu thụ sản phẩm. 202

1.3. Chính sách tài chính - tín dụng. 216

1.4. Chính sách khuyến khích đưa khoa học - công nghệ vào kinh tế trang trại 220

1.5. Chính sách sử dụng lao động..... 224

II. Một số giải pháp vi mô. 229

2.1. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương để hướng dẫn, giúp đỡ kinh tế trang trại. 229

2.2. Đối với chủ trang trại..... 233

PHẦN KẾT LUẬN..... 240

TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 245

LỜI GIỚI THIỆU

Từ rất lâu, kinh tế trang trại là hình thức sản xuất hàng hóa phổ biến trong nông nghiệp ở các nước phát triển và đang phát triển. Bản thân kinh tế trang trại có nguồn gốc từ kinh tế hộ gia đình nông dân, được phát triển dần dần trong quá trình chuyển dịch của nền kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Trong hoạt động kinh tế, trang trại chịu sự chi phối của nền kinh tế thị trường, tuân theo quy luật cung cầu và chấp nhận cạnh tranh.

Ở nước ta trong những năm gần đây, thực hiện đường lối mới về quản lý sản xuất kinh doanh, và chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa, trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn đã có nhiều đổi thay mạnh mẽ và tiến bộ vượt bậc. Kinh tế hộ gia đình nông dân đã được coi là đơn vị sản xuất cơ bản. Nông dân có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh.

Ở nông thôn, nhiều ách tắc được tháo gỡ; sức sản xuất được giải phóng: đất đai, vốn liếng, lao động và tiềm năng khoa học kỹ thuật được khai thác triệt để hơn. Điều đó đã mang lại những thành tựu to lớn trên mặt trận sản xuất nông nghiệp.

Điều đặc biệt quan trọng là trong quá trình phát triển; trên lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn nước ta đã xuất hiện nhiều nhân tố mới mang những ý nghĩa tích cực, trong đó có **Kinh tế Trang trại - Mô hình tổ chức sản xuất đi lên từ kinh tế hộ gia đình** đang được cả nước quan tâm, chú ý.

Sự hình thành và phát triển khá nhanh của mô hình kinh tế trang trại đã và đang góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển và làm thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội nông thôn nước ta trong đó có nông thôn Nam Bộ. Tuy nhiên, trên thực tế cũng tồn tại những nhận thức và đánh giá khác nhau về vấn đề này. Bên cạnh số đông ý kiến thừa nhận những tác động tích cực, vai trò quan trọng và sự cần thiết khách quan của kinh tế trang trại, còn không ít người băn khoăn lo ngại những tiêu cực có thể phát sinh, những hạn chế và vướng mắc sẽ làm ảnh hưởng đến tính bền vững và hiệu quả của mô hình kinh tế này.

Nhận thấy, sự ra đời và hoạt động của kinh tế trang trại là hợp quy luật, là bước đột phá trong sự

phát triển nông nghiệp, nông thôn, mặc dù còn nhiều yếu tố tự phát và bước đầu còn những nét sơ khai. Vấn đề kinh tế quan trọng nhưng không kém phần phức tạp này **cần phải được nghiên cứu, khảo sát một cách sâu sắc và toàn diện cả về mặt lý luận và thực tiễn**; nhất là ở khu vực Nam Bộ, được coi là vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp lớn nhất trong cả nước. Để tìm kiếm cơ sở khoa học cho việc lý giải về **bản chất, thực trạng và xu hướng vận động** của kinh tế trang trại trong nền kinh tế quốc dân. Làm thông suốt về mặt nhận thức, giúp cho các cơ quan quản lý có quyết định phù hợp thúc đẩy sự phát triển đúng hướng, mạnh mẽ, hiệu quả cao và bền vững cho kinh tế trang trại, phục vụ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng Nam Bộ và trong cả nước.

Chính vì vậy, Trung tâm Kinh tế học và phát triển biên soạn cuốn sách **“Kinh tế trang trại ở khu vực Nam Bộ - Thực trạng và giải pháp”**. Đây là kết quả của công trình nghiên cứu nghiêm túc của tập thể các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý, nhà hoạt động thực tiễn thuộc các lĩnh vực khác nhau: TS. Trương Thị Minh Sâm, PGS. TS. Đặng Văn Phan, PGS. TS. Lâm Quang Huyền, CVCC. Lê Quốc Sử, CVCC. Trần Trác, NCV. Văn Minh Tân, NCV. Trần Xuân Kiêm, TSKH. Trần Trọng Khuê.

Chúng tôi mong muốn cung cấp tới bạn đọc một số cơ sở khoa học để đánh giá đúng đắn thực trạng kinh tế trang trại ở Nam Bộ, dự báo được phương hướng phát triển và tìm ra những giải pháp thích hợp nhằm khuyến khích kinh tế trang trại ở khu vực Nam Bộ phát triển đúng hướng; phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội của vùng và cả nước phù hợp với chiến lược phát triển nhanh, bền vững mà Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX đã chỉ ra.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn Nhà xuất bản Khoa học Xã hội tạo điều kiện thuận lợi cho cuốn sách được ra mắt độc giả.

Cuốn sách có thể có những thiếu sót, chúng tôi rất mong được bạn đọc chỉ dẫn và góp ý.

Xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc.

TM. Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh

TS. Trương Thị Minh Sâm

Phó Viện trưởng

Giám đốc Trung tâm Kinh tế học và phát triển

ĐẶT VẤN ĐỀ

Cách đây hàng trăm năm, ở hầu hết các nước phát triển và đang phát triển trên thế giới, kinh tế trang trại đã trở thành hình thức sản xuất hàng hóa phổ biến trong nông nghiệp. Bản thân kinh tế trang trại có nguồn gốc từ kinh tế hộ gia đình nông dân, được phát triển dần dần trong quá trình chuyển dịch của nền kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Trong hoạt động kinh tế, trang trại chịu sự chi phối của nền kinh tế thị trường, tuân theo quy luật cung cầu và chấp nhận cạnh tranh.

Ở nước ta trong những năm gần đây, thực hiện đường lối mới về quản lý sản xuất kinh doanh, và chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn đã có nhiều đổi thay mạnh mẽ và tiến bộ vượt bậc. Kinh tế hộ gia đình nông dân đã được coi là đơn vị sản xuất cơ bản. Nông dân có quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh.

Ở nông thôn, nhiều ách tắc được tháo gỡ; sức sản xuất được giải phóng : đất đai, vốn liếng, lao động và tiềm năng khoa học - kỹ thuật được khai thác triệt để

hơn. Điều đó đã mang lại những thành tựu to lớn trên mặt trận sản xuất nông nghiệp. Trong vòng 10 năm, từ 1988 - 1998, tốc độ tăng bình quân của sản xuất nông nghiệp đạt 4,9%/năm; cơ cấu kinh tế ở nông thôn chuyển dịch dần sang sản xuất hàng hóa, hướng về các ngành nghề dịch vụ và xuất khẩu. Đời sống của phần lớn nông dân được cải thiện, bộ mặt của nông thôn sạch đẹp, khang trang, rộng rãi hơn.

Điều đặc biệt quan trọng là trong quá trình phát triển; trên lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn nước ta đã xuất hiện nhiều nhân tố mới mang những ý nghĩa tích cực, trong đó có Kinh tế trang trại - Mô hình tổ chức sản xuất đi lên từ kinh tế hộ gia đình, đang được cả nước quan tâm, chú ý.

Hình thức tổ sản xuất - kinh doanh nông nghiệp kiểu kinh tế trang trại đã và đang được nông dân ở nhiều nơi trong cả nước đồng tình. Trên thực tế nó đã phát triển với tốc độ khá nhanh ở trung du miền núi phía Bắc, miền Trung và đặc biệt là khu vực Nam Bộ. Trong cả nước ước tính có hơn 1150.000 trang trại với cơ cấu sản xuất - kinh doanh đa dạng như : trang trại chuyên canh về nông nghiệp, lâm nghiệp trang trại sản xuất-kinh doanh tổng hợp cả nông lâm-công-thương nghiệp; trang trại chuyên chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; trang trại kết hợp

trồng trọt-chăn nuôi-chế biến... Còn quy mô của trang trại thì nhỏ từ 1-5 ha, trung bình từ 10-30ha, lớn từ 300-500ha, cá biệt có trang trại từ 1.000-2.000ha. Đặc biệt ở khu vực Nam Bộ, nơi có quỹ đất tương đối lớn, một hộ ở đây diện tích canh tác lớn gấp 5-6 lần so với bình quân chung của cả nước. Đây là nơi trang trại phát triển nhanh, nhiều cái lớn và tương đối tập trung. Ở Long An có trang trại canh tác tới 120 ha lúa, có trang trại trồng cây công nghiệp rộng tới 2000 ha.

Sự hình thành và phát triển khá nhanh của mô hình kinh tế trang trại đã và đang góp phần thúc đẩy nông nghiệp phát triển và làm thay đổi diện mạo kinh tế - xã hội nông thôn nước ta. Tuy nhiên, trên thực tế cũng tồn tại những nhận thức và đánh giá khác nhau về vấn đề này. Bên cạnh số đông ý kiến thừa nhận những tác động tích cực, vai trò quan trọng và sự cần thiết khách quan của kinh tế trang trại, còn không ít người băn khoăn lo ngại những tiêu cực có thể phát sinh, những hạn chế và vướng mắc sẽ làm ảnh hưởng đến tính bền vững và hiệu quả của mô hình kinh tế này.

Nhận thấy, sự ra đời và hoạt động của kinh tế trang trại là hợp quy luật, là bước đột phá trong sự phát triển nông nghiệp, nông thôn, mặc dù còn nhiều yếu tố tự phát và bước đầu còn những nét sơ khai. Vấn đề kinh tế quan

trọng nhưng không kém phần phức tạp này, cần phải được nghiên cứu, khảo sát một cách sâu sắc và toàn diện cả về mặt lý luận và thực tiễn; để tìm kiếm cơ sở khoa học cho việc lý giải về bản chất, thực trạng, và xu hướng vận động của kinh tế trang trại trong nền kinh tế quốc dân. Làm thông suốt về mặt nhận thức, giúp cho các cơ quan quản lý có quyết định phù hợp thúc đẩy sự phát triển đúng hướng, mạnh mẽ, hiệu quả cao và bền vững cho kinh tế trang trại.

Một đề tài khoa học nghiên cứu về kinh tế trang trại ở khu vực Nam Bộ là rất cần thiết đối với việc phát triển vùng kinh tế sinh thái nông nghiệp lớn nhất trong cả nước này. Chính vì vậy, đề tài “Kinh tế trang trại ở khu vực Nam Bộ - Thực trạng và giải pháp” được tiến hành nghiên cứu. Đồng thời, những luận điểm khoa học, kết quả nghiên cứu của đề tài này cũng sẽ có ý nghĩa đối với các vùng trang trại khác trong cả nước.

Trong quá trình nghiên cứu, chúng tôi đã tổ chức điều tra thu thập thông tin về kinh tế trang trại các tỉnh Nam Bộ; Tìm hiểu các Nghị quyết của Đảng, các chủ trương chính sách của Nhà nước liên quan tới tình hình phát triển kinh tế nói chung và kinh tế trang trại ở Nam Bộ nói riêng, kết hợp với nghiên cứu thực tiễn các hoạt động của trang trại để rút ra những kinh nghiệm và

đưa ra những giải pháp cho việc phát triển bền vững kinh tế trang trại nhằm nâng cao độ chính xác trong quá trình phân tích, đối chiếu và so sánh, các phương pháp thống kê và đồ thị đã được sử dụng đối với các số liệu thu thập được.

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn về kinh tế trang trại ở các tỉnh thuộc Nam Bộ, với sự nghiên cứu nghiêm túc, đề tài đã đạt được một số kết quả dưới đây :

1. Làm sáng tỏ cơ sở lý luận của vấn đề phát triển kinh tế trang trại là :

- Hệ thống lý luận về sản xuất hàng hóa - kinh tế thị trường. Sự vận hành của cơ chế thị trường chắc chắn dẫn đến sự ra đời của những đơn vị sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp kiểu trang trại. Đó là một sự dịch chuyển hợp quy luật từ nền sản xuất tiểu nông lên nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Sự cần thiết khách quan còn là ở chỗ, với các ưu thế của mình, trang trại đã có khả năng đưa sản phẩm của mình tham gia cạnh tranh trên thị trường hàng hóa.

- Kinh tế trang trại ra đời và phát triển đi liền với hệ thống các chủ trương, chính sách, đường lối và luật pháp của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới.

Chính đường lối đổi mới đã tạo ra tiền đề cho sự hình thành phát triển trang trại ở nước ta.

2. Làm rõ bản chất, thực trạng và xu hướng phát triển của kinh tế trang trại ở nước ta nói chung và ở khu vực Nam Bộ nói riêng.

- Về bản chất, kinh tế trang trại với kinh tế hộ gia đình nông dân có mối quan hệ như thế nào ? Các tiêu chuẩn của kinh tế trang trại là gì ? Các loại hình trang trại trong sản xuất nông nghiệp hiện nay.

- Thực trạng kinh tế trang trại về qui mô, tốc độ phát triển, cơ cấu sản xuất - kinh doanh, hiệu quả sản xuất - kinh doanh... nói chung trong cả nước. Nói riêng ở khu vực Nam Bộ thì có những khó khăn, thuận lợi gì ? Có đặc thù phát triển gì so với các vùng khác.

- Trong thời gian tới, kinh tế trang trại đi theo xu thế nào ? Khuynh hướng phát triển về số lượng và chất lượng, đối với từng loại hình trang trại, từng địa phương, và khuynh hướng chung ở Nam Bộ cũng như toàn quốc.

3. Làm rõ vai trò và tác động tích cực cũng như tiêu cực của kinh tế trang trại đối với việc phát huy các nguồn lực, phát triển lực lượng sản xuất trong nông nghiệp cũng như các quan hệ xã hội ở nông thôn.

4. Dựa trên cơ sở những phân tích và nhận định trên đã đề ra các giải pháp và kiến nghị về chủ trương chính sách để tháo gỡ khó khăn, khuyến khích kinh tế trang trại phát triển đúng hướng cũng như hạn chế, ngăn ngừa những tiêu cực có thể phát sinh.

Đề tài bao gồm các nội dung chính như sau :

Phần mở đầu : Nêu tính cấp bách của đề tài, mục tiêu của đề tài, đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

Chương 1 : MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

Trong chương này, trình bày và phân tích khái niệm về kinh tế trang trại; Những đặc trưng chủ yếu của kinh tế trang trại hiện nay; Sự khác biệt giữa kinh tế trang trại và kinh tế hộ gia đình nông dân và tính chất khách quan của sự hình thành trang trại.

Kinh tế trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, được hình thành và phát triển trên cơ sở kinh tế hộ gia đình nông dân, có mức độ tích tụ và tập trung cao hơn về các điều kiện sản xuất như đất đai, vốn liếng, lao động kỹ thuật... Nhằm tạo ra khối lượng hàng hóa nông sản lớn hơn, với lợi nhuận thu được cao

hơn trong nền kinh tế thị trường, có sự điều tiết của nhà nước và theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Kinh tế trang trại phát triển đang là một xu thế tiến bộ và tích cực. Tuy nhiên, những thách thức đặt ra trong quá trình phát triển là rất lớn. Quan điểm cơ bản của chúng ta là khuyến khích và hướng dẫn cho kinh tế trang trại phát triển mạnh vững chắc và đúng hướng.

Thực tiễn của sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại trên thế giới cũng được nêu lên trên những nét tiêu biểu nhất. Có thể coi đây là bài học cho Việt Nam trong việc xây dựng mô hình kinh tế trang trại.

Chương 2 : THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở NAM BỘ

Một số vấn đề chính được đề cập trong chương này bao gồm : Khái quát về quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam và Nam Bộ; Thực trạng phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ; Một số vấn đề kinh tế - xã hội nảy sinh trong quá trình phát triển kinh tế trang trại; Đặc điểm riêng của kinh tế trang trại Nam Bộ và xu hướng phát triển trong tương lai; Một số mô hình kinh tế trang trại điển hình ở Nam Bộ và những bài học kinh nghiệm.

Từ một số các đặc điểm riêng về các điều kiện tự nhiên - xã hội ở khu vực Nam Bộ, mà dẫn tới những đặc

điểm khác biệt của kinh tế trang trại khu vực Nam Bộ với các khu vực khác trong cả nước : Quy mô, tốc độ và các loại hình kinh tế trang trại cũng như vai trò và tác động của kinh tế trang trại đối với việc phát triển nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ (hiệu quả kinh tế - xã hội của việc phát triển kinh tế trang trại).

Xu hướng phát triển của kinh tế trang trại ở khu vực Nam Bộ là thiên về quy mô trang trại gia đình, phát triển thâm sâu và gia tăng sự hợp tác liên kết giữa các trang trại trong vùng.

Chương 3 : MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY KINH TẾ TRANG TRẠI PHÁT TRIỂN MẠNH, VỮNG CHẮC VÀ ĐÚNG HƯỚNG

Vấn đề quan trọng trước tiên là phải xác định rõ ràng quan điểm và nhận thức đúng đắn về kinh tế trang trại (những tích cực cũng như tiêu cực) trên cơ sở đó mà xác định quan điểm chỉ đạo phù hợp với hoạt động của kinh tế trang trại. Đề xuất một số giải pháp vĩ mô, vi mô nhằm tạo môi trường chính sách thông thoáng, thuận lợi cho kinh tế trang trại phát triển. Đây chính là vấn đề cốt lõi và cũng là nội dung rất quan trọng của đề tài. Bởi vì, những giải pháp về một hệ thống chính sách phù hợp sẽ là điều kiện quan trọng hàng đầu cho kinh tế trang trại phát triển. Trong chương này, cũng đề xuất những kiến

ngiht về : Chính sách đất đai; Chính sách sử dụng lao động thuê mướn; Chính sách tài chính - tín dụng; Chính sách khuyến khích đưa khoa học - công nghệ vào kinh tế trang trại; Chính sách thị trường, tạo thuận lợi và mở rộng thị trường nông sản cho trang trại. Những chính sách này có vai trò quyết định đối với sự phát triển bền vững của kinh tế trang trại.

Đề tài được thực hiện với sự tham gia nhiệt tình và sự giúp đỡ tận tình của các nhà khoa học ở các Viện nghiên cứu và Trường đại học ở khu vực Nam Bộ; Đồng thời với sự giúp đỡ tận tình của các Ban Kinh tế tỉnh ủy, các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở, Ban, Ngành và các tỉnh Nam Bộ. Đặc biệt là Câu lạc bộ trang trại TP. Hồ Chí Minh và các chủ trang trại ở một số tỉnh. Những ý kiến đóng góp quý báu và xác đáng trong các buổi thảo luận, hội thảo, sự cung cấp những thông tin, tư liệu về kinh tế trang trại đã góp phần to lớn để hoàn thành. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài “Kinh tế trang trại ở khu vực Nam Bộ - Thực trạng và giải pháp”, chúng tôi đã sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện để xuất bản thành sách giới thiệu với bạn đọc.

Trong quá trình thực hiện, chúng tôi luôn nhận được sự chỉ đạo và khuyến khích của lãnh đạo và các đồng nghiệp ở Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân

văn Quốc gia, ở Viện Khoa học xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn tất cả.

Do còn nhiều hạn chế về năng lực, trình độ và thời gian cho nên công trình nghiên cứu không tránh khỏi có những khiếm khuyết. Chúng tôi mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp của các nhà khoa học cũng như của những người đang trực tiếp quản lý, điều hành trang trại và các bạn đọc có quan tâm tới lĩnh vực này.

CHƯƠNG I

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

Trong công cuộc đổi mới nền kinh tế, nông nghiệp nước ta đã tỏa sáng và thể hiện khả năng đảm bảo an toàn cho nền kinh tế trong cơn khủng hoảng tài chính khu vực vừa qua. Nông nghiệp nước ta đã có sự chuyển đổi về chất từ một nền nông nghiệp chủ yếu tự cấp tự túc sang nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn có xuất khẩu và có tích lũy. Song, giá trị nông sản hàng hóa bình quân hàng năm của ta mới chỉ đạt có khoảng 1.000 USD/1ha là thấp so với thế giới.

Kinh tế trang trại (KTTT) phát triển đáp ứng được nhu cầu thâm dụng khoa học kỹ thuật và thâm dụng vốn trong sản xuất nông nghiệp. Hàng nghìn năm khai phá và gây dựng, cha ông ta để lại di sản hơn 7.000.000ha đất canh tác. Chỉ sau hơn 10 năm đổi mới với sự phát triển trong nông nghiệp, trong đó có đóng góp của kinh tế trang trại theo tinh thần các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, chúng ta đã mở mang thêm 1.000.000 ha đất canh tác nữa, ngoài ra, diện tích canh tác còn được tăng lên nhờ thâm canh tăng vụ. Điều đó có ý nghĩa lịch sử và kinh tế to lớn không chỉ trong hiện tại, mà cả trong tương lai của quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH-HĐH) đất nước.

I. NHẬN THỨC VÀ QUAN NIỆM VỀ KINH TẾ TRANG TRẠI.

1.1. Khái niệm về kinh tế trang trại

Quá trình xác định tiêu chuẩn trang trại cũng như nhận thức thực tiễn về phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam nói chung và Nam Bộ nói riêng để đi đến một quan niệm thống nhất về thực chất của kinh tế trang trại là quá trình gây nhiều tranh luận và cho đến nay vẫn chưa đạt được sự thống nhất cao. Thực tiễn khi tiến hành nghiên cứu KTTT, do tiêu chuẩn xác định trang trại không thống nhất trong cả nước nên đã dẫn đến tình trạng ngay trong một tỉnh, trong cùng một thời gian các cơ quan quản lý, các ban ngành và các nhà khoa học đã đưa ra những con số thống kê về trang trại rất khác nhau. Ví dụ đối với tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, về số lượng trang trại theo số liệu thống kê đến tháng 10/1998 có đến 3 số khác nhau: 512 trang trại; 373 trang trại; 700 trang trại.

Trong thời gian qua, Tổng cục Thống kê đã đưa ra những tiêu chuẩn xác định trang trại như sau:

1. Có quy mô diện tích sản xuất tương đối lớn so với mức trung bình của kinh tế hộ tại địa phương, tương ứng với từng ngành sản xuất cụ thể: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

- Đối với trang trại trồng các cây hàng năm là chủ yếu thì ở miền Bắc và miền Trung phải có diện tích từ 1 ha canh tác trở lên, còn ở các tỉnh Nam Bộ phải có diện tích từ 3 ha trở lên.

- Đối với trang trại trồng các loại cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung phải có diện tích từ 3ha trở lên, ở các tỉnh Nam Bộ phải có diện tích từ 5 ha trở lên.

- Đối với trang trại chăn nuôi như trâu, bò phải có từ 50 con trở lên, lợn 100 con trở lên (không là lợn sữa dưới 2 tháng tuổi), gia cầm có từ 2.000 con trở lên (không tính số con dưới 7 ngày tuổi).

- Đối với trang trại lâm nghiệp phải có từ 10ha đất rừng trở lên.

- Đối với trang trại nuôi trồng thủy sản phải có từ 2ha diện tích mặt nước trở lên.

2. Có sử dụng *lao động làm thuê* thường xuyên từ 2 lao động/năm, nếu lao động thời vụ thì quy đổi thành lao động thường xuyên.

3. *Chủ trang trại* phải là những người có kiến thức, kinh nghiệm về nông, lâm, ngư nghiệp và trực tiếp điều hành sản xuất tại trang trại.

4. Lấy sản xuất hàng hóa làm hướng chính và có thu nhập vượt trội so với mức trung bình của kinh tế hộ tại địa phương.

Các tiêu chuẩn này là cơ sở pháp lý để thống nhất trong việc xác định trang trại, phân loại các trang trại trong phạm vi cả nước. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện các tiêu chuẩn trên, do đặc điểm đa dạng của các loại trang trại, do đặc điểm khác nhau rất nhiều ở các vùng, các tỉnh Việt Nam nên đã gây ít nhiều khó khăn và chưa thật phù hợp đối với việc xác định trang trại trong thời gian qua. Nhằm khắc phục những yếu tố trên và thực hiện Nghị quyết 03 ngày 02/2/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại, nhằm giúp các tỉnh, vùng có thêm sự thống nhất về đánh giá và phân loại trang trại, để nghị quyết của Chính phủ có thể nhanh chóng đi vào cuộc sống, chúng ta cần có sự xác định tính pháp lý cho KTTT để biết được rằng KTTT là một *thể nhân* hay *pháp nhân* và chịu sự điều chỉnh của bộ luật nào của Nhà nước.

Tuy trong Nghị quyết 03 đã chỉ rõ “*KTTT là hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn, chủ yếu dựa vào hộ gia đình...*”, hiện nay vẫn còn rất nhiều những nhận thức khái niệm khác nhau về KTTT. Điều này được các tác giả của đề tài “*Kinh tế trang trại ở Nam Bộ*” của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh đã đề cập đến vào tháng 1/2000.

Có địa phương quan niệm *KTTT* gồm nhiều nguồn gốc sở hữu chủ khác nhau như: Các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) kinh doanh nông

ng nghiệp, hộ nông dân sản xuất giỏi, quy mô lớn...Với quan niệm như vậy nên có nhiều loại công ty được coi là trang trại. Ví dụ công ty TNHH Long Hải, kinh doanh 1000 ha rừng, doanh nghiệp tư nhân của chị Bé Hai trồng 800 ha mía ở Thủ Thừa (Long An) hoặc có đơn vị quy mô đất 200 ha, thuê hàng chục công nhân theo dạng hình xí nghiệp cũng được gọi là trang trại.

Có địa phương quan niệm *kinh tế trang trại là hình thức phát triển cao của kinh tế hộ là chủ yếu*. Ngoài ra còn thu hút một số thành phần khác như công chức, hưu trí đầu tư sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, dù thành phần sở hữu chủ như thế nào thì trang trại vẫn mang bản chất kinh tế hộ.

Với những quan niệm khác nhau như vậy, về đặc điểm tổ chức sản xuất và thuê mướn nhân công ở các trang trại Nam Bộ rất phức tạp.

Đối với nhiều nhà nghiên cứu KTTT thì sự nhận thức đã có nhiều điểm dần dần xích lại gần nhau, (mặc dù vẫn còn một số khía cạnh khác biệt, nhất là cách diễn đạt).

Trong bài báo “*Một số ý kiến bước đầu về lý luận KTTT*” (NĐ 6/4/2000) PGS, TS. Hoàng Việt cho rằng: “Trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất cơ sở trong nước, có mục đích chủ yếu là sản xuất sản phẩm hàng

hóa, tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập, sản xuất được tiến hành trên quy mô diện tích ruộng đất và các yếu tố sản xuất được tập trung đủ lớn, với cách thức tổ chức quản lý tiến bộ và trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ và luôn gắn với thị trường”. Tác giả cho rằng ở các nước trang trại gia đình hiện là loại hình trang trại chủ yếu.

Tác giả Trần Trác trong bài “*Mấy ý kiến về xác định rõ khái niệm và tiêu chí để có chính sách đối với KTTT*” (báo ND 23/5/2000) thì cho rằng: “*KTTT là một hình thức tổ chức sản xuất và kinh doanh hàng hóa nông lâm, thủy sản của một hộ gia đình theo cơ chế thị trường*”.

Các tác giả của đề tài nghiên cứu “*KTTT ở Nam Bộ*” (Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh) đã đưa ra khái niệm trang trại như sau: “*KTTT là một loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, phổ biến được hình thành và phát triển trên nền tảng kinh tế hộ và về cơ bản mang bản chất của kinh tế hộ*. Quá trình hình thành và phát triển KTTT là quá trình nâng cao năng lực sản xuất dựa trên cơ sở tích tụ tập trung vốn và các yếu tố sản xuất khác, và nhờ đó tạo ra sản phẩm hàng hóa với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao”.

Từ các cách hiểu bản chất và khái niệm KTTT như trên, nên những nhận định về các đặc trưng cơ bản của

KTTT cũng dần dần thống nhất, xích lại gần nhau hơn, (chỉ có cách diễn đạt là có khác nhau).

Cũng theo PGS, TS. Hoàng Việt thì KTTT mang những đặc trưng sau:

- *Mục đích sản xuất* chủ yếu của trang trại là sản xuất nông sản phẩm hàng hóa. Đây là đặc trưng quan trọng nhất của KTTT, có ảnh hưởng lớn và chi phối các đặc trưng khác.

- *Tư liệu sản xuất* trong trang trại thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập, là người hoàn toàn tự chủ trong sản xuất, kinh doanh. TS. Hoàng Việt cho rằng các hình thức tổ chức cơ sở trong nông nghiệp dựa trên sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể (nông - lâm trường quốc doanh, HTX nông nghiệp ...) không thuộc khái niệm trang trại.

- *Quy mô sản xuất* của các trang trại về ruộng đất, tiền vốn được tập trung ở mức độ nhất định theo yêu cầu của sản xuất hàng hóa.

- *Tổ chức quản lý sản xuất* của trang trại là tiến bộ trên cơ sở chuyên môn hóa sản xuất, thâm canh, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, hạch toán và thường xuyên tiếp cận thị trường.

- *Chủ trang trại* thường là người có ý chí, có năng lực tổ chức quản lý, có kiến thức và kinh nghiệm sản

xuất, đồng thời có hiểu biết nhất định về kinh doanh trong cơ chế thị trường.

- Các trang trại nói chung đều có *thuê mướn thêm lao động* và có *thu nhập vượt trội* so với các hộ nông dân trong vùng.

Đề tài “*Kinh tế trang trại ở Nam Bộ*” đã khái quát nhiều quan điểm và đưa ra *các đặc điểm chủ yếu* của KTTT nước ta hiện nay như sau:

1. Tính chất
sản xuất

- Sản xuất hàng hóa là chức năng chính.
- Giá trị tổng sản phẩm hàng hóa là chỉ tiêu trực tiếp đánh giá quy mô sản xuất của trang trại.
- Tỷ suất hàng hóa cao.
- Các chỉ tiêu về vốn, mức độ thâm canh, sử dụng lao động cao hơn kinh tế hộ.

2. Chủ trang
trại

- Chủ trang trại là chủ gia đình.
- Chủ trang trại vừa điều hành vừa trực tiếp tham gia sản xuất.
- Chủ trang trại là người có ý chí làm giàu, có kinh nghiệm và hiểu biết sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nhạy bén với thị trường.

3. Lao động
trong trang
trại

- Chủ yếu là lao động gia đình.
- Lao động thuê theo thời vụ nhiều hơn là thuê thường xuyên.

- Lao động thuê ngoài không nhiều, thường cùng ăn, cùng làm với chủ trang trại tạo ra một tập thể lao động gắn gũi.

4. Khai thác và sử dụng đất đai
 - Khai thác đất đai gián tiếp.
 - Khai thác đất đai trực tiếp bằng sức lao động và kinh nghiệm của gia đình.
5. Quy mô ruộng đất và phương thức sản xuất
 - Không nhất thiết trang trại phải có quy mô đất đai lớn.
 - Quy mô sản xuất trang trại trong một nước không cố định theo thời gian và thay đổi theo từng vùng sinh thái.

Đáng chú ý là ý kiến của ông Phạm Quang Lê - Ban Nghiên cứu của Thủ tướng (NCKT số 259, 12/1999) cho rằng dựa trên các đặc trưng sau đây của KKTT để xác định tiêu chí trang trại:

- Trang trại là một loại hình thực thể kinh tế trong các ngành sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp; kết quả của bước phát triển mới từ kinh tế hộ nông dân đi lên sản xuất hàng hóa lớn. KTTT hình thành với tư cách là một *hình thức kinh tế thuộc sở hữu tư nhân* (một chủ hoặc cổ phần), một bộ phận cấu thành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN.

- Trang trại có quy mô diện tích nhất định (lớn hơn mức hạn điền cho một hộ nông dân), kết quả của sự tích

tụ, tập trung ruộng đất qua chuyển nhượng hoặc cho thuê lại quyền sử dụng của các hộ khác.

- Chủ trang trại là người lao động tại chỗ (chủ hộ nông dân) hoặc cũng có thể từ nơi khác đến đầu tư, có đầu óc kinh doanh và có vốn đầu tư ban đầu.

- Lực lượng lao động chủ yếu là thành viên trong gia đình và mượn thêm một số lao động (thường xuyên hoặc theo thời vụ) làm theo hợp đồng với tiền công theo thỏa thuận và đúng luật lao động.

- Trang trại hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong khuôn khổ pháp luật, tương tự một doanh nghiệp. Có thể huy động cổ phần và tham gia các hình thức liên kết phù hợp. Chủ trang trại trực tiếp điều hành và là tiểu chủ, người lao động là công nhân nông nghiệp.

Qua các đặc trưng đó, có thể hình dung trang trại như các doanh nghiệp nhỏ và vừa, với loại hình công ty TNHH hoặc công ty cổ phần trong nông lâm ngư nghiệp khi có đầy đủ điều kiện pháp lý.

Nhưng nhìn chung, quan niệm và nhận thức về bản chất và đặc trưng của KTTT là đã gần gũi, thống nhất về cơ bản. Mặc dù, về mặt nhận thức cũng còn những khác nhau về tích tụ ruộng đất hay tích tụ vốn, quy mô hạn điền, các doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ, các loại hình công ty có phải là trang trại hay không v.v...

Từ những kết quả nghiên cứu về mặt lý luận và thực tiễn, chúng ta có thể nhận định về thực chất của kinh tế trang trại: *Kinh tế trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất – kinh doanh trong nông nghiệp, được hình thành và phát triển trên cơ sở kinh tế hộ gia đình nông dân có mức độ tích tụ và tập trung cao hơn về đất đai, vốn, lao động, kỹ thuật, ... Nhằm tạo ra khối lượng hàng hóa nông sản lớn hơn, với lợi nhuận cao hơn theo yêu cầu của kinh tế thị trường, có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.*

1.2. Những tiêu thức chủ yếu phân biệt sự khác nhau giữa KTTT và kinh tế hộ gia đình nông dân

Cho đến nay chưa có tiêu chí chính thức được công nhận nào để nhận dạng trang trại. Và điều quan trọng hơn là các tiêu chí đó phải được *lượng hóa cho từng vùng*, cho từng hoàn cảnh lịch sử hình thành trang trại và cho cả các loại trang trại.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa ra con số ở nước ta có khoảng 113.000 trang trại, bình quân 1 trang trại có 3-5ha, trong đó 56% có quy mô dưới 2ha. Các tỉnh phía Nam 40,5% trang trại có quy mô dưới 2ha, 33% có quy mô 2-5ha... Trường Đại học Kinh tế quốc dân điều tra 3.044 trang trại trên phạm vi 15 tỉnh thành. Đề tài "Kinh tế trang trại ở Nam Bộ" (của Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh) điều tra 221 trang trại. Từ các điều tra

này đã rút ra những kết luận quan trọng về KTTT. Cũng có thể thấy các nhận định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn được rút ra phần lớn ở các kết quả điều tra của Trường Đại học Kinh tế quốc dân. Câu hỏi được đặt ra là *tiêu chí nào được sử dụng để các đơn vị cơ sở sản xuất nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản được coi là trang trại?* Các số liệu tập hợp từ các tỉnh dựa trên các tiêu chí khác nhau thì không thể phản ánh chính xác bức tranh về trang trại.

Theo Ban Kinh tế tỉnh ủy Long An các tiêu chí trang trại là:

- Có tỷ suất hàng hóa từ 90 - 100%;
- Vốn tối thiểu là 100 triệu đồng;
- Lao động thuê mướn 5 - 10 người;
- Thu nhập gấp 6 lần bình quân chung của nông hộ;
- Diện tích đất tùy loại hình sản xuất cụ thể.

Theo Ban Kinh tế tỉnh ủy Bình Dương, tiêu chí trang trại là:

- Diện tích cây hàng năm và cây ăn quả tối thiểu là 3ha/hộ;
- Diện tích cây công nghiệp dài ngày tối thiểu là 5 ha/hộ;
- Diện tích lâm nghiệp tối thiểu là 10 ha;
- Chăn nuôi gia súc thì từ 100 con trâu bò trở lên;

- Chăn nuôi heo ổn định từ 200 con trở lên;
- Chăn nuôi gà công nghiệp tối thiểu là 5.000 con;
- Thu nhập hàng năm 150 triệu đồng/hộ;

Với những tiêu chí như vậy thì số trang trại ở vùng Nam Bộ qua nhiều nguồn điều tra thì có khoảng vài chục ngàn trang trại.

Ví dụ: Bình Phước có 3.541 trang trại; Bình Dương/1.247; TP. HCM/332; Đồng Nai/2.500; Tây Ninh/2.700; Bà Rịa - Vũng Tàu/700; Lâm Đồng/1.063; Long An/3.000; An Giang/625.

Với những tiêu chí nhận dạng khác nhau cho thấy quy mô trang trại ở Nam Bộ rất chênh lệch: Các tỉnh Đông Nam Bộ, nơi đất rộng, dân thưa thì diện tích canh tác bình quân một trang trại lại nhỏ hơn Tây Nam Bộ (9,08 ha/18,56 ha). Đó là điều phải xem lại. Độ chênh lệch giữa quy mô trang trại có diện tích lớn nhất và nhỏ nhất cũng quá lớn: Bình Dương - 75 lần; Bình Phước - 20,7 lần; Tiền Giang - 1.333 lần; Cần Thơ - 23 lần v.v... Có sự chênh lệch lớn giữa các mức đầu tư của trang trại; mức bình quân vốn/trang trại: Đông Nam Bộ là 83 triệu đồng; trong khi ĐBSCL là 168 triệu. Sự chênh lệch giữa mức đầu tư cao nhất vùng Nam Bộ so mức thấp nhất là 667 lần; Bình Dương - 17 lần; Bình Phước - 86,6 lần; Đồng Nai - 25 lần; Cần Thơ - 10 lần (điều tra của đề tài KTTT ở Nam Bộ). Có

sự chênh lệch lớn về lao động của trang trại. Ở ĐBSCL, có trang trại thuê đến 150 nhân công thường xuyên, trong khi ở ĐNB chỉ có 20 nhân công. Dù cho các ngành sản xuất kinh doanh ở đây đòi hỏi thâm dụng lao động nhiều nhưng sự vượt trội của số lao động thuê mướn của trang trại ĐBSCL so với ĐNB cũng là điều cần xem xét và lý giải.

Về xác định tiêu chí cho KTTT, cũng có nhiều ý kiến tham gia bàn thảo.

Ông Trần Trác (Ban Kinh tế TW) viết trong báo *Nhân dân* ngày 23/5/2000 cho rằng tiêu chí để phân biệt KTTT với các loại hình kinh tế khác trong nông - lâm - ngư nghiệp là:

- * Tổng giá trị tài sản đưa vào sản xuất kinh doanh nông-lâm-ngư nghiệp phải đạt từ 100 đến 149 triệu đồng/năm; trong đó tỷ suất nông, lâm, thủy sản hàng hóa thực hiện phải đạt hơn 85%.

- * Lãi ròng lớn hơn hai lần lãi suất tiền vay ngân hàng nông nghiệp địa phương tại thời điểm sản xuất kinh doanh.

- * Lao động chủ yếu là gia đình, nhưng có thuê mướn lao động trực tiếp thường xuyên và thời vụ khoảng 5 lao động quy đổi (số ngày mà chủ trang trại phải thuê lao động trực tiếp/số ngày lao động bình quân trong năm của một lao động tại địa phương phải lớn hơn hoặc bằng 5).

* Chủ trang trại phải áp dụng có hiệu quả một số tiến bộ khoa học kỹ thuật nhất định trong quá trình quản lý và điều hành sản xuất.

* Diện tích đất đai tùy theo cây trồng, vật nuôi, nhưng tối thiểu phải từ 0,5ha.

Ở đây các tiêu chí đã bao gồm cả định lượng và định tính. Tuy nhiên, cũng cần phải giải thích rõ cơ sở khoa học và thực tiễn của những con số được ấn định (tại sao lại phải đạt 100 - 149 triệu chứ không phải 150 triệu chẳng hạn) và chỉ số này có phải ở mọi vùng đều áp dụng giống nhau? Vấn đề tỷ suất hàng hóa cũng cần có quy định cụ thể cho các vùng, các cây con và các loại trang trại mới cũ khác nhau. Theo cách đánh giá này thì *KTTT ở nước ta hiện nay mang bản chất của kinh tế hộ nông dân, nhưng lại có dáng dấp của một doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực nông nghiệp*. KTTT vẫn chịu sự điều chỉnh của Luật Dân sự, chứ chưa thể hoạt động theo sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp. Những trang trại có các tiêu chí vượt mức trên thì có thể đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần hoặc công ty TNHH để hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

PGS, TS. Hoàng Việt (Trường Đại học Kinh tế quốc dân) cho rằng, không nên đề cập tất cả các đặc trưng KTTT, mà chỉ nên đề cập đến những *đặc trưng cơ bản nhất, dễ nhận biết nhất* với các chỉ tiêu về mặt lượng cần

thiết vừa đủ để phân định trang trại. Các tiêu chí đó là: Giá trị sản lượng hàng hóa tạo ra trong 1 năm; Diện tích ruộng đất, số lượng gia súc gia cầm; Quy mô vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Trong đó chỉ tiêu *giá trị sản lượng hàng hóa tạo ra trong 1 năm là chỉ tiêu chủ yếu.*

Các tác giả thực hiện đề tài “*KTTT ở Nam Bộ*” của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh đưa ra hệ tiêu chí để nhận dạng trang trại như sau:

1. Giá trị sản lượng và giá trị sản lượng hàng hóa là hai đại lượng tổng quát phản ánh quy mô trang trại phải vượt hẳn kinh tế hộ.

2. Mức độ sử dụng vốn, máy móc thiết bị, tiến bộ kỹ thuật phải vượt hẳn kinh tế hộ.

3. Có thể tăng lên về quy mô diện tích đất sử dụng bằng cách tích tụ tập trung đất (chuyển nhượng, thuê mướn, giao nhận) nhưng không vượt quá khả năng sử dụng hiệu quả của trang trại.

4. Có thể tăng quy mô lao động bằng việc thuê mướn thêm lao động, nhưng lao động gia đình vẫn là yếu tố trụ cột.

Tiêu chí 1 và 2 xác định ranh giới giữa KTTT với kinh tế hộ. Chỉ có giới hạn dưới, không có giới hạn trên. Tiêu chí 3 và 4 xác định ranh giới giữa KTTT hoạt động theo định chế xí nghiệp, chỉ có giới hạn trên không có

giới hạn dưới. Trong các ý kiến về vấn đề này thì công trình nghiên cứu của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh đã nhận thức rất rõ là: *phải có sự cụ thể hóa từng định tính đó dưới dạng hệ thống tiêu chí định lượng*. Đó là việc làm phức tạp, khó khăn nhưng rất cần thiết để đưa ra được hệ tiêu chí định lượng hoàn chỉnh cho KTTT.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thì cho rằng: tiêu chí cơ bản của trang trại là *giá trị sản xuất hàng hóa*. Các tiêu chí phụ khác được sử dụng để phản ánh quy mô, trình độ và hiệu quả sản xuất hàng hóa của trang trại phù hợp với điều kiện cụ thể ở từng vùng gồm: Quy mô diện tích đất đai, diện tích cây trồng chính, số đầu con gia súc, tỷ trọng hàng hóa, suất đầu tư, mức độ thuê nhân công v.v...

Thực hiện Nghị quyết số 03 ngày 2/2/2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Thống kê đã ra Thông tư liên bộ số 69/2000 TTLT-BNN-TCTK quy định hướng dẫn tiêu chí về kinh tế trang trại, trong đó nêu rõ: *một số hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản được xác định là trang trại phải đạt cả hai tiêu chí định lượng như sau:*

Một là, giá trị sản lượng hàng hóa và dịch vụ bình quân một năm đạt: từ 40 triệu đồng trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và ven biển miền Trung; từ 50 triệu đồng trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên.

Hai là, quy mô sản xuất phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế nông hộ tương ứng với từng ngành sản xuất và từng vùng kinh tế.

Đối với trang trại trồng trọt: Trang trại trồng cây hằng năm: từ 2ha trở lên đối với các tỉnh phía Bắc và ven biển miền Trung; từ 3ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên. Trang trại trồng cây lâu năm: từ 3ha trở lên đối với các các tỉnh phía Bắc và ven biển miền Trung; từ 5ha trở lên đối với các tỉnh phía Nam và Tây Nguyên; trang trại trồng hồ tiêu từ 0,5ha trở lên.

Trang trại chăn nuôi: Chăn nuôi gia súc lớn (trâu, bò), chăn nuôi sinh sản, để lấy sữa: thường xuyên có từ 10 con trở lên; để lấy thịt: thường xuyên có từ 50 con trở lên. Chăn nuôi gia súc (lợn, dê): chăn nuôi lợn sinh sản thường xuyên có từ 20 con trở lên; với dê và cừu thì từ 100 con trở lên. Chăn nuôi lợn thịt có thường xuyên 100 con trở lên (không kể lợn sữa), dê từ 200 con trở lên. Chăn nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng) có thường xuyên từ 2.000 con trở lên (không tính số đầu con dưới bảy ngày tuổi).

Trang trại nuôi trồng thủy sản: Diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản có từ 2ha trở lên (riêng với nuôi tôm thịt theo kiểu công nghiệp từ 1ha trở lên).

Đối với các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản có tính chất đặc thù như trồng hoa, cây

cảnh, trồng nấm, nuôi ong, và giống thủy, đặc sản thì tính theo tiêu chí một (lấy giá trị hàng hóa để đánh giá).

Trên thực tế, kinh tế trang trại Nam Bộ là một hình thức tổ chức sản xuất và kinh doanh hàng hóa nông, lâm, thủy sản của hộ gia đình theo cơ chế thị trường. Ở đây, *theo chúng tôi có thể đưa ra những tiêu thức chủ yếu để phân biệt kinh tế trang trại với các loại hình kinh tế khác trong nông, lâm, ngư nghiệp như sau:*

a/ *Tổng giá trị tài sản đưa vào sản xuất - kinh doanh nông, lâm, ngư nghiệp phải đạt từ 100 - 149 triệu đồng/năm. Tỷ suất nông, lâm, thủy sản hàng hóa thực hiện phải đạt trên 85%. Lãi ròng lớn hơn 2 lần lãi suất tiền vay ngân hàng nông nghiệp địa phương tại thời điểm sản xuất - kinh doanh.*

b/ *Lao động chủ yếu là gia đình, nhưng phải có thuê mướn lao động trực tiếp thường xuyên và thời vụ khoảng 5 lao động quy đổi (số ngày mà chủ trang trại phải thuê lao động trực tiếp/số ngày lao động bình quân trong năm của một lao động tại địa phương phải lớn hơn hoặc bằng 5).*

c/ *Chủ trang trại phải có áp dụng hiệu quả một số tiến bộ khoa học - kỹ thuật nhất định trong quá trình quản lý, điều hành sản xuất - kinh doanh.*

d/ *Diện tích đất đai tùy theo vật nuôi và cây trồng cụ thể, nhưng nhất thiết phải có diện tích đất đai hoặc mặt nước từ 0,5ha trở lên.*

Theo chúng tôi, tiêu chí này là tương đối phù hợp với thực tế, với tính chất và trình độ phát triển kinh tế trang trại đang tồn tại dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau (Nhà nước, tập thể và gia đình ...) ở nông thôn Nam Bộ hiện nay.

Với cách nhìn nhận như thế thì kinh tế trang trại ở Nam Bộ hiện nay *mang nặng bản chất của kinh tế hộ nông dân, đồng thời cũng có dáng dấp của một doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp*. Chính vì vậy kinh tế trang trại Nam Bộ vẫn hoạt động theo quy định của Luật Dân sự, chứ chưa thể chịu sự chi phối và điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp hiện nay.

Những trang trại có các tiêu chí vượt mức đã nêu thì có thể đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần hoặc công ty TNHH để hoạt động theo Luật Doanh nghiệp. Còn một số hộ sản xuất mà lâu nay có nơi gọi là trang trại nhưng các tiêu chí chưa đạt mức trên đây thì nên đưa vào khung kinh tế hộ gia đình.

Xem xét tình hình kinh tế trang trại ở Nam Bộ dựa trên cơ sở những tiêu chí trên đây ta thấy biểu hiện tương đối rõ nét trên các mặt:

- *Mục đích của sản xuất - kinh doanh*: Kinh tế trang trại Nam Bộ có mục đích là sản xuất hàng hóa để bán với quy mô ngày càng lớn hơn, và tỷ suất hàng hóa ngày

càng cao hơn. Kinh tế hộ gia đình nông dân không có mục đích chính là sản xuất hàng hóa, tuy nhiên một số hộ gia đình cũng có thể có sản phẩm hàng hóa để bán nhưng quy mô không ổn định và tỷ suất hàng hóa thấp chủ yếu là do tiêu dùng không hết mới được đưa ra thị trường .

- *Chủ thể của sản xuất - kinh doanh*: Nếu trong nền kinh tế tiểu nông truyền thống trước đây, người chủ hộ chỉ cần có kinh nghiệm sản xuất và cần cù lao động theo kinh nghiệm cha truyền con nối là được, thì trong nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa ngày nay, người chủ trang trại Nam Bộ phải biết xây dựng phương án sản xuất - kinh doanh phù hợp với yêu cầu thị trường, mục tiêu bán được càng nhiều nông sản hàng hóa càng tốt, lợi nhuận nhiều càng hay. Muốn vậy, chủ trang trại Nam Bộ phải là người có khả năng lớn hơn các chủ hộ khác về vốn, có năng lực tổ chức sản xuất - kinh doanh hơn, và có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn chủ kinh tế hộ trong việc làm giàu chính đáng từ sản xuất - kinh doanh.

- *Trình độ và hiệu quả sản xuất - kinh doanh* của kinh tế trang trại cao hơn kinh tế hộ. Nhiều trang trại Nam Bộ đã tự đầu tư hoặc tự giác hợp tác giữa các trang trại với nhau để đầu tư mua sắm máy móc thiết bị dùng cho việc chế biến sơ bộ nông sản, cung cấp cho thị trường tiêu thụ nông sản phẩm hàng hóa, hoặc cung cấp nguyên liệu bán thành phẩm cho công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu.

Một số trang trại khác ở Nam Bộ có xu hướng chuyển hẳn sang ngành chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu, vì thế họ đã chuyển nhượng hẳn, hoặc cho thuê lại đất đai trang trại của mình. Điều đó tạo ra sự phân công và hợp tác mới trong lao động xã hội ở nông thôn, đẩy mạnh việc chuyên môn hóa và làm tăng giá trị nông sản hàng hóa do trang trại tạo ra, làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn Nam Bộ theo hướng tiến bộ.

Nhìn chung, kinh tế trang trại ở Nam Bộ tuy mới xuất hiện, nhưng đã và đang đóng góp đáng kể vào việc phát huy nội lực, khơi dậy tiềm năng lao động, đất đai, tiền vốn trong dân, góp phần thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn.

- Về sự ràng buộc với thị trường thì kinh tế trang trại Nam Bộ có quan hệ chặt chẽ và mật thiết hơn kinh tế hộ. Nhưng do khả năng hạn hẹp của mình, bản thân *chủ trang trại không có đủ khả năng phân tích và dự báo thị trường*. Thực tế những năm qua ở khu vực phía Nam đã xuất hiện hiện tượng *thị trường quay lưng lại với các trang trại* trồng cây ăn trái, trồng mía... ở Nam Bộ. Đó không chỉ là lực cản làm triệt tiêu động lực phát triển, mà còn là một nguy cơ tiềm ẩn gây ra khủng hoảng sản xuất thừa. Trong xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa nền kinh tế, nếu không có được một chiến lược thị trường đúng đắn của

Nhà nước thì không chỉ là KTTT mà là toàn bộ nền nông nghiệp sẽ bị thiệt hại nặng nề. Điều đó đòi hỏi phải nâng cao vai trò của Nhà nước trong việc hoạch định một chính sách thị trường cho nông sản hàng hóa nói chung và sản phẩm hàng hóa (đã qua chế biến) của trang trại Nam Bộ nói riêng. Có như vậy mới phát huy được lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh của kinh tế trang trại Nam Bộ trong nền kinh tế thị trường. Cũng nhờ có chiến lược phát triển thị trường mà các chủ trang trại phải có sự gắn kết chặt chẽ với thị trường, phát triển sản xuất đúng hướng mà thị trường đòi hỏi, thực hiện được việc đó cũng là để chấm dứt thói quen trong sản xuất nông nghiệp lâu nay cứ sản xuất những cái mình có thể, mà chưa chú trọng sản xuất những cái mà thị trường đang cần hoặc sẽ cần.

Nhu cầu về khoa học kỹ thuật và khả năng tiếp cận, ứng dụng những tiến bộ của khoa học - kỹ thuật vào sản xuất của kinh tế trang trại khu vực Nam Bộ cao hơn kinh tế hộ. Bởi lẽ, trước nay kinh tế hộ sản xuất theo kinh nghiệm là chủ yếu, còn kinh tế trang trại thì vừa sản xuất theo những kinh nghiệm hay, vừa mạnh dạn áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ vào việc nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi và tăng chất lượng hàng hóa. Trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp, chúng ta mới tập trung nghiên cứu nhiều về cây lương thực, chủ yếu là cây lúa, cây ngô (và cũng chỉ mới dừng ở mức độ nhập giống ngoại và thuần

hóa nó, nội địa hóa nó một cách phù hợp). Trang trại Nam Bộ đang có rất nhiều nhu cầu về khoa học kỹ thuật, đưa vào những giống cây con mới bắt đầu từ khâu giống. Nhiều chủ trang trại đã trực tiếp phối hợp nghiên cứu hoặc mua công trình nghiên cứu của các nhà khoa học rồi sắm máy móc thiết bị dùng cho việc áp dụng thành tựu khoa học công nghệ vào trang trại của mình. Song điều đó mới diễn ra mang tính chất cục bộ ở từng trang trại. Để việc ứng dụng khoa học vào sản xuất trở thành phong trào mạnh mẽ thì Nhà nước cần ban hành các chính sách khuyến khích các nhà khoa học đầu tư trí tuệ vào lĩnh vực sản xuất cây con giống cho năng suất cao, chất lượng tốt và công nghệ chế biến thực phẩm, công nghệ bảo quản sau thu hoạch v.v... đồng thời cần có cơ chế thích hợp để áp dụng những thành quả nghiên cứu đó vào hoạt động của các trang trại nói chung và trang trại ở khu vực Nam Bộ nói riêng.

II. CÁC QUAN ĐIỂM CƠ BẢN VỀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI

2.1. Các quan điểm cơ bản cần được khẳng định

Kinh tế trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất - kinh doanh của nền nông nghiệp hàng hóa, là sản phẩm của kinh tế thị trường. Sự ra đời và phát triển của kinh tế trang trại Nam Bộ mang tính khách quan, hợp với quy luật phát triển.

Nhận thức về kinh tế trang trại là một loại hình kinh tế tiến bộ, xuất hiện trong nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa, đó là đòi hỏi tất yếu của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế nói chung và kinh tế nông nghiệp nông thôn nói riêng. Quá trình CNH, HĐH của bất kỳ quốc gia nào cũng đã đặt ra yêu cầu khách quan là phải phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa dưới nhiều hình thức, trong đó có hình thức trang trại, nhằm tạo ra những vùng cung cấp nguyên liệu có chất lượng và số lượng ngày càng cao. Kinh tế trang trại vì thế trở thành kết quả tất yếu của quá trình phát triển kinh tế hộ, gắn với sự chuyển biến về chất trong sản xuất *nông nghiệp từ nông nghiệp gia đình truyền thống sang nông nghiệp hàng hóa lớn*, đó là một tiến bộ mang tính cách mạng trong tổ chức lại nền sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở Nam Bộ, là biểu hiện của nền văn minh nông nghiệp nông thôn.

Sự phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ là hoàn toàn mang tính tự giác của nhân dân Nam Bộ; Nó cũng phù hợp với chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Bản thân KTTT mang trong mình nhiều yếu tố tích cực của nền kinh tế hàng hóa và tính văn minh của thời đại khoa học công nghệ. Kinh tế trang trại ở khu vực Nam Bộ cần được Đảng và Nhà nước quan tâm mạnh mẽ thông qua các chính sách phù hợp và tiến bộ.

Kinh tế trang trại ở Nam Bộ vừa có cơ sở đi lên từ kinh tế hộ, vừa có các yếu tố đi lên từ kinh tế quốc doanh và tập thể, do đó kinh tế trang trại ở Nam Bộ tồn tại khách quan và vận động như là một đơn vị sản xuất cơ bản của kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong cơ chế thị trường theo định hướng XHCN, cần được pháp luật công nhận, được bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ như các hình thức kinh tế khác. Thực tế ở Nam Bộ hiện nay, xét về quy mô giá trị nông sản hàng hóa tạo ra sau một năm sản xuất, ta nhận thấy mức phát triển của KTTT là cao hơn kinh tế hộ, kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã.

Kinh tế trang trại ở Nam Bộ hiện tồn tại dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau (Nhà nước, tập thể và gia đình). Tuy nhiên, hiện nay và trong những năm trước mắt, kinh tế trang trại gia đình vẫn chiếm ưu thế, là hình thức tổ chức sản xuất - kinh doanh phổ biến nhất và đóng vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Nam Bộ. Kinh tế trang trại ở Nam Bộ thông qua giá trị sản phẩm hàng hóa tạo ra trong nhiều năm vừa qua đã khẳng định được tính tích cực, thể hiện được những ưu thế, đóng vai trò quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn. Nó thực sự là bước đột phá để đưa nông nghiệp từ sản xuất hàng hóa nhỏ lên sản xuất hàng hóa lớn. Mặc dù vậy nó

cũng chỉ là một trong nhiều hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp nông thôn Nam Bộ, lại có thời gian phát triển chưa phải là dài, nên vẫn có những tồn tại, hạn chế như các hình thức tổ chức sản xuất khác. Điều đó đòi hỏi phải có sự thống nhất về mặt quan điểm, phải có chính sách và giải pháp đồng bộ, mang tính khoa học, phù hợp với thực tiễn để tạo điều kiện và khuyến khích kinh tế trang trại phát triển mạnh mẽ, đúng hướng và có hiệu quả cao.

2.2 Ngăn chặn xu hướng sai lầm trong nhận thức và chỉ đạo

Cực đoan trong nhận thức: Có những quan niệm thổi phồng, phóng to những hạn chế của KTTT, cho rằng kinh tế trang trại phát triển sẽ tự phát đi lên CNTB; Hoặc một trạng thái cực đoan trái ngược, quá nhấn mạnh và quan trọng hóa dẫn đến tuyệt đối hóa tính ưu việt của KTTT cho rằng kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất tốt nhất trong nông nghiệp nông thôn.

Phải nhìn nhận một cách khách quan rằng : *Bản thân sự phát triển của kinh tế trang trại không quyết định bản chất của một chế độ xã hội.* Sự phát triển của kinh tế trang trại đang tạo ra những vùng chuyên canh nông sản hàng hóa lớn, năng suất lao động cao, sản phẩm hàng hóa nhiều, giá cả hàng hóa có sức cạnh

tranh lớn trên thị trường trong nước và thế giới. Những sản phẩm tươi sống đã được chuyển nhanh đến các trung tâm đô thị để tiêu dùng và xuất khẩu. Số còn lại được đưa vào các cơ sở chế biến và bảo quản để cung cấp cho nhu cầu lâu dài của thị trường. Cùng với sự phát triển của KTTT, công nghiệp và dịch vụ nông thôn có điều kiện để phát triển theo, số nông dân làm nông nghiệp không hiệu quả, đã tự động chuyển sang làm công nghiệp và dịch vụ. Xu hướng tích tụ đất đai vào các trang trại gia đình ở Nam Bộ đã và đang diễn ra theo hướng khai thác triệt để và hiệu quả hơn đất đai nông nghiệp và lao động nông thôn.

Kinh tế trang trại có những mặt tích cực không thể nào phủ nhận. Song cũng không nên chỉ thấy duy nhất chỉ có KTTT mới có những lợi thế này; mà phải *biết phối hợp, dung hòa những yếu tố tích cực của KTTT với sự tồn tại của các loại hình kinh tế khác* như kinh tế hộ gia đình nông dân, kinh tế hợp tác, kinh tế cổ phần trong nông nghiệp và nông thôn v.v... Đồng thời cũng không nên thổi phồng những hạn chế, tưởng tượng ra những nguy cơ đưa kinh tế trang trại đi lên con đường tư bản chủ nghĩa, coi đó là sự thủ tiêu những thành quả của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Từ đó có những hoạt động gây khó khăn, ngăn cản sự mở rộng và đi lên của kinh tế trang trại nói chung.

Thiếu sự thống nhất về mặt quan điểm dẫn đến sự chênh lệch trong chỉ đạo. Mỗi nơi, mỗi địa phương có tác động một cách khác nhau làm méo mó sự phát triển của trang trại ở cả nước cũng như ở khu vực Nam Bộ. Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP của Chính phủ về Kinh tế trang trại ban hành ngày 02/2/2000 là *biểu hiện sự thống nhất nhận thức tư tưởng trong Đảng và các cấp Chính quyền*. Tuy nhiên sự triển khai không đồng bộ của các cấp, các ngành và địa phương Nam Bộ có thể sẽ là nguyên nhân làm hạn chế sự phát triển của trang trại hoặc cũng sẽ là hệ quả của ý thức chấp hành nghị quyết không cao, cần được uốn nắn kịp thời.

Thái quá trong chỉ đạo và hoạt động thực tiễn. Chỉ chú trọng đến kinh tế trang trại nói chung và Nam Bộ nói riêng. Mọi sự biệt lập, tách rời kinh tế trang trại Nam Bộ với các quá trình phát triển khác dẫn đến đánh giá thấp, phủ nhận vai trò tích cực và sự tồn tại của các loại hình kinh tế khác như kinh tế hộ gia đình nông dân, kinh tế hợp tác v.v... Từ đó, có những thái độ thờ ơ, không ủng hộ sự phát triển của các loại hình kinh tế này, và thiếu sự tác động dẫn đến sự hợp tác giữa chúng..., tất cả đều là những khuynh hướng sai lầm, không thích hợp với xu hướng đổi mới hiện nay.

Trong thực tiễn phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn Nam Bộ, *các hình thức kinh tế đan xen nhau, có tác động tương hỗ lẫn nhau, có tác dụng phát huy và khai thác nhiều nguồn lực cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn Nam Bộ. Do vậy quan điểm đúng đắn là: đồng thời với việc khuyến khích phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ, cần coi trọng việc khuyến khích tất cả các hình thức kinh tế khác phát triển*, tạo ra một sự đa dạng trong nền nông nghiệp.

Tóm lại, việc nhận thức và quan điểm đúng về sự phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ *có ý nghĩa lý luận và thực tiễn to lớn trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn Nam Bộ. So với kinh tế hộ thì kinh tế trang trại Nam Bộ có mức độ phát triển cao hơn hẳn về chất, chiếm nhiều ưu thế hơn về thị trường. Sự hình thành kinh tế trang trại là bước phát triển đột phá quan trọng làm thay đổi bộ mặt nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ; Vì thế, cần thiết phải có nhiều chính sách cụ thể hơn nữa nhằm khuyến khích sự phát triển KTTT theo quy luật tất yếu khách quan, góp phần đưa nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa nhỏ hiện nay ở Nam Bộ lên nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, sớm thực hiện thành công CNH, HĐH nông nghiệp và phát triển nông thôn trong cả nước, cũng như tại địa bàn Nam Bộ.*

III. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRẠNG TRẠI TRÊN THẾ GIỚI

3.1. *Lịch sử và điều kiện ra đời của loại hình kinh tế trang trại ở các nước tư bản phát triển châu Âu và châu Mỹ*

Khi kinh tế hàng hóa bắt đầu xuất hiện và phát triển ở châu Âu thông qua cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và các cuộc cách mạng tư sản diễn ra lần lượt ở các nước. Điển hình nhất, triệt để nhất là cuộc Đại cách mạng Tư sản Pháp năm 1789 đã kéo theo sự ra đời của *hình thức kinh tế trang trại đầu tiên trên thế giới thay thế cho kiểu sản xuất nhỏ của tầng lớp tiểu nông và hình thức điền trang, thái ấp của các thế lực phong kiến quý tộc đương thời*. Hình thức kinh tế trang trại này ra đời vào cuối chế độ phong kiến, đầu chế độ tư bản, đã mang những yếu tố tích cực hơn hẳn hình thức kinh tế điền trang, thái ấp thời phong kiến. Sự tiến bộ này thể hiện ở số lượng nông sản hàng hóa được tạo ra nhiều hơn, chất lượng nông sản tốt hơn, được xã hội chấp nhận và do đó đã nhanh chóng được nhà nước tư bản đương thời khuyến khích phát triển.

Dần dần các nước tư bản phát triển như Anh, Mỹ, Canada, Úc... đều có xu hướng tích tụ đất đai vào các trang trại lớn để thành lập những đồn điền tư bản, và như vậy, số lượng các trang trại giảm dần. Khi nghiên cứu

kinh tế - chính trị học Anh, Các Mác đã dự báo trong nông nghiệp và nông thôn nước Anh rồi cũng sẽ phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung như công nghiệp. Người viết: “Ở Anh đã hình thành nên một giai cấp những fermier tư bản chủ nghĩa... hình thức lĩnh canh đã nhanh chóng biến mất, nhường chỗ cho những fermier chính cống”. Thực tế ở nước Anh lúc đó đã hình thành hai loại kinh tế trang trại là *trang trại tư bản tư nhân* và *trang trại gia đình*.

Trang trại tư bản tư nhân là những xí nghiệp nông nghiệp qui mô lớn được quản lý tập trung và mọi điều hành hoạt động đều giống như một xí nghiệp công nghiệp. Tất cả các khâu từ quản lý điều hành đến trực tiếp sản xuất đều được nhà tư bản tổ chức chặt chẽ. Việc thuê mướn lao động và trả công lao động như một thứ hàng hóa đặc biệt. Tất cả nông sản hàng hóa tạo ra từ các trang trại tư bản tư nhân này đều được bán hết ra thị trường. Những thành tựu khoa học kỹ thuật, nhất là thành tựu công nghiệp hóa được áp dụng triệt để nhằm đạt được năng suất lao động cao nhất, tạo ra giá trị vô giới hạn cho nhà tư bản.

Trang trại gia đình là những trang trại được hình thành và phát triển từ những hộ gia đình sản xuất hàng hóa ở quy mô nhỏ, sở hữu một diện tích đất nhỏ hơn và dùng lao động gia đình là chính. Loại trang trại gia đình

tỏ ra thích hợp và hiệu quả hơn những đồn điền tư bản có quy mô lớn vì họ chủ động tận dụng được nguồn nhân lực của gia đình, chỉ thuê mướn nhân công trong những công việc cần thiết, lại quản lý điều hành trực tiếp quá trình sản xuất kinh doanh của trang trại gia đình. Bên cạnh đó họ có thể chọn lọc và áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ theo ý muốn. Do đó giá thành nông sản hàng hóa của trang trại gia đình thấp hơn giá thành nông sản hàng hóa cùng loại do đồn điền tư bản tư nhân và các nông dân tự do khác tạo ra trong cùng một thời điểm.

Một số nước như Hà Lan, Anh, Pháp... sau khi làm cách mạng tư sản đã phát hiện ra những *khía cạnh văn minh, tiến bộ của kinh tế trang trại* trong nông, lâm, ngư nghiệp mà nhanh chóng ban hành một số chính sách tạo thuận lợi cho kinh tế trang trại lúc đó.

- Cho phép chủ trang trại được tự do lựa chọn ngành kinh doanh, lựa chọn súc vật chăn nuôi và có ưu tiên về cung cấp phân bón.

- Khuyến khích các chủ trại xuất khẩu nông sản đã tái chế, hạn chế xuất khẩu nguyên liệu thô. Phương châm mà nhà nước Pháp áp dụng cho các chủ trang trại Pháp đương thời là tiêu thụ như thế nào thì phải sản xuất cái như thế ấy để xuất khẩu.

- Ưu đãi thuế cho nông nghiệp, nông thôn, chủ trang trại... chứ không ưu đãi cho quý tộc, tầng lớp và nhà buôn.

- Có chính sách đầu tư cho đường xá, cầu cống ở nông thôn, giúp cho việc vận chuyển, lưu thông nông sản hàng hóa được dễ dàng.

Châu Mỹ, đặc biệt là Bắc Mỹ, kinh tế trang trại phát triển có chậm hơn ở châu Âu nhưng đến cuối thế kỷ XIX thì gia tăng mạnh mẽ và quy luật phát triển cũng tương tự như các nước châu Âu. Đó là: từ cuối thế kỷ XIX đến những năm 40 của thế kỷ XX, *số lượng trang trại phát triển rất nhanh với quy mô diện tích đất đai nhỏ* nhằm tạo ra cơ sở ban đầu cho việc tích tụ đất đai để lập ra các xí nghiệp nông nghiệp với quy mô lớn. Từ năm 1950 trở lại đây, khi nền công nghiệp phát triển mạnh thì *số lượng trang trại giảm nhưng quy mô đất đai của trang trại lại tăng lên*. Bình quân diện tích một trang trại ở Mỹ năm 1940 là 70ha, nhưng năm 1985 là 180ha. Còn số lượng các trang trại thì năm 1935 là 6.814.000 nhưng đến năm 1990 chỉ còn 2.140.000. Nếu tính riêng nước Mỹ, KTTT đã sản xuất ra một số lượng nông sản chiếm 41% dự trữ lúa mì và 87% dự trữ ngô trên thế giới. Loại hình kinh tế mới mẻ này trong nông nghiệp theo thời gian đã nhanh chóng lan sang các nước tư bản và thuộc địa khác, để trở thành một hình thức kinh tế tiến bộ có lực lượng lớn mạnh trên thế giới.

3.2 . Lịch sử và điều kiện ra đời của loại hình kinh tế trang trại ở các nước châu Á

Ở các nước châu Á, nơi mà phương thức sản xuất đang còn là một vấn đề gây nhiều tranh luận, thì đường

như không diễn ra cuộc cách mạng công nghiệp hay cách mạng tư sản lớn nào, mà hầu hết là chịu sự tác động từ thành quả phát triển kinh tế - xã hội của các nước phương Tây. Chủ nghĩa phong kiến mà điển hình là *phong kiến Trung Quốc đã không chế hầu như toàn bộ phương thức sản xuất châu Á*, vào những năm mà châu Âu dồn dập nổ ra những cuộc cách mạng công nghiệp và cách mạng tư sản, mở đường cho sức sản xuất phát triển. Vào cuối thế kỷ thứ XIX đầu thế kỷ XX chủ nghĩa tư bản phương Tây đã bành trướng thế lực của mình vào châu Á bằng nhiều con đường, làm thay đổi dần phương thức sản xuất châu Á, nảy sinh mầm mống kinh tế hàng hóa ở lục địa này.

Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939-1945), nhiều nước châu Á mới tiến hành được cải cách ruộng đất theo những nội dung và mức độ khác nhau, để chuyển giao quyền sở hữu đất đai cho nông dân trực tiếp sản xuất. *Việc xúc tiến cải cách ruộng đất đã có tác động trực tiếp đến quá trình hình thành và phát triển các trang trại gia đình theo hướng sản xuất hàng hóa*. Song, do điều kiện thực tế ở châu Á đất hẹp, người đông, bình quân đất canh tác chỉ có 0,15ha/người (Đài Loan 0,047ha, Malaysia 0,25ha, Hàn Quốc 0,053ha, Nhật Bản 0,035ha v.v...) nên các trang trại ở châu Á chủ yếu là trang trại gia đình với quy mô đất đai bình quân trên dưới 1ha. Bên cạnh đó cũng tồn tại hình thức đồn điền của các chủ tư

bản nước ngoài hoặc các quý tộc trong nước có quy mô lớn hàng trăm ha. Đến thời kỳ hệ thống XHCN ra đời, một số nước như: Liên Xô, Tiệp Khắc, Ba Lan, Trung Quốc, Việt Nam... tổ chức thêm mô hình nông trang, nông, lâm trường quốc doanh, sản xuất và giao nộp sản phẩm theo kế hoạch nhà nước.

Có thể nói, lịch sử ra đời của hình thức kinh tế trang trại trong nông nghiệp ở tất cả các nước trên thế giới từ châu Âu, châu Mỹ đến châu Á và các châu lục khác là *lịch sử phát triển tất yếu đi từ sản xuất tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa ngày càng cao theo quy luật hoạt động của nền kinh tế thị trường.*

3.3. Sự phát triển của kinh tế trang trại trên thế giới

Trang trại gia đình trong thời kỳ ban đầu của nó được hình thành từ các hộ tiểu nông sản xuất tự cấp tự túc chuyển sang sản xuất hàng hóa. Sự bùng nổ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và với phản ứng dây chuyền của các cuộc cách mạng tư sản diễn ra ở một số nước phương Tây dẫn đến những kết quả khả quan trong đời sống kinh tế - xã hội các nước này nói riêng và bộ mặt thế giới nói chung. Đồng thời, có sự xuất hiện hình thức kinh tế trang trại đầu tiên trên thế giới.

KTTT đã thể hiện rõ tính phù hợp khách quan và tính ưu việt của nó, dần dần trở thành xu hướng tất yếu trong hầu hết các nền kinh tế trên thế giới. Điều này được minh chứng qua sự phát triển ngày càng nhiều về số lượng và ngày càng lớn về quy mô của trang trại ở các nước công nghiệp và các nước đang phát triển (châu Âu, châu Mỹ...). Quá trình công nghiệp hóa đã thúc đẩy KTTT phát triển theo nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về nông sản hàng hóa cho sản xuất và cho đời sống toàn xã hội.

Từ những năm 50 của thế kỷ này, KTTT đã hình thành và phát triển ở một số nước châu Á có nền công nghiệp đạt đến trình độ cao như Nhật Bản, Hàn Quốc v.v... Sau đó KTTT đã lan rộng sang các nước khác. Ở nước ta, việc thực hiện Chỉ thị 100/BCT-BCH-TW (khóa IV) và Nghị quyết 10/BCT-BCH-TW (khóa VI) về phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ gia đình nông dân đã đặt nền móng cho sự ra đời của KTTT. Nhờ có chủ trương đổi mới, sản xuất nông nghiệp đã có những bước tiến rõ rệt. Nhiều vùng trong cả nước đã tạo điều kiện thuận lợi cho KTTT phát triển. Việc xây dựng và phát triển KTTT ở Việt Nam cần thiết phải nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức, điều hành của các nước, đặc biệt là các nước châu Á.

Nước Cộng hòa Pháp, sau khi cuộc cách mạng tư sản triệt để vào năm 1789 đã xuất hiện những chủ trang

trại mới trong nông nghiệp. Họ áp dụng những phương pháp sản xuất, cách quản lý và điều hành kinh doanh tiên tiến. Nước Pháp đã khuyến khích và ủng hộ những người chủ trang trại thực hiện quyền tự chủ của mình, cho hưởng ưu đãi về thuế, tạo điều kiện thuận lợi để đầu ra, đầu vào thông suốt...

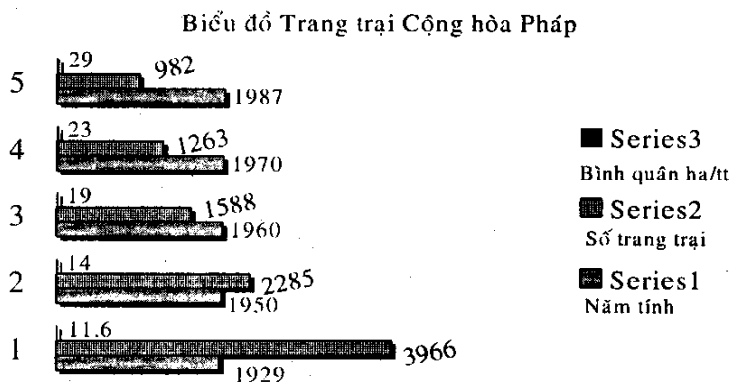
Từ cuối thế kỷ thứ XIX (giai đoạn đầu của công nghiệp hóa), số trang trại ở Pháp tăng từ 5 triệu lên 5,6 triệu với qui mô về đất đai bình quân mỗi trang trại là 11 ha. Cuối thế kỷ XX, khi mà nước Pháp đã có nền công nghiệp hiện đại, số trang trại giảm xuống còn 980 nghìn, song quy mô của mỗi trang trại đã lớn hơn nhiều so với trước đây, khoảng từ 25 - 30 ha/trang trại.

Bảng 1. SỐ LƯỢNG VÀ QUY MÔ TRANG TRẠI CỘNG HÒA PHÁP

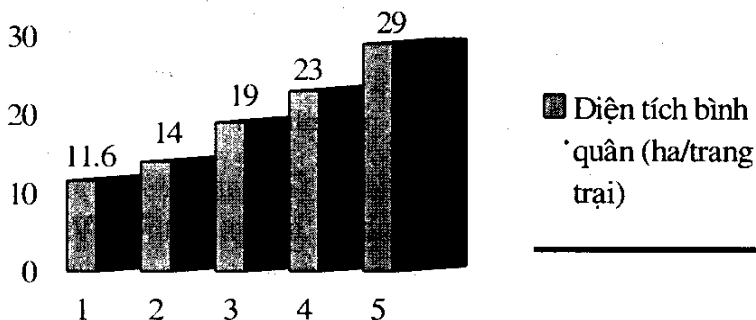
Số TT	Năm	Số lượng trang trại (Đơn vị 1000 trang trại)	Diện tích bình quân (ha/trang trại)
1	1929	3966	11.6
2	1950	2285	14
3	1960	1588	19
4	1970	1263	23
5	1987	982	29

Nguồn: Tư liệu về Kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá Chính phủ Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh - năm 2000.

Hình 1. Biểu đồ trang trại Pháp theo năm, số trang trại và bình quân diện tích



Diện tích bình quân của trang trại ở Pháp qua các thời kỳ



Từ số liệu thống kê cho thấy số lượng trang trại giảm dần theo năm nhưng quy mô tích tụ và tập trung ruộng đất trong mỗi trang trại ngày càng tăng. Điều này phù hợp với quy luật chung của các nước có nền công nghiệp hiện đại. Các nước công nghiệp phát triển mạnh nói chung và nước Pháp nói riêng trong những năm 70-80 nguồn lao động từ nông nghiệp nông thôn, bị thu hút vào khu vực sản xuất công nghiệp nên số lượng trang trại bắt đầu giảm. Mặt khác do phải áp dụng các thành tựu của khoa học kỹ thuật và công nghệ sản xuất tiên tiến, trình độ hiện đại hóa, tự động hóa cao nên các trang trại ngày càng phải mở rộng quy mô diện tích và phạm vi hoạt động và kinh doanh (không chỉ trồng trọt mà còn chăn nuôi, chế biến). Mặc dù quy mô mỗi trang trại ngày nay bình quân từ 25ha - 30ha nhưng chỉ cần từ 1 - 2 lao động chính của gia đình và sử dụng thêm vài lao động thuê mướn. Nói đến sự phát triển bền vững KTTT ở Pháp không thể không nói đến đội ngũ chủ các trang trại. Họ phần lớn là những người tốt nghiệp các trường đào tạo về cả chuyên môn lẫn quản lý, không chỉ là một nhà chuyên môn giỏi mà còn là một nhà kinh tế năng động và giàu kinh nghiệm.

KTTT ở Pháp đã đem lại những thành tựu to lớn trong sản xuất nông nghiệp, góp phần thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế đất nước. Chỉ với gần 1 triệu trang trại đã sản xuất ra số lượng nông sản thực phẩm gấp 2,2

lần nhu cầu trong nước, tỷ suất hàng hóa về hạt ngũ cốc là 95%, thịt sữa là 70-80% và rau quả trên 70%.

Ở châu Á, nhiều nước thuộc vùng Đông Bắc Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan..., đã đi tiên phong trong sự nghiệp CNH đất nước và cũng chính ở các nước này KTTT đã sớm hình thành và ngày càng phát triển cao.

Quy mô trang trại ở các nước rất khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm tự nhiên thiên nhiên và kinh tế xã hội và nó được phân loại chủ yếu dựa vào diện tích đất đai. Các nước châu Á do đất ít, mật độ dân số rất cao nên quy mô diện tích đất bình quân của một trang trại vào loại thấp nhất thế giới. Các số liệu dưới đây thể hiện rõ điều đó: Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc từ 1-1,2 ha/trang trại; Indonesia 1,77ha; Ấn Độ 2ha; Thái Lan 4ha. Nếu so các con số trên với quy mô diện tích đất đai bình quân của 1 trang trại ở các nước: Cộng hòa Liên bang Đức 27,7ha; Anh 63,9ha; Mỹ, Canada 150-180ha thì chúng ta thấy quy mô trang trại ở các nước châu Á là rất nhỏ bé. Đây chính là một nét rất đặc trưng của trang trại châu Á.

Trong những năm từ 1949 – 1953, Đài Loan đã tiến hành cải cách ruộng đất và sau đó tiến hành công nghiệp hóa. Trong thời kỳ từ 1952 - 1970, (thời kỳ đầu công nghiệp hóa), trang trại ở Đài Loan cũng phát triển theo quy luật chung của các nước phát triển, đó là số lượng tăng liên tục, còn quy mô mỗi trang trại thì nhỏ. Khi công

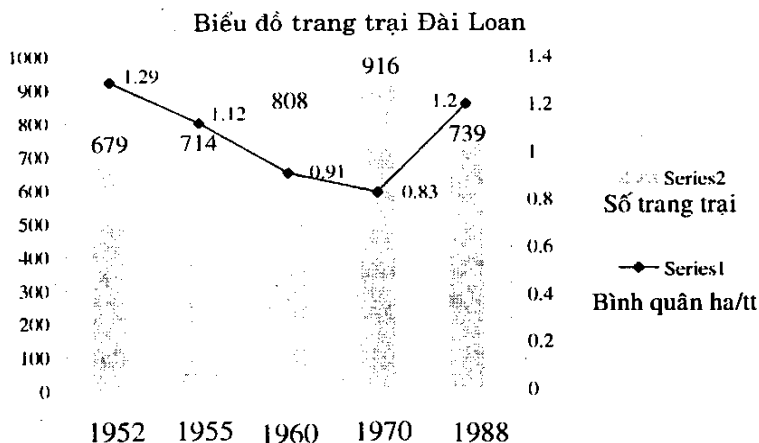
ngành đã phát triển thì ngược lại, số lượng trang trại giảm và quy mô diện tích của một trang trại lại tăng.

Bảng 2. SỐ LƯỢNG VÀ QUY MÔ TRANG TRẠI ĐÀI LOAN

Số TT	Năm	Số lượng trang trại (Đơn vị 1000 trang trại)	Diện tích bình quân (ha/trang trại)
1	1952	679	1.29
2	1955	714	1.12
3	1960	808	0.91
4	1970	916	0.83
5	1988	739	1.2

*Nguồn: Tư liệu về Kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá Chính phủ.
Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh – năm 2000.*

Hình 2. Biểu đồ trang trại Đài Loan theo năm, số trang trại và bình quân diện tích



Căn cứ vào bảng 2 và hình 2 chúng ta thấy, sau cải cách ruộng đất số lượng trang trại là 714 và diện tích bình quân một trang trại là 1,12ha (năm 1955), những năm sau đó các số liệu tương ứng là 808 trang trại và 0,91ha (năm 1960), 916 trang trại và 0,83 ha (1970); sau năm 1970, khi Đài Loan trở thành một trong những nước có nền công nghiệp phát triển thì số trang trại đã giảm xuống chỉ còn 739 nhưng quy mô tích tụ đất đai lại tăng, diện tích bình quân một trang trại là 1,2ha (năm 1988). Quy mô mỗi trang trại ở Đài Loan là nhỏ, thường trên dưới 1ha. Điều này phù hợp với đặc điểm dân số và diện tích đất đai của Đài Loan.

Số trang trại thuần nông ở Đài Loan có xu hướng giảm và số trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp có xu hướng tăng lên. Cụ thể là từ 1955 - 1990, số trang trại thuần nông giảm từ 39,67% xuống 8,98%, số trang trại tổng hợp tăng từ 60,15% lên 91,02%. Mặt khác, do sự phát triển ngày càng cao của khoa học mà trình độ cơ giới hóa các khâu từ sản xuất đến chế biến đã đạt từ 70-90%. Hiệu quả sản xuất của các trang trại ngày càng cao.

Phương thức quản lý và điều hành sản xuất của trang trại ở Đài Loan thường là: chủ trang trại nhỏ thường ủy thác cho người thân, bè bạn quản lý từng phần hoặc toàn bộ quá trình sản xuất kinh doanh trong thời hạn nhất định; còn mình thì ra thành phố làm việc ở các xí nghiệp

công nghiệp hay dịch vụ khác. Gần đây số này chiếm 75% các chủ trang trại. Điều đó đã gây thêm khó khăn cho quá trình tích tụ đất đai và mở rộng quy mô trang trại.

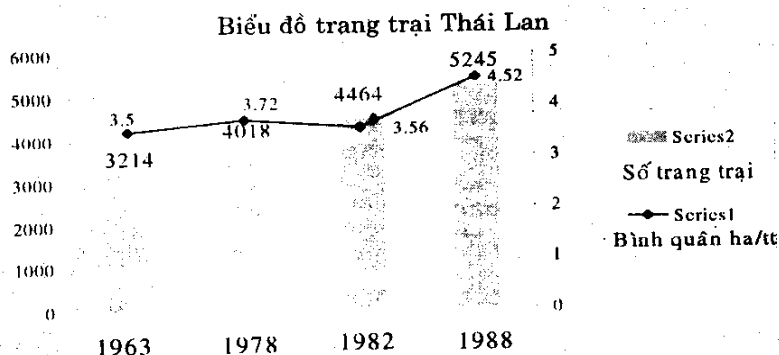
Tình hình phát triển trang trại của Thái Lan được thể hiện ở bảng 3 và hình 3.

Bảng 3. SỐ LƯỢNG VÀ QUY MÔ TRANG TRẠI THÁI LAN

Số TT	Năm	Số lượng trang trại (Đơn vị 1000 trang trại)	Diện tích bình quân (ha/trang trại)
1	1963	3214	3.5
2	1978	4018	3.72
3	1982	4464	3.56
4	1988	5245	4.52

*Nguồn: Tư liệu về KTTT Việt Nam, Ban Vật giá Chính phủ.
Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh – năm 2000.*

Hình 3. Biểu đồ trang trại Thái Lan theo năm, số trang trại và bình quân diện tích



Từ các số liệu trên, chúng ta thấy, ở Thái Lan, số lượng trang trại và bình quân diện tích mỗi trang trại đều lớn hơn Đài Loan. Nhìn chung Thái Lan cũng như các nước khác trong khu vực như Philippines, Ấn Độ trong thời kỳ bắt đầu công nghiệp hóa nền kinh tế thì các trang trại có xu hướng gia tăng về số lượng. Trong những năm gần đây lao động trong nông nghiệp lại giảm đi do sự dễ tập trung vào khu vực công nghiệp và dịch vụ. Số lượng các trang trại giảm vào những năm 1985-1990. Bình quân sử dụng lao động ở Thái Lan là 3,7 người/trang trại. Việc tiến hành cơ giới hóa cũng rất được coi trọng, 95% số máy kéo lớn và 50% số máy kéo nhỏ chủ yếu được dùng vào việc làm thuê cho trang trại.

Sự đóng góp to lớn của các trang trại được thể hiện rõ nhất trong lĩnh vực xuất khẩu hàng nông sản, Thái Lan đã trở thành một trong những nước xuất khẩu trái cây đứng đầu thế giới (sầu riêng, nhãn, vải, dứa...) và hàng năm xuất khẩu 5-6 triệu tấn gạo.

Từ những nét khái quát về kinh tế trang trại ở một số nước trên thế giới đề cập đến ở trên ta thấy kinh tế trang trại ngày càng có đóng góp to lớn cả về lý luận lẫn thực tiễn. Từ những kinh nghiệm của các nước, việc đúc kết ra *những bài học về quản lý nhà nước đối với kinh tế*

trang trại, mô hình và tiêu chí trang trại, vốn đầu tư cho trang trại và yêu cầu đối với trình độ chuyên môn, trình độ quản lý của chủ trang trại là việc làm cần thiết khi xây dựng kinh tế trang trại ở Việt Nam nói chung và kinh tế trang trại ở Nam Bộ nói riêng.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở NAM BỘ

I. VÀI NÉT KHÁI QUÁT VỀ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở VIỆT NAM

1.1. Kinh tế trang trại ở Việt Nam

Quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam là một quá trình tương đối phức tạp và trải qua nhiều thời kỳ.

Thời kỳ phong kiến, trong nông nghiệp nước ta có tồn tại một số hình thức tổ chức sản xuất là điền trang và thái ấp. Đất đai do các cuộc chiến tranh phong kiến giành được đều là của nhà vua. Nên khi đất nước thanh bình, nhà vua ban sắc phong quan lại kèm việc ban thưởng bổng lộc bằng đất đai và nông nô để lập điền trang, thái ấp. Hình thức tổ chức này thịnh hành trong thời phong kiến Lý - Trần - Lê. Song lối sản xuất của các điền trang, thái ấp là khép kín, phát canh thu tô, kinh tế hiện vật chi phối quá trình sản xuất kinh doanh, kinh tế hàng hóa chưa phát triển, vì thế kinh tế trang trại thời kỳ này chưa có.

Đến thời nhà Nguyễn và thời thực dân pháp thống trị, do có kinh nghiệm tổ chức sản xuất nông nghiệp theo kiểu trang trại ở chính quốc, nên thực dân Pháp tổ chức ra

hình thức *trang trại tư bản tư nhân* (đồn điền) để bóc lột nhân công rẻ mạt của nước ta. Bộ trưởng thuộc địa Pháp Delcasse, trong thư gửi toàn quyền ở các thuộc địa của Pháp năm 1894 đã viết: “... *Khai thác những vùng lãnh thổ rộng lớn mà chúng ta chiếm đoạt được, thiết lập ở đó các đồn điền, phát triển sức sản xuất ở thuộc địa và bằng chính con đường đó để phát triển mối quan hệ về thương mại với chính quốc ...*”. Theo số liệu thống kê của Pháp thì từ năm 1859 đến 1943, người Pháp đã chiếm trên 1.000.000ha đất nông nghiệp của Việt Nam để lập ra 3.928 đồn điền chuyên canh lúa, cao su, chè, cà phê, tiêu v.v... Các chủ đồn điền Pháp đã đưa lao động quản lý từ Pháp sang, kết hợp với việc thuê mướn lao động tay chân và sử dụng công cụ thô sơ để thu lợi tối đa. Nếu xem xét vấn đề ở góc độ kinh tế thì kinh tế *trang trại tư bản tư nhân* kiểu đồn điền của thực dân Pháp cũng đã góp phần thúc đẩy nền nông nghiệp hàng hóa và thị trường nông sản Việt Nam phát triển. Tuy nhiên sản phẩm hàng hóa do các đồn điền này tạo ra đã được đưa ra thị trường thế giới và đưa về Pháp, đem lại lợi nhuận kếch xù cho giới tư bản Pháp đương thời.

Thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước

- Ở miền Bắc, nền nông nghiệp mang nặng tính tự cấp tự túc. Sau cải cách ruộng đất, nông dân đã gia nhập

các hợp tác xã (HTX) ở nông thôn. Nhà nước lập ra một số nông, lâm trường quốc doanh nhưng hoạt động theo chế độ kế hoạch hóa tập trung chứ không phải sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường. Khi đó kinh tế thị trường còn là cái gì đó trừu tượng và được coi là tính chất cơ bản của chủ nghĩa tư bản, rất xa lạ và đối lập với kinh tế xã hội chủ nghĩa. Vì vậy kinh tế trang trại ở miền Bắc trong thời kỳ này chưa xuất hiện.

- Ở miền Nam, vì chiến tranh liên miên, nên sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp cũng chậm phát triển, các trang trại tư bản tư nhân của Pháp dưới dạng đồn điền vẫn tồn tại, một số tướng tá ngụy cũng lập ra một số trang trại tư bản tư nhân, đặc biệt kinh tế nông hộ sản xuất hàng hóa đã xuất hiện và phát triển dần lên thành kinh tế trang trại gia đình.

Thời kỳ cả nước đi lên CNXH, từ 1975-1986. Sau giải phóng, cả nước bước vào thời kỳ quá độ lên CNXH, thực hiện chủ trương cải tạo nông nghiệp, Nhà nước quốc hữu hóa các đồn điền thành các nông trường quốc doanh. Các đồn điền trang, trang trại tư nhân lớn của địa chủ, phú nông, tư sản nông thôn cũng bị cải tạo, phần lớn ruộng đất chia cho nông dân không ruộng hay ít ruộng. Đồng thời tuyệt đại đa số ruộng đất của nông dân đều đưa vào HTX hay tập đoàn sản xuất nông nghiệp (TĐSX).

Đặc điểm nông nghiệp thời kỳ này là kinh tế hợp tác, kinh tế quốc doanh phát triển nhanh chóng; kinh tế đồn điền thực dân và đồn điền trang, trại của địa chủ, phú nông, tư sản nông thôn và của cả trung nông lớp trên không còn. Kinh tế tiểu chủ, kinh tế hộ gia đình sản xuất hàng hóa giảm bớt.

Kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác đã làm mất đi vai trò kinh tế hộ, biến kinh tế hộ thành kinh tế tập thể. Kinh tế hợp tác càng phát triển thì kinh tế hộ gia đình càng thu hẹp lại, *kinh tế hộ sản xuất hàng hóa (kinh tế trang trại) bị xóa bỏ dần*. Có thể nói trong giai đoạn này kinh tế trang trại không tồn tại. Tuy nhiên trong thực tế, có những hộ gia đình không đủ điều kiện vào HTX do nhiều nguyên nhân, do đó ở thời kỳ phát triển cao nhất của HTX và TĐSX, vẫn còn một số ít hộ gia đình cá thể hoạt động và phát triển dần thành những hộ trang trại nhỏ, sau này có điều kiện mở rộng ra.

Như vậy, trong thời kỳ những năm 1975-1986, song song với phong trào hợp tác hóa và kinh tế quốc doanh phát triển; kinh tế hộ gia đình tiểu nông và kinh tế hộ gia đình sản xuất hàng hóa vẫn còn tồn tại và hoạt động.

Thời kỳ đổi mới từ 1986 đến nay. Sau Đại hội VI của Đảng (12-1986), đường lối Đổi mới toàn diện cộng với sự vận dụng sáng tạo của các địa phương, đã tạo ra

những chuyển động mới trong nông nghiệp nông thôn. Đồng thời NQ10 của Bộ Chính trị (1988) và NQ Hội nghị TW Đảng lần thứ 6 (khóa VI) đã *khẳng định vai trò của kinh tế hộ nông dân, thừa nhận hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ*, nông dân chỉ còn một nghĩa vụ là nộp thuế; Nhà nước thực hiện chính sách giá thỏa thuận với nông dân khi mua nông sản và thực hiện thương mại hóa vật tư... Đến Đại hội Đảng lần thứ VII lại ghi rõ thêm: Ở nông thôn trên cơ sở tăng cường vai trò đơn vị kinh tế tự chủ của hộ xã viên, HTX hướng vào những khâu và lĩnh vực mà hộ xã viên không có điều kiện tự làm hoặc làm không có hiệu quả và *"Các hộ nông dân được Nhà nước giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài và cấp giấy chứng nhận. Luật pháp qui định cụ thể việc thừa kế và chuyển quyền sử dụng đất"*. Như vậy sau 30 năm tổ chức phong trào hợp tác hóa, đến đây đã có quan niệm đúng đắn về kinh tế hộ và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp. Do việc coi hộ gia đình nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ, nên các *hộ được giao quyền sử dụng đất* - loại tư liệu sản xuất chủ yếu, một cách ổn định lâu dài và có quyền sở hữu các tư liệu sản xuất khác. Các *hộ gia đình hoạt động theo cơ chế thị trường*, tự hạch toán, tự trang trải, lấy thu bù chi và làm ăn có lãi... Đây chính là động lực cho các *hộ gia đình hoạt động theo phương thức sản xuất hàng hóa* để trở thành *"Các trang trại gia đình"*. Bên cạnh đó, Chính phủ thực

hiện Chương trình 327 về phủ xanh đất trống đồi trọc, chủ trương giao đất rừng cho dân; nhiều hộ gia đình, nhất là ở miền Đông Nam Bộ, đã mượn đất trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày như cao su, điều, bạch đàn, cây ăn quả... và đã hình thành các hộ có diện tích canh tác lớn theo mô hình kinh tế trang trại gia đình.

Như vậy *kinh tế trang trại gia đình đã ra đời và phát triển* nhờ những chính sách của Đảng và Nhà nước.

Chúng ta sẽ phân tích kỹ hơn vai trò của thể chế trong việc thúc đẩy sự hình thành và phát triển của KTTT : Chỉ thị 100/CT-TW ngày 13/1/1981 của Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa IV) chủ trương khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động, thì kinh tế hộ mới dần dần được khẳng định là đơn vị kinh tế tự chủ. Đây chính là điều kiện cơ bản cho kinh tế trang trại ở Việt Nam ra đời và phát triển. Sau đó Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IV và khóa V còn ra một loạt các chỉ thị quan trọng khác liên quan đến khuyến khích phát triển sản xuất hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp là:

- Chỉ thị 29/CT – TW về giao đất, giao rừng và củng cố quan hệ sản xuất ở miền núi;
- Chỉ thị 35/CT – TW về phát triển kinh tế gia đình;
- Chỉ thị 50/CT – TW về kiện toàn nông nghiệp quốc doanh;

- Chỉ thị 65/CT – TW về củng cố quan hệ sản xuất ở miền biển;

- Chỉ thị 67/CT – TW về hoàn thiện cơ chế khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động.

Từ đó nông dân gắn bó hơn với đồng ruộng và nghĩ cách làm giàu chính đáng bằng sức lao động của mình. Kinh tế hộ nông dân bắt đầu phát triển sản xuất nông sản hàng hóa. Một số nông, lâm trường quốc doanh và HTX nông nghiệp không còn thích hợp, ở một số nơi các trang trại gia đình nhận khoán đất của nông, lâm trường quốc doanh và của HTX. Kinh tế trang trại đã manh nha xuất hiện.

- Đại hội toàn quốc lần thứ VI của Đảng (12/1986), với Nghị quyết về Đổi mới toàn diện nền kinh tế đất nước, nhờ có chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước, theo định hướng XHCN, mà đất nước có sự chuyển động mang tính cách mạng sâu sắc và toàn diện, đoạn tuyệt với cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp. Mọi người hồ hởi lao vào công cuộc làm ăn, làm giàu cho đất nước và cho gia đình mình.

- Nghị quyết 10 – NQ/TW của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương (BCHTW) Đảng khóa VI (Tháng 4/1988) về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp đã xác

định rõ: “Nhà nước công nhận sự tồn tại lâu dài và tác dụng tích cực của kinh tế cá thể, tư nhân trong quá trình đi lên CNXH; thừa nhận tư cách pháp nhân, bảo đảm quyền bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ trước pháp luật, bảo hộ quyền làm ăn chính đáng và thu nhập hợp pháp của các hộ cá thể, tư nhân và quyền thừa kế sử dụng doanh nghiệp của con cái họ; tạo điều kiện và môi trường thuận lợi cho các thành phần này phát triển trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng khai thác thủy hải sản, chế biến nông, lâm, thủy sản, kinh doanh dịch vụ nông nghiệp và mở mang ngành nghề ở nông thôn. Mọi hành vi xâm phạm các quyền nêu trên đều phải xử lý theo pháp luật; các định kiến hẹp hòi đối với kinh tế cá thể, tư nhân phải được xóa bỏ”.

– Tiếp sức cho kinh tế trang trại phát triển, Nghị quyết số 05-NQ/TW (ngày 10/6/1993) của Hội nghị lần thứ 5 BCHTW Đảng khóa VII và sau đó là Luật Đất đai (tháng 9/1993), đã chủ trương: “..Nhà nước khuyến khích phát triển kinh tế cá thể, tư nhân trong nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp dịch vụ nông thôn. Đặc biệt khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các loại giống mới có hiệu quả kinh tế cao; khai thác đồi núi trọc, bãi bồi ven biển, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt ngoài khơi; xây dựng các nông, lâm, ngư trại với quy mô thích hợp; phát triển tiểu, thủ công nghiệp và công nghiệp, dịch vụ nông thôn, tham gia xây dựng kết cấu hạ tầng. Khuyến

khích các nhà kinh doanh từ thành phố, thị xã về nông thôn lập nghiệp... ”.

– Đến Nghị quyết số 04–NQ/TW (ngày 29/12/1997) của Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng khóa VIII cũng khẳng định: “... *Kinh tế trang trại với các hình thức sở hữu khác nhau (Nhà nước, tập thể, tư nhân) được phát triển chủ yếu để trồng cây dài ngày, chăn nuôi đại gia súc ở những nơi có nhiều ruộng đất; khuyến khích việc khai phá đất hoang vào mục đích này ...*”.

– Đặc biệt Nghị quyết số 06–NQ/TW (ngày 10/11/1998) của Bộ Chính trị BCHTW Đảng khóa VIII đã nhiều lần nhắc đến chủ trương chính sách của Đảng đối với việc phát triển kinh tế trang trại như : “... *Ở nông thôn hiện nay đang phát triển mô hình trang trại nông nghiệp, phổ biến là các trang trại gia đình, thực chất là kinh tế hộ sản xuất hàng hóa với quy mô lớn hơn, sử dụng lao động, tiền vốn của gia đình là chủ yếu để sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Một bộ phận trang trại ngoài lao động của gia đình, có thuê thêm lao động để sản xuất, kinh doanh, quy mô diện tích đất canh tác xoay quanh mức hạn điền ở từng vùng theo quy định của pháp luật.*

Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển hình thức trang trại gia đình như các loại hình sản xuất khác của kinh tế hộ gia đình. Đặc biệt khuyến khích các hộ nông dân, các trang trại gia đình và các thành phần

kinh tế khác liên kết với nhau, hình thành các tổ chức, các hình thức kinh tế hợp tác để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, thu hút và hỗ trợ các gia đình còn khó khăn ...

... Khuyến khích mọi người có vốn, có kinh nghiệm quản lý kinh doanh tự đầu tư hoặc liên kết, liên doanh dưới mọi hình thức để phát triển ngành nghề, dịch vụ, công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến và công nghiệp sử dụng nhiều lao động, xây dựng một số cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế trang trại, kinh doanh với quy mô lớn hoặc liên kết với các thành phần kinh tế khác đầu tư theo từng dự án cụ thể để khai thác, sử dụng có hiệu quả các loại đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hóa ở trung du, miền núi, ven biển ... Nhà nước hoan nghênh, khuyến khích các chủ trang trại giao khoán một phần đất khai hoang, vườn cây hoặc gia súc cho người lao động (hộ nông dân), hỗ trợ giống, vốn, vật tư đầu vào (trừ dần vào tiền công), bao tiêu sản phẩm để hộ nông dân từng bước vươn lên thành hộ có liên kết với chủ trang trại lớn, và hướng dẫn chủ trang trại ký kết hợp đồng lao động với người lao động theo pháp luật trên cơ sở hai bên cùng có lợi. Riêng đối với các trang trại ở đồng bằng cần hướng đầu tư kinh doanh vào việc phát triển công nghiệp chế biến, chăn nuôi quy mô lớn, không phải sử dụng nhiều đất canh tác ... ”.

Trong bài phát biểu bế mạc Hội nghị lần thứ 6 (kỳ 1) BCHTW Đảng khóa VIII, Tổng Bí thư Lê Khả

Phiếu đã khẳng định: “*Đổi mới chính sách và tháo gỡ các ách tắc để thực hiện sự giải phóng sức sản xuất ở nông thôn và thu hút các nguồn lực để phát triển toàn diện, bền vững; khuyến khích thật mạnh việc khai thác, đưa vào sử dụng đất trống, đồi núi trọc và đất còn hoang hóa; đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất; tăng sức mua và phát triển ổn định thị trường nông thôn*”.

Đặc biệt là ngày 02/2/2000, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 03/2000/ NQ-CP về kinh tế trang trại. Toàn bộ Nghị quyết nêu rất đầy đủ về sự đánh giá của Nhà nước đối với những mặt tích cực cũng như những hạn chế của kinh tế trang trại; đồng thời cũng nêu rõ những quan điểm và chính sách của Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế trang trại: “*Sự phát triển của kinh tế trang trại đã góp phần khai thác thêm nguồn vốn trong dân, mở mang thêm diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hóa, nhất là ở các vùng trung du, miền núi và ven biển; tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo; tăng thêm nông sản hàng hóa. Một số trang trại đã góp phần sản xuất và cung ứng giống tốt, làm dịch vụ, kỹ thuật, tiêu thụ sản phẩm cho nông dân trong vùng ...*”.

Từ đây, kinh tế hộ nông dân đã hoàn toàn tự chủ trong quá trình sản xuất kinh doanh. Sản xuất nông nghiệp phát triển, xuất khẩu lương thực, thực phẩm hàng

năm tăng lên rõ rệt, đời sống nông dân được cải thiện, bộ mặt nông thôn có nhiều thay đổi theo hướng ngày càng văn minh tiến bộ hơn. Trong cả nước theo thống kê chưa đầy đủ hiện có khoảng trên 115.000 trang trại, thu hút vốn đầu tư khoảng 20.000 tỷ đồng vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp là lĩnh vực khó kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài nhất; đã khai thác khoảng 5-600.000 ha đất trống, đồi núi trọc, sản xuất đạt hiệu quả kinh tế; tạo ra một khối lượng nông sản hàng hóa lớn có giá trị xuất khẩu cao. Chính vì vậy, *kinh tế trang trại đã có chỗ đứng và luôn phát triển một cách tích cực*, góp phần giải quyết việc làm ở nông thôn, nâng cao năng suất lao động xã hội, góp phần phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, khai phá những vùng đất hoang hóa ở nông thôn tạo ra ngày càng nhiều nông sản hàng hóa có chất lượng cao cho xã hội.

Như vậy, chúng ta thấy rõ cơ sở pháp lý của sự xuất hiện trở lại của kinh tế trang trại ở nước ta là NQ 10/BCT-BCH-TW khóa VI (1988), NQ-TW 5 khóa VII (1993) và hàng loạt các chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước ta kể từ sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI.

Trong những năm gần đây, số lượng các trang trại đã gia tăng đáng kể. Tính một cách tương đối thì trong cả nước có tới 115.000 trang trại với quy mô về đất đai ở mỗi vùng, mỗi miền có khác nhau. Ở vùng núi phía Bắc,

bình quân mỗi trang trại thường từ 6 - 10ha, còn trên 30ha chiếm tỷ lệ thấp (8%), vùng Khu 4 cũ trung bình từ 2-5ha, và trên 30ha hầu như rất thấp (4%); vùng Duyên hải miền Trung từ 5-8ha, vùng Tây Nguyên từ 2-5 ha còn trên 30ha chiếm tỷ lệ 12%. Miền Đông Nam Bộ phần lớn từ 5-10ha, còn trên 30ha chiếm tỷ lệ 10%, Đồng bằng Nam Bộ 15-18ha và trên 30ha chiếm tỷ lệ lớn 18%. Tuy nhiên ở mỗi vùng vẫn có những trang trại cá biệt có qui mô lớn đến hàng trăm hecta như một số trang trại trồng rừng ở vùng Tây Nguyên, trang trại giống ở Yên Bái 500ha, trang trại trồng rừng, trồng cây công nghiệp tỉnh Bình Phước có qui mô 450ha, trang trại trồng mía, bạch đàn, trồng cây ăn quả ở một vài tỉnh miền Đông Nam Bộ có từ 800, thậm chí tới 2.300ha.

Do đặc điểm dân cư, đất đai, sự phát triển khoa học kỹ thuật ở các vùng không giống nhau, nên việc sử dụng lao động và đầu tư vốn liếng cho mỗi trang trại cũng khác nhau. Ví dụ như ở vùng Khu 4 cũ, hầu như các trang trại không phải thuê mướn lao động thường xuyên, mà chỉ là thuê lao động thời vụ. Vốn cho trồng trọt từ 15 - 50 triệu đồng cho một trang trại; nuôi trồng thủy sản thì cần từ 50 đến trên 100 triệu đồng; trang trại ở khu vực Nam Bộ phải thường xuyên thuê mướn lao động cao hơn (5-20 người), thuê lao động thời vụ (từ 50-100 người) và vốn đầu tư cũng lớn từ 300 triệu - 1 tỷ đồng.

Nếu cứ tính trên con số 115.000 trang trại, mỗi trang trại tạm sử dụng vốn đầu tư bình quân 50 triệu đồng, và sử dụng lao động thường xuyên khoảng 10 người thì chúng ta đã huy động được khoảng 5.000 tỷ đồng vốn đầu tư cho nông nghiệp và tạo được việc làm thường xuyên cho hơn 1 triệu lao động.

Kinh tế trang trại ở nước ta mới phát triển, việc thu thập các số liệu và đánh giá về nó còn nhiều hạn chế cho nên chưa thể đánh giá hết tác dụng của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Tuy nhiên có những điều rất rõ ràng là, ở những nơi kinh tế trang trại phát triển thì ở đó bộ mặt của nông thôn đã ngày càng thay đổi theo chiều hướng tốt, mức sống vật chất và tinh thần của nông dân được nâng cao. Trong cả nước, ở khu vực nông thôn số hộ làm ăn giỏi, giàu có ngày càng tăng lên từ dưới 10% (năm 1987) tăng lên 15-20% (năm 1996), số hộ nghèo đói ngày càng giảm. *Rõ ràng là sự phát triển của nền sản xuất nông nghiệp trong đó có sự đóng góp quan trọng của các trang trại đã biến Việt Nam trở thành nước đứng thứ 2 trên thế giới về xuất khẩu gạo và là một trong những nước đứng hàng đầu thế giới về xuất khẩu các mặt hàng nông sản: Cà phê, chè, cao su...*

1.2. Kinh tế trang trại ở Nam Bộ

Khu vực Nam Bộ bao gồm 21 tỉnh, thành phố có diện tích tự nhiên khoảng 8.500.000ha, dân số trên 30

triệu người, trong đó đất trồng cây hàng năm 2,9 triệu ha, đất trồng cây lâu năm khoảng 1 triệu ha, đất rừng khoảng 2,1 triệu ha, còn lại là đất chuyên dùng, đất thổ cư và mặt nước. Đây là một vùng đất được thiên nhiên ưu đãi về khí hậu ôn hòa, đất đai màu mỡ, nguồn nước phong phú, lại có một cộng đồng dân cư cần cù, chịu khó, thông minh và năng động nên thích hợp với việc phát triển nông nghiệp hàng hóa theo mô hình kinh tế trang trại.

Theo thống kê chưa đầy đủ thì ở Nam Bộ có khoảng 15.708 trang trại. Nhiều nhất là tỉnh Bình Phước với 3.541 trang trại, Long An 3.000 trang trại, Tây Ninh 2.700 trang trại, Đồng Nai 2.500 trang trại, Bình Dương 1.222 trang trại, Lâm Đồng 1.063 trang trại, Bà Rịa – Vũng Tàu khoảng 373 trang trại, An Giang 625 trang trại v.v.. Ngay tại Thành phố Hồ Chí Minh, một thành phố công nghiệp vào loại lớn nhất cả nước cũng đã hình thành trên 300 trang trại ở vùng ngoại ô. Diện tích và vốn đầu tư bình quân của một trang trại hiện nay ở Nam Bộ khoảng 9,95 ha và 128 triệu đồng.

Điều minh chứng rõ rệt nhất về sự hưởng ứng của nông dân Nam Bộ đối với việc phát triển kinh tế trang trại là người dân dám bỏ của cải và công sức ra khai phá các vùng đầm phá ven biển, vùng hoang hóa miền Đông Nam Bộ, vùng ngập úng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên, cũng như không ngần ngại đầu tư vào

những diện tích được nhận khoán từ địa phương nông trường hoặc HTX, để tạo ra hàng loạt những trang trại trồng lúa, trang trại nuôi tôm, trang trại trồng cây ăn quả và cây công nghiệp, góp phần làm tăng thêm hàng triệu tấn lúa hàng hóa, hàng ngàn tấn tôm xuất khẩu, hàng ngàn tấn mùn cao su v.v... đem lại cho đất nước thêm nhiều ngoại tệ do xuất khẩu mỗi năm, đẩy nhanh tiến độ phát triển kinh tế, ổn định chính trị xã hội ở mỗi địa phương theo mục tiêu của đường lối công nghiệp hóa.

Theo kết quả nghiên cứu khoa học của Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh (tháng 1 - 2000), hầu hết các trang trại ở Nam Bộ có tích tụ ruộng đất theo nguyên tắc ai giỏi nghề gì thì mở mang nghề đó. Tích tụ do chuyển nhượng chiếm 63,8%, thừa kế 39,36%, tự khai hoang 29,86% và lý do khác chỉ có 1,8%. Trong các phương thức tích tụ đất đai này, đáng chú ý là cách tích tụ bằng chuyển nhượng. Tỷ lệ chuyển nhượng đất đai để hình thành kinh tế trang trại ở Nam Bộ là 1,42% vào trước năm 1975, 15% vào thời kỳ 1976 – 1985, 59,28% vào thời kỳ 1986 – 1995 và 24,28% từ sau 1995 đến nay. Tỷ lệ đó đã phản ánh đúng quy luật khách quan của sự hình thành và phát triển nền kinh tế hàng hóa ở nông thôn Nam Bộ. Đó là minh chứng cho quyết định đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về đổi mới kinh tế đất nước trên cơ sở thừa nhận nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ

chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Kết quả điều tra của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội năm 1998 cho thấy đồng bằng sông Cửu long có tới 23,8% hộ nông dân không đất. Nhưng không phải vì thế mà sự nghèo khổ tăng lên mà trái lại *tỷ lệ hộ nghèo ngày càng giảm đi theo chiều hướng năm sau giảm hơn năm trước*, tỷ lệ hộ giàu ngày càng tăng lên năm sau nhiều hơn năm trước. Điển hình nhất là ở tỉnh Sóc Trăng. Đây chính là sự điều chỉnh ruộng đất và phân công lại lao động xã hội ở nông thôn Nam Bộ mang tính chất tiến bộ và đang tiến dần đến chỗ hợp lý hơn. Năng suất lao động xã hội ngày càng lớn hơn và chất lượng nông sản hàng hóa ngày càng cao hơn.

Kinh tế nông nghiệp, nông thôn Nam Bộ đang trong quá trình vận động và phát triển theo hướng CNH, HĐH. Kinh tế trang trại là *một bộ phận của nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa* đang trong quá trình phát triển và dần dần khẳng định vai trò là nguồn cung cấp nguyên liệu có chất lượng cao cho công nghiệp chế biến, và là thị trường rộng lớn tiêu thụ các sản phẩm do công nghiệp trong nước sản xuất. Kinh tế trang trại phát triển nhanh ở những vùng đất trống, đồi núi trọc miền Đông Nam Bộ và đất bãi bồi ven biển, vùng hoang hóa Đồng Tháp Mười miền Tây Nam Bộ. Các trang trại phát triển tập trung theo điều kiện sinh

thái tự nhiên đã *tạo ra những vùng chuyên canh nông sản hàng hóa lớn*, chất lượng cao, cung cấp nguyên liệu ổn định như lúa, cà phê, cao su, điều, tiêu, cây ăn trái, cây nguyên liệu giấy v.v... cho công nghiệp chế biến trong nước, góp phần tạo ra sự phân công lao động mới trong nông thôn theo hướng chuyển dịch cơ cấu ngành nghề từ nông nghiệp dần dần sang công nghiệp và dịch vụ. Đối với đời sống thì nông dân từ chỗ thiếu ăn đến chỗ có tích lũy từ nông nghiệp; Đối với cơ cấu nhân khẩu thì thay đổi từ chỗ, ở nông thôn chỉ có nông dân làm nông nghiệp, đến tình trạng nông thôn đã thu hút cả công nhân, trí thức và nhà buôn, thậm chí cả cán bộ, chiến sĩ về hưu cũng tham gia làm trang trại trên lĩnh vực nông nghiệp. Bộ mặt nông thôn dần thay đổi theo hướng văn minh, tiến bộ hơn.

Trong quá trình vận động để phát triển, kinh tế nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ đã đạt được trình độ phát triển đáng kể, cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường hơn, lực lượng lao động nông nghiệp cũng lớn mạnh hơn về số lượng và nâng cao hơn về chất lượng. Một tầng lớp trung nông vừa lao động giỏi, vừa có năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh hiệu quả đã dẫn họ tới hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh kiểu trang trại. *Nền nông nghiệp thương phẩm đa dạng đang thay thế dần dần cho nền kinh tế hàng hóa nhỏ trước đây ở Nam Bộ*. Đó là một tất yếu trong lịch sử phát triển kinh tế nông nghiệp của Nam Bộ

nói riêng và Việt Nam nói chung, đòi hỏi quan hệ sở hữu và cơ chế quản lý sản xuất – kinh doanh cũng phải điều chỉnh cho phù hợp.

Trên thực tế, sự vận động của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường luôn luôn làm nảy sinh những nhân tố mới trong lực lượng sản xuất, đòi hỏi phải có cơ chế quản lý mới cao hơn về mặt trình độ và khoa học hơn, hiện đại hơn về mặt tổ chức quản lý. Quy mô sản xuất nhỏ bé của kinh tế tiểu nông và sự hạn chế của kinh tế hộ không bao giờ đáp ứng được yêu cầu sản xuất hàng hóa lớn trong quá trình thực hiện đường lối công nghiệp hóa nông nghiệp, văn minh hóa nông thôn và tri thức hóa nông dân.

Từ kinh tế hộ lên kinh tế trang trại ở Nam Bộ là một sự phát triển về chất trong đời sống xã hội ở nông thôn, là sự phát triển về sức sản xuất của một phương thức sản xuất mới tiến bộ, vì thế tinh thần chung là khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế trang trại phát triển. Chính vì lẽ đó, việc tích tụ đất đai cũng như thuê mướn lao động trong các trang trại là một điều rất bình thường, nó đòi hỏi công tác quản lý phải có sự điều chỉnh phù hợp với xu thế phát triển tất yếu này.

Quy luật cạnh tranh trong cơ chế thị trường đòi hỏi người sản xuất phải lựa chọn cách tổ chức sản xuất - kinh doanh thích hợp nhất để sản xuất hàng hóa đủ về số

lượng và đúng về chất lượng theo yêu cầu thị trường trong và ngoài nước. Tổ chức sản xuất theo mô hình kế hoạch hóa tập trung kiểu cũ không thể vận động được theo quy luật cung cầu, không có động lực cạnh tranh để phát triển.

Kinh tế trang trại với ưu thế về quy mô sản xuất, tính linh hoạt trong kinh doanh và tính tự chủ trong quản lý... có thể tham gia đầy đủ vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với cơ chế thị trường theo định hướng XHCN. Các trang trại ở Nam Bộ hiện đang trong quá trình tích tụ sức mạnh từ vốn liếng, cơ sở vật chất, tri thức khoa học kỹ thuật và công nghệ, phương thức tổ chức sản xuất đến tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của Đảng, Nhà nước và nhân dân để tăng sức mạnh cạnh tranh của nông sản hàng hóa của mình trên thương trường trong và ngoài nước. Nhiều trang trại ở TP. Hồ Chí Minh không chỉ đạt được mục tiêu kinh tế gần mà còn đạt được cả mục tiêu kinh tế xa hơn, đạt cả mục tiêu xã hội... Họ đang tài trợ cho một số sinh viên giỏi của một số trường đại học để có nguồn nhân tài đáp ứng cho nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh trong môi trường cạnh tranh và hội nhập với khu vực và thế giới.

Yêu cầu đổi mới nền nông nghiệp nhằm đưa nông nghiệp lên sản xuất hàng hóa lớn, thực hiện công nghiệp hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn cần có các hình thức tổ chức sản xuất - kinh doanh hiệu quả kiểu kinh tế trang trại ra đời.

Kinh tế trang trại là một biểu hiện của sự *văn minh kinh tế hàng hóa* trong nông nghiệp nông thôn, vì thế *khí đã chấp nhận nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần như một tất yếu* trong quá trình phát triển, cạnh tranh và hội nhập thì Đảng và Nhà nước ta cũng *đồng thời chấp nhận kinh tế trang trại* và có chính sách khuyến khích cũng như tạo điều kiện cho nó ngày càng phát triển.

Điều khác nhau cơ bản giữa kinh tế trang trại Việt Nam nói chung (và Nam Bộ nói riêng) với kinh tế trang trại ở các nước tư bản chủ nghĩa khác là ở chỗ: Đảng và Nhà nước ta *đóng vai trò là bà đỡ cho kinh tế trang trại ra đời*. Điều đó được thể hiện cụ thể qua các chủ trương, chính sách đã ban hành. Cũng chính ở điều khác nhau cơ bản đó mà mô hình kinh tế trang trại Nam Bộ mang nội dung đổi mới theo định hướng XHCN.

Do yêu cầu của công cuộc đổi mới, Nhà nước ta còn có chính sách khuyến khích và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các chủ trang trại Nam Bộ được tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Họ cũng *được trực tiếp xuất khẩu sản phẩm* của mình và các sản phẩm mua gom của các trang trại khác ra thị trường thế giới; khuyến khích phát triển nhiều chợ nông thôn, các trung tâm giao dịch mua bán nông sản và vật tư nông nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ trang trại Nam Bộ được *tiếp cận và tham gia các chương trình, dự án hợp tác, hội chợ*

triển lãm trong và ngoài nước. Điều đó vừa thể hiện trách nhiệm của Nhà nước XHCN, vừa là yêu cầu khách quan của công cuộc đổi mới kinh tế đất nước theo hướng CNH, HĐH mà Đảng và Nhà nước đã phát động.

Định hướng cơ bản của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và phát triển nông thôn Nam Bộ là *gắn việc phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp chế biến, và các ngành nghề, dịch vụ, nông thôn..., trên cơ sở khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả tiềm năng và lợi thế so sánh của từng địa phương, từng vùng kinh tế nhằm từng bước đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn; tạo sự liên kết, hợp tác toàn diện giữa nông thôn và thành thị, góp phần đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện sự phân công lại lao động ở nông thôn, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nông dân; thu hẹp dần khoảng cách giữa thành thị và nông thôn.*

Nội dung chủ yếu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ là:

- Chuyển từ sản xuất hàng hóa nhỏ, manh mún, dựa trên phương pháp công nghệ cũ là chính sang sản xuất nông sản hàng hóa lớn, dựa trên công nghệ tiên tiến và thiết bị hiện đại, dựa trên thành tựu của quá trình sinh học hóa, thủy lợi hóa, hóa học hóa, cơ giới hóa, điện khí hóa với nội dung, mức độ thích hợp để tăng năng suất lao

động nông nghiệp, nâng cao chất lượng nông sản hàng hóa, đảm bảo hiệu quả sản xuất cao, tiến tới một nền nông nghiệp phát triển bền vững, nhưng phải bảo vệ được môi trường sinh thái, đáp ứng được nhu cầu sinh tồn của thế hệ hôm nay, mà không tác hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của những thế hệ tương lai;

- Biết tôn trọng các quy luật sống và môi trường sống của cây trồng, vật nuôi để khai thác một cách hiệu quả nhất các tài nguyên thiên nhiên phục vụ lợi ích trước mắt mà không làm tổn hại đến tài sản thiên nhiên;

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn từ thuần nông, đơn ngành sang cơ cấu kinh tế tổng hợp, đa ngành;

- Phát triển các ngành nghề ở nông thôn như : tiểu thủ công nghiệp và công nghiệp nông thôn, chế biến nông hải sản, tổ chức các hoạt động dịch vụ kinh tế - kỹ thuật, dịch vụ cung ứng vốn, vật tư, tiêu thụ sản phẩm v.v... , xây dựng các cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn khác như : điện, đường, trường học, trạm...;

- Duy trì thuần phong mỹ tục, đồng thời tiếp nhận và chuyển hóa văn minh của nhân loại về nông thôn Nam Bộ;

- Chuyển lao động nông nghiệp từ cơ bắp là chính sang lao động có tri thức với máy móc thiết bị và quy trình công nghệ tiến tiến là chủ yếu để tạo ra nông sản

hàng hóa ngày càng có giá trị tiêu dùng và xuất khẩu cao, đem lại ngày càng nhiều lợi nhuận cho nông dân;

- Công tác đào tạo nguồn nhân lực chú trọng kết hợp giữa lý luận với thực tiễn, để cho con em nông dân Nam Bộ dần dần trở thành giai cấp nông dân mới biết khái quát thực tiễn sinh động ở nông thôn Nam Bộ thành lý luận phát triển nông nghiệp, và ngược lại biết vận dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại vào thực tiễn sinh động trong đời sống kinh tế - xã hội nông thôn Nam Bộ.

Với các nội dung cơ bản như trên thì CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ đòi hỏi các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp thông thoáng và hiệu quả kiểu như mô hình kinh tế trang trại bởi vì:

- Nền nông nghiệp hàng hóa đòi hỏi phải sử dụng có hiệu quả các yếu tố của quá trình sản xuất như: lao động, đất đai, cây trồng và vật nuôi... Kinh tế trang trại lấy lao động gia đình làm chính, bên cạnh đó có thuê mướn thêm nhân công thường xuyên hoặc theo thời vụ. Chủ trang trại vừa là người quản lý gián tiếp, vừa là lao động kỹ thuật trực tiếp, nhưng nhiệm vụ chủ yếu là quản lý và điều hành hoạt động. Đất đai trong kinh tế trang trại được tích tụ dưới dạng sang nhượng hay thuê mướn và được khai thác một cách có triệt để nhằm đạt hiệu quả

kinh tế cao nhất. Cây trồng và vật nuôi được chủ trang trại lựa chọn để đáp ứng với đòi hỏi của thị trường và luôn luôn được chăm sóc kỹ lưỡng theo quy luật sinh học để phát triển tối đa với mục tiêu mang lại nguồn lợi cao.

- Kinh tế trang trại có khả năng dung nạp nhiều trình độ khác nhau của lực lượng sản xuất trong một mô hình tổ chức gọn nhẹ phù hợp. Ở đó, vừa có lao động thủ công làm những việc đơn giản, vừa có lao động cơ giới. Trong hoạt động có ứng dụng cả tin học hóa và sử dụng các phương tiện thông tin hiện đại như máy vi tính, phone, fax...

- Kinh tế trang trại với cách tổ chức sản xuất linh hoạt có khả năng hợp tác với kinh tế tiểu nông, kinh tế hợp tác, kinh tế hợp tác xã, kinh tế nhà nước để hỗ trợ cho nhau cùng phát triển.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở NAM BỘ

2.1. Một số đặc điểm tự nhiên - xã hội liên quan đến phát triển KTTT ở Nam Bộ

Nam Bộ có số dân trên 30 triệu người và 11,5 triệu lao động. Trong đó hơn 60% dân số và gần 80% lao động sống bằng nông, lâm, ngư nghiệp. *Nguồn lực con người Nam Bộ không chỉ lớn về quy mô, mà còn có những tố chất đáng quý như giàu truyền thống cách mạng, cần cù lao*

động, dũng cảm đấu tranh, nhạy bén năng động, sáng tạo trong cơ chế thị trường, đã có nhiều đóng góp to lớn trong công cuộc đổi mới kinh tế đất nước. Tuy nhiên, do tỷ lệ tăng dân số cao cả về mặt tự nhiên và cơ học nên ảnh hưởng đến sự nâng cao đời sống vật chất và tinh thần nói chung, nhất là ở vùng nông thôn Nam Bộ. Trình độ học vấn của người lao động trong nông nghiệp chưa cao nên có ảnh hưởng đến lối sống văn hóa và việc tiếp thu kiến thức khoa học kỹ thuật nói chung và kiến thức nông nghiệp nói riêng. Điều đó cũng phải được tính tới trong kế hoạch phát triển nguồn nhân lực cho CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ.

Nam Bộ có diện tích tự nhiên 8.460.000ha, trong đó diện tích canh tác nông, lâm, ngư nghiệp khoảng trên 4.000.000ha. Điều đáng chú ý là ở đây đã sớm hình thành những vùng chuyên canh lớn như: vùng lúa khoảng trên 2,4 triệu ha, cao su 265.234ha, cà phê 138.394ha, dừa 111.256ha, điều 161.337ha, cây ăn trái 95.462ha v.v... và rừng khoảng trên 2 triệu ha.

Nam Bộ có bờ biển dài từ Bình Thuận đến Hà Tiên hơn 1000 km là một thuận lợi lớn cho phát triển ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản. Hiện nay, Nam Bộ có khoảng gần 400.000ha nuôi trồng thủy sản và trên 22.000 tàu đánh cá các loại, hàng năm tạo ra khoảng trên 10.000 tỷ đồng từ các sản phẩm thủy, hải sản.

Hàng năm, Nam Bộ cung cấp cho cả nước trên 50% sản lượng lương thực và hầu như toàn bộ gạo xuất khẩu, 86,6% sản lượng mủ cao su, 23,9% sản lượng cà phê, 98,7% sản lượng dừa, 86,8% sản lượng hạt điều khô, 75,5% trái cây có múi và 81,4% trái cây khác v.v... làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Nam Bộ cùng cả nước đi lên CNXH với nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần nhưng trình độ sản xuất chưa phát triển cao, sản xuất hàng hóa nhỏ còn là phổ biến, đội ngũ công nhân, nông dân và trí thức giàu truyền thống cách mạng, có ý chí vươn lên nhưng việc trang bị kiến thức kinh tế - xã hội, văn hóa, khoa học kỹ thuật thì còn nhiều hạn chế. CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn Nam Bộ có vị trí hết sức quan trọng vì nó tạo tiền đề và cơ sở vững chắc thúc đẩy toàn bộ quá trình CNH, HĐH nền kinh tế của cả nước, là mũi đột phá quan trọng nhằm giải phóng sức lao động dồi dào và khai thác những lợi thế riêng có của nguồn đất đai rộng lớn ở nông thôn. Vì thế việc áp dụng các hình thức tổ chức sản xuất thích hợp nhằm thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn có ý nghĩa vô cùng to lớn.

2.2. Thực trạng về quy mô, tốc độ và các loại hình KTTT ở Nam Bộ

Nam Bộ có 2 vùng lớn, đó là Đông Nam Bộ (ĐNB) và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Ở mỗi vùng

này có những đặc điểm địa lý và điều kiện tự nhiên - xã hội khác nhau dẫn đến những đặc thù sản xuất kinh doanh. Nghiên cứu sự phát triển kinh tế trang trại ở từng tỉnh để có cái nhìn tổng quát cả vùng.

2.2.1. Quy mô đất đai, vốn, lao động và khối lượng hàng hóa nông sản

A) Các tỉnh miền Đông Nam Bộ

Một số tỉnh tiêu biểu cho vùng núi, trung du, cao nguyên của Nam Bộ tập trung phần lớn ở miền Đông Nam Bộ như : Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh...

1) Tỉnh Bình Dương : Có diện tích 2.718 km², dân số 716.427 người.

Từ những điều kiện tự nhiên thuận lợi, Đảng bộ và chính quyền các cấp ở Bình Dương (trước đây là Sông Bé) đã chủ động và sáng tạo vận dụng các chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng trong nông nghiệp, nông thôn, đã làm cho kinh tế trang trại ở Bình Dương ra đời rất sớm và phát triển nhanh, nhất là từ năm 1992 - 1998.

Số liệu điều tra ban đầu của Ban Kinh tế Tỉnh ủy Bình Dương cho thấy: đến cuối năm 1998 toàn tỉnh đã có 1.222 trang trại với diện tích là 12.177ha, tổng số vốn đầu tư khoảng 226,5 tỷ đồng. Diện tích bình quân một trang trại khoảng 10 ha đất (hộ thấp nhất 3 ha; cao nhất 100ha).

Vốn đầu tư ban đầu bình quân một trang trại khoảng 185 triệu đồng; lao động thường xuyên khoảng 3-5 người, chủ trang trại là người điều hành trực tiếp.

2) Tỉnh Bình Phước : Có diện tích 6.814 km², dân số 653.644 người.

Tháng 8/1997 tỉnh Bình Phước được công nhận là tỉnh miền núi có nhiều đồng bào dân tộc ít người. Toàn tỉnh có 19.633 hộ với 113.006 đồng bào dân tộc ít người trong tổng số 116.344 hộ và 582.146 khẩu của toàn tỉnh. Bình Phước có diện tích tự nhiên chủ yếu là đất đỏ bazan, nằm trong vùng khí hậu gió mùa, ít chịu ảnh hưởng của bão lụt, là điều kiện tốt cho cây trồng phát triển, nhất là cây công nghiệp dài ngày như: cao su, điều, tiêu, cà phê... là những loại cây đang phát triển mạnh trong các trang trại trồng rừng, trồng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

Theo cách định nghĩa với tiêu chuẩn, tiêu chí của Tổng cục Thống kê, từ tháng 7 đến tháng 10/1998, Cục Thống kê tỉnh đã tiến hành điều tra về thực trạng mô hình kinh tế trang trại trên toàn tỉnh với kết quả như sau: Tính đến tháng 10 -1998, toàn tỉnh Bình Phước có 3.541 trang trại (có thể nói là nhiều nhất ở Nam Bộ và cũng là nhiều nhất trong cả nước) chiếm 4,09% số hộ nông nghiệp toàn tỉnh với 19.986 khẩu và 9.037 lao động. Cụ thể ở các huyện như sau: Bình Long 1.014 trang trại; Lộc

Ninh 780 trang trại; Phước Long 744 trang trại; Bù Đăng 620 trang trại; Đồng Phú 383 trang trại.

** Về thời gian thành lập:*

- Trước 1995: 2.853 trang trại (chiếm 80,57%).
- 1996 -1997: 603 trang trại (chiếm 17,02%).
- 1998: 85 trang trại (chiếm 2,41%).

** Về thành phần xuất thân của chủ trang trại:* Chủ trang trại là nam có 3.213 người (chiếm 90,74%); Chủ trang trại là nữ có 328 người (chiếm 9,26%); Chủ trang trại là nông dân có 3.228 người (chiếm 91,16%); Chủ trang trại là CBCNV 173 người (chiếm 4,89%); Chủ trang trại là thành phần khác 140 người (chiếm 3,95%).

** Về qui mô diện tích :* Tổng diện tích của trang trại đã đưa vào sản xuất là 23.738ha; (trong đó có 20,44 ha mặt nước ao hồ). Chia ra các mức như sau:

- < 3ha: 932 trang trại (chiếm 26,32%);
- < 5ha: 51 trang trại (chiếm 1,44%);
- 5 - 10ha: 2.193 trang trại (chiếm 61,93%);
- 11 - 20ha: 252 trang trại (chiếm 7,10%);
- 21 – 30ha: 71 trang trại (chiếm 2,00%);
- 31 – 50ha: 21 trang trại (chiếm 0,58%);
- 51 – 100ha: 18 trang trại (chiếm 0,49%);
- 150ha: 2 trang trại (chiếm 0, 05%);
- 200ha trở lên: 1 trang trại (chiếm 0,02%).

Từ thực tế khảo sát trên cho thấy hiện nay ở Bình Phước có 42 trang trại vượt mức hạn điền quy định cho vùng trung du và miền núi.

*** Về lao động:**

- Lao động của chính gia đình các chủ trang trại: 9.037 người.

- Lao động thuê mướn thường xuyên: 3.486 người .

- Số lao động thuê mướn thời vụ: 5.076 người .

Tính chung lao động làm việc trong các trang trại là 17.599 người, chiếm 9,3% lao động nông thôn toàn tỉnh, trong đó có 125 kỹ thuật viên.

- Không thuê lao động : 1.238 trang trại chiếm tỉ lệ 35%;

- Thuê lao động : 1.238 trang trại chiếm tỉ lệ 35%.

- Thuê từ 2 – 4 lao động : 1.864 trang trại chiếm tỉ lệ 80,93%;

- Thuê từ 5-10 lao động: 391 trang trại chiếm tỉ lệ 16,97%

- Thuê từ 11-20 lao động: 44 trang trại chiếm tỉ lệ 1,24% ;

- Thuê từ 21 - 50 lao động: 2 trang trại chiếm tỉ lệ 0,08% ;

- Thuê từ 51 lao động trở lên: 2 trang trại chiếm tỉ lệ 0,08% .

* Về đầu tư vốn: Tổng số vốn đã đầu tư vào các trang trại: 403,77 tỷ đồng.

Trong đó:

- Vốn tự có: 383,17 tỷ đồng chiếm 94,9% ;
- Vốn vay ngân hàng: 13,60 tỷ đồng chiếm 3,37%
- Vốn vay từ nguồn khác: 6,99 tỷ đồng chiếm 1,73% .

Bình quân một trang trại đầu tư vốn vào sản xuất là: 114 triệu đồng.

Trong đó:

- Trang trại trồng cây hàng năm đầu tư : 48 triệu;
- Trang trại trồng cây lâu năm đầu tư : 117,8 triệu;
- Trang trại trồng cây lâm nghiệp đầu tư : 40,2 triệu;
- Trang trại thủy sản đầu tư : 190 triệu;
- Trang trại nông-lâm-thủy sản kết hợp đầu tư : 85 triệu;
- Một số trang trại có diện tích trên 150 ha đầu tư tới 3 - 4 tỷ đồng.

* Thu nhập của các trang trại: Trong tổng số 3.541 trang trại, có 2.670 trang trại (chiếm 75%) đã có thu hoạch sản phẩm và thu nhập như sau:

- Tổng số lợi nhuận là: 118,40 tỷ (đã trừ chi phí sản xuất). Bình quân một trang trại thu lợi 33 triệu đồng/năm.

Cá biệt đã có trang trại thu lời từ 300 - 600 triệu đồng/năm.
Bình quân thu nhập của các loại hình trang trại là:

- Trang trại trồng cây hàng năm: 17,89 triệu;
- Trang trại trồng cây lâu năm: 45,64 triệu;
- Trang trại trồng cây lâm nghiệp: 31,83 triệu;
- Trang trại nuôi trồng thủy sản: 160,00 triệu;
- Trang trại nông-lâm-thủy sản kết hợp: 10,50 triệu đồng.

* Thu nhập bình quân 1 lao động: Từ 6,17 tr. đ/năm đến 13,10 tr. đ/năm, trong đó, đối với:

- Trang trại trồng cây hàng năm: từ 2,50 tr. đến 5,10 tr. đồng;
- Trang trại trồng cây lâu năm: từ 6,30 tr. đến 13,50 tr. đồng;
- Trang trại trồng cây lâm nghiệp: từ 1,20 tr. đến 1,70 tr. đồng;
- Trang trại nuôi trồng thủy sản: từ 16,00 tr. đến 22,80 tr. đồng;
- Trang trại nông-lâm-thủy sản kết hợp: từ 0,80 tr. đến 2,30 tr. đồng.

Khi thu hoạch có lợi nhuận, phần lớn các trang trại đều đầu tư mở rộng diện tích sản xuất, hoặc mua nông cụ, phân bón, thuốc trừ sâu...

** Định hướng phát triển kinh tế trang trại ở tỉnh Bình Phước :*

Kinh tế trang trại ở Bình Phước đã được xây dựng phát triển trong 10 năm và đã đem lại hiệu quả lớn, đã góp phần tạo thành các vùng chuyên canh, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp. Kinh tế trang trại ở Bình Phước là quá trình chuyển đổi từ kinh tế hộ nông dân tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa với qui mô lớn hơn, đem lại hiệu quả thiết thực cho chủ trang trại và thu nhập ổn định cho người lao động.

Bình Phước có đặc điểm là đất trống, đồi trọc không còn bao nhiêu, diện tích đất lâm nghiệp của các lâm trường còn khoảng 34.000ha, diện tích đất này rất thích hợp cho trồng cây công nghiệp và làm kinh tế trang trại. Do đó phương hướng chung của tỉnh Bình Phước là: Tiếp tục duy trì củng cố các trang trại hiện có, đầu tư, chăm sóc, ứng dụng khoa học kỹ thuật để đạt năng suất, chất lượng cao, đồng thời đẩy mạnh chế biến xuất khẩu. Các huyện, nơi nào có điều kiện đất đai, tiền vốn thì cho phát triển thêm trang trại.

- Nghiêm cấm việc mua đất của đồng bào dân tộc để phát triển kinh tế trang trại.

- Hướng dẫn cho các lâm trường trong tỉnh học kinh nghiệm của lâm trường Minh-Đức cho dân mượn đất sản

xuất trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả để làm kinh tế trang trại, *phát triển trang trại gia đình trong trang trại lâm trường nhà nước.*

- Khuyến khích cán bộ biết làm giàu chính đáng, trong đó có con đường làm kinh tế trang trại nhưng phải chấp hành đầy đủ chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Tỉnh hướng dẫn các trang trại tập trung vào các loại cây thích hợp và có giá trị kinh tế cao như : cao su, tiêu, điều, cà phê, hạt tiêu...

3) Tỉnh Bình Thuận : Diện tích 7.892 km², dân số 1.047.040 người.

Sự hình thành và phát triển KTTT trong tỉnh đã tác động một cách mạnh mẽ đến việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng và cơ cấu lao động. KTTT đã góp phần khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai, huy động và sử dụng tốt nguồn vốn trong dân.

Theo số liệu điều tra toàn tỉnh có 1.256 trang trại với các ngành nghề chuyên môn hoá sản xuất như sau:

- Trồng cây công nghiệp dài ngày: 192 trang trại, chiếm 15,20%;

- Trồng cây công nghiệp ngắn ngày: 20 trang trại, chiếm 2%;

- Trồng cây ăn quả: 435 trang trại, chiếm 34,50%;

- Trồng trọt kết hợp chăn nuôi: 196 trang trại, chiếm 15,30%;

- Chăn nuôi: 121 trang trại, chiếm 10%;

- Lâm nghiệp: 18 trang trại, chiếm 1,30%;

- Nuôi trồng thủy sản: 274 trang trại, chiếm 21,70%.

Về cây công nghiệp dài ngày, chủ yếu trồng các loại cao su, điều, cà phê thuộc các khu vực Hàm Tân, Đức Linh; Các trang trại trồng cây ăn quả đang mang lại hiệu quả kinh tế cao và ngày càng phát triển với các loại cây thanh long, nho, xoài...

* Về qui mô vốn: Vốn sản xuất – kinh doanh thấp nhất đối với trang trại là 50 triệu đồng, song có trang trại vốn lên tới 500 triệu đồng. Vốn đầu tư trong các trang trại phần lớn được huy động từ bản thân gia đình và người thân (chiếm 70% - 80%), vốn vay chiếm tỷ lệ còn lại.

* Về qui mô diện tích: Chia ra các mức như sau:

- < 4ha: 844 trang trại (chiếm 67,2%);

- 5 - 10ha: 248 trang trại (chiếm 19,75%);

- 11 - 30ha: 124 trang trại (chiếm 9,87%);

- > 30ha: 40 trang trại (chiếm 3,18%).

* Về quy mô lao động: Lao động trong các trang trại gồm 2 loại: lao động quản lý và lao động trực tiếp. Lao động quản lý – chủ trang trại thường là chủ gia đình

hay thành viên khác có năng lực trong gia đình. Những trang trại quy mô nhỏ thường chỉ sử dụng lao động trong gia đình. Lao động thường xuyên trong các trang trại dao động từ 3 đến 5 người còn lao động theo thời vụ từ 10 đến 15 người. Các hình thức thuê mướn rất đa dạng: thuê làm công nhật, thuê theo thời vụ...Thu nhập của lao động công nhật từ 20.000 đến 25.000 đồng/ngày.

4) Tỉnh Ninh Thuận : Diện tích 3.530 km², dân số 503.048, có tổng diện tích tự nhiên 340.300ha; trong đó đất nông nghiệp 168.717ha, đất nông nghiệp đang trồng cây hàng năm 38.910ha. Bình quân đất canh tác thấp: 784m²/người; Ninh Thuận là tỉnh có khí hậu nắng nóng và khô hạn nhất nước, lượng mưa trung bình 650-700 mm.

Theo số liệu điều tra toàn tỉnh có 773 trang trại chuyên môn hoá sản xuất một số sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi với quy mô vừa và lớn. Vốn sản xuất – kinh doanh thấp nhất đối với trang trại là 50 triệu đồng song có trang trại vốn lên tới 500 triệu đồng. Đặc biệt, trong tỉnh đã hình thành vùng nguyên liệu mía với diện tích lên đến 1200ha và có 15 trang trại trồng mía gắn với chế biến đường có quy mô từ 5 đến 20ha. Vốn đầu tư trong các trang trại phần lớn được huy động từ bản thân gia đình và người thân, vốn vay chiếm tỷ lệ nhỏ. Qua khảo sát 51 trang trại, chủ trang trại chỉ vay vốn ngân hàng 67 triệu đồng trong tổng vốn đầu tư 6730 triệu đồng.

*** Về lao động:**

Số trang trại thuê lao động thường xuyên:

- Từ 1 đến 2 lao động: 32;
- Từ 3 đến 4 lao động: 1;
- Từ 5 lao động trở lên: 1.

Số trang trại thuê lao động theo thời vụ:

- Thuê dưới 500 công lao động: 63;
- Thuê từ 500 đến 1000 công lao động: 3;
- Thuê trên 1000 công lao động: 2.

*** Thu nhập của các trang trại:**

Tổng thu bình quân một trang trại năm 1998

- Trang trại trồng trọt: 35,66 triệu đồng;
- Trang trại chăn nuôi: 20,33 triệu đồng;
- Trang trại thủy sản: 91,99 triệu đồng;
- Trang trại lâm nghiệp: 0,28 triệu đồng.

Thu nhập bình quân một trang trại năm 1998

- Trang trại trồng trọt: 19,740 triệu đồng;
- Trang trại chăn nuôi: 11,953 triệu đồng;
- Trang trại thủy sản: 47,652 triệu đồng.

5) Tỉnh Lâm Đồng : Diện tích 9.953 km², dân số 996.219 người diện tích đất nông nghiệp là 225.000ha.

Lâm Đồng là một trong những tỉnh có kinh tế hộ gia đình phát triển sớm và mạnh mẽ. Ngay từ những năm 1980, các vùng chuyên trồng cây công nghiệp, chủ yếu là cà phê, chè đã được hình thành.

Lâm Đồng là tỉnh có điều kiện tự nhiên rất thuận lợi để phát triển cây công nghiệp, đất đỏ Bazan thích hợp trồng các loại cây cà phê, chè... diện tích trồng cây công nghiệp tăng nhanh; riêng cây cà phê năm 1986 có 10040ha, song đến năm 1998 đã lên tới 78713ha. Do điều kiện đất đai, khí hậu và tập quán canh tác nên loại hình trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm đã phát triển mạnh và chiếm ưu thế tuyệt đối ở Lâm Đồng. Theo số liệu thống kê, đến cuối năm 1998, diện tích cây công nghiệp chiếm 43,6% diện tích đất nông nghiệp (98000/225000ha), tập trung chủ yếu ở các huyện Bảo Lộc, Di Linh, Đức Trọng, Lâm Hà. Theo số liệu điều tra toàn tỉnh có 280 trang trại.

* Về lao động:

Số trang trại thuê lao động thường xuyên:

- Từ 1 đến 2 lao động: 99;
- Từ 3 đến 4 lao động: 35;
- Từ 5 lao động trở lên: 11.

Số trang trại thuê lao động theo thời vụ:

- Thuê dưới 500 công lao động: 202;
- Thuê từ 500 đến 1000 công lao động: 44;
- Thuê trên 1000 công lao động: 11.

*** Thu nhập của các trang trại:**

Tổng thu bình quân một trang trại năm 1998

- Trang trại trồng trọt: 130,23 triệu đồng;
- Trang trại chăn nuôi: 20,45 triệu đồng;
- Trang trại thủy sản: 0,154 triệu đồng.

Thu nhập bình quân một trang trại năm 1998

- Trang trại trồng trọt: 66,416 triệu đồng;
- Trang trại chăn nuôi: 4,797 triệu đồng;
- Trang trại thủy sản: 0,097 triệu đồng.

6) Tỉnh Tây Ninh : Có diện tích 4.030 km², dân số 965.240 người.

Cũng như Bình Dương và Bình Phước, tỉnh Tây Ninh đã phát triển rất nhanh trên nhiều lĩnh vực trong đó có kinh tế hộ gia đình. Nhờ có các chính sách vĩ mô thông thoáng và chính sách phát triển kinh tế của Đảng cùng các biện pháp tháo gỡ khó khăn của địa phương mà người sản xuất ngày càng an tâm đầu tư để mở rộng và phát triển sản xuất nông nghiệp. Trên đà ấy hàng loạt các trang trại đã hình thành phát triển và phát huy tác dụng.

Tính đến tháng 10/1998, Tây Ninh có 2.700 trang trại, được phân bố nhiều ở các huyện phía Tây, Tây Bắc, phía bắc. Còn các huyện phía Nam, Đông Nam thì có ít hơn.

Tổng số vốn đầu tư chung cho hoạt động trang trại ở Tây Ninh giai đoạn đầu khoảng 180 tỷ đồng, trong đó hơn 70% là vốn tự có, nếu tính luôn cả vốn huy động từ bạn bè, thân nhân thì con số này lên đến 83%. Vốn vay từ các tổ chức tín dụng chiếm 17%. Điều đó cho thấy việc *xây dựng trang trại bằng vốn của chủ nhân là chính*; các tổ chức tín dụng tham gia hỗ trợ chưa được bao nhiêu. Hàng năm các trang trại ở Tây Ninh đã thu hút hơn 120.000 lao động, nhiều nhất là lao động phổ thông, góp phần *giải quyết công ăn việc làm* cho một bộ phận rất lớn lao động ở nông thôn, làm *giảm áp lực thiếu việc làm* nhất là trong giai đoạn nông nhàn. Điều đó vừa *tăng thu nhập cho người nông dân*, vừa tạo thuận lợi cho địa phương xây dựng các công trình phúc lợi công cộng như : trạm điện, đường xá, trường học... đời sống nông dân và trật tự trị an nông thôn được ổn định hơn. Trang trại hình thành đến đâu thì *tiến bộ khoa học kỹ thuật được áp dụng* đến đó: giống mới của các loại cây trồng chủ yếu của tỉnh ngày càng được tuyển chọn kỹ hơn, các công cụ lao động được đầu tư nhiều hơn (tới 2.500 cái) cho sản xuất như : ô tô, phương tiện vận tải, máy kéo, máy bơm nước, máy phát điện, máy xay xát, chế biến thức ăn, chế biến củ mì, ép mía làm đường v.v... Việc này đã giúp cho các chủ trang trại chủ động trong sản xuất, vận chuyển hàng hóa, vật tư, sơ chế nguyên liệu... tạo được giá trị thu nhập cao so

với các hộ gia đình có cùng diện tích mà không có máy móc. Trang trại ở Tây Ninh *phần lớn trồng cây hàng năm như lạc, đậu, bắp, màu, vừa dễ thích nghi với sự thay đổi của thị trường* (trong trường hợp phải chuyển từ loại cây trồng này sang loại cây trồng khác thì cây lâu năm sẽ có khó khăn hơn), vừa gắn với qui hoạch - kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, vừa phải kết hợp lấy ngắn nuôi dài. Một đặc điểm khác là Tây Ninh có 20 xã biên giới, các trang trại phát triển cũng tác dụng trong việc *củng cố công tác biên phòng*, vì vậy đầu tư hỗ trợ cho trang trại ở đây còn mang ý nghĩa an ninh biên giới.

7) Tỉnh Đồng Nai : Có diện tích 15.872 km², dân số 1.989.541 người.

Cũng như các tỉnh khác ở miền Đông Nam Bộ, ở Đồng Nai từ rất lâu đã xuất hiện loại hình trang trại dưới dạng các đồn điền trồng cây công nghiệp dài ngày, hoặc các vườn chuyên trồng cây ăn quả có qui mô lớn. Các huyện Long Khánh, Thống Nhất, Xuân Lộc, Định Quán, Long Thành... đã từng nổi tiếng về những vườn cây ăn quả. Tuy nhiên tất cả những đồn điền và vườn cây ăn quả ấy trước giải phóng 1975 đều thuộc sở hữu của tầng lớp địa chủ, phú nông, tư sản giàu có. Người nghèo vẫn là lao động làm thuê, còn những chủ đồn điền và chủ trang trại phần lớn ở trong các thành phố lớn. Trong thời kỳ 1975-1986, cũng như các tỉnh khác, phong trào hợp tác xã và tập

đoàn sản xuất phát triển mạnh, kinh tế hộ gia đình được thay thế bằng kinh tế tập thể, đồn điền và trang trại tư bản tư nhân về cơ bản là không còn. Từ năm 1986, khi có đường lối đổi mới, Đồng Nai là một trong những tỉnh chuyển nhanh qua nền kinh tế hàng hóa, có nhiều thành phần tham gia, sản xuất tư nhân được phục hồi và phát triển.

Trên thực tế, chưa có quy định thống nhất về tiêu chí cho trang trại, nên chưa thống kê được tổng số trang trại trên toàn tỉnh. Nhưng cuộc điều tra vào cuối năm 1998 của 8/9 huyện và thành phố Biên Hòa đối với những trang trại có qui mô từ trung bình đến lớn đã cho kết quả như sau: có 163 trang trại tập trung chủ yếu ở 5 huyện: huyện Xuân Lộc có 111 trang trại (68,09%); huyện Thống Nhất có 24 trang trại (14,72%); huyện Định Quán có 20 trang trại (12,26%); huyện Tân Phú có 5 trang trại (3,06%); huyện Long Khánh có 3 trang trại (1,84%).

* Về thành phần xuất thân của chủ trang trại: có 9 đảng viên (5,52%); 4 CBCNV (2,45%) và 150 là nông dân (92,01%).

* Về qui mô diện tích:

- Từ 10 - 20ha có 129 trang trại chiếm 79,14%;
- Từ 21 - 30ha có 15 trang trại chiếm 9,2%;
- Trên 30ha có 19 trang trại chiếm 11,65%;

- Còn dưới 10 ha, ở Đồng Nai có thể có hàng ngàn trang trại.

* Về qui mô lao động (chỉ tính lao động thường xuyên):

- Dưới 10 lao động có 137 trang trại;
- Trên 10 lao động có 2 trang trại;
- Có 24 trang trại không thống kê được.

* Qui mô đầu tư:

- Từ 50 - 100 tr. đồng: 73,61% số trang trại;
- Từ 100 - 200 tr. đồng: 14,72.% số trang trại;
- Từ 200 - 500 tr. đồng có 9% số trang trại;
- Trên 500 tr. đồng: có 2,65% số trang trại.

Từ những số liệu thống kê trên cho thấy Đồng Nai là tỉnh *tập trung nhiều khu công nghiệp* với hàng trăm ngàn lao động công nghiệp, là thị trường tốt để tiêu thụ nông sản thực phẩm, nông sản nguyên liệu sản xuất ra từ các trang trại trong tỉnh. Ngược lại, sản xuất nông nghiệp nói chung và các trang trại nói riêng *dễ dàng tiếp cận* với khoa học công nghệ tiên tiến, nhất là *công nghệ phục vụ sản xuất chế biến, bảo quản nông sản phẩm*. Tiềm năng đất đai của tỉnh Đồng Nai còn khá dồi dào; điều kiện thổ nhưỡng thích hợp cho việc phát triển nhiều loại cây công

nghiệp như cao su, chè, cà phê, điều với năng suất, chất lượng cao.

Tuy nhiên, bản thân các trang trại ở Đồng Nai đều *thiếu vốn*. Các chủ trang trại đều mong Nhà nước sớm có chính sách hỗ trợ bằng nguồn tín dụng ưu đãi, hoặc cho trang trại hợp đồng thực hiện các dự án quốc gia được triển khai trong khu vực. *Thiếu thông tin kinh tế*, sản phẩm hàng hóa sản xuất ra không đáp ứng được nhu cầu thị trường, khó tiêu thụ dễ dẫn tới thua lỗ. Nhà nước chưa có quy định lâu dài về đất vượt hạn điền, làm cho các chủ trang trại không dám mạnh dạn đầu tư thâm canh hoặc mở rộng diện tích. Ở Đồng Nai hơn 92% chủ trang trại là nông dân dựa vào kinh nghiệm sản xuất là chính, trình độ khoa học kỹ thuật, tổ chức, quản lý có hạn. Các trang trại ở vùng sâu, vùng xa thiếu sự giúp đỡ về KHKT nên chưa phát huy được lợi thế đất đai để tổ chức sản xuất kinh doanh tổng hợp nhằm đạt hiệu quả cao hơn.

8) Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu : Có diện tích 2.047 km², dân số 800.568 người.

Kinh tế trang trại ở Bà Rịa - Vũng Tàu (BRVT) phát triển từ khi có đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước ta, nhất là từ khi có các chương trình hành động (tháng 8-1993 và 7-1997) của tỉnh ủy BRVT nhằm thực hiện NQTW 5 (khóa VII) theo hướng CNH-HĐH. Chương trình

của tỉnh ủy đã vạch ra rằng: “Tổ chức điều tra, khảo sát mô hình kinh tế trang trại gia đình, tạo điều kiện cho mô hình này phát triển đúng hướng”.

Cuộc điều tra thực trạng kinh tế trang trại ở BRVT do Cục Thống kê tỉnh BRVT tiến hành vào tháng 9-1998 theo hợp đồng với Ban kinh tế Tỉnh ủy, tính đến ngày 30/12/1998 trên địa bàn tỉnh có 512 trang trại được phân bố như sau:

- Thành phố Vũng Tàu có 6 trang trại, thị xã Bà Rịa có 18 trang trại, huyện Tân Thành có 281 trang trại, huyện Châu Đức có 60 trang trại, huyện Long Đất có 27 trang trại, huyện Xuyên Mộc có 120 trang trại.

- Bình quân năm 1998, khối lượng hàng hóa các trang trại tạo ra trị giá 38.378 triệu đồng bao gồm các sản phẩm của trồng trọt như cà phê, tiêu, điều, lúa, bắp, đậu, rau các loại và một số cây ăn quả như táo, nhãn, xoài...; và các sản phẩm của nuôi trồng thủy sản như cá, tôm, cua...

9) Thành phố Hồ Chí Minh : Có diện tích 2.029 km², dân số 5.037.155 người.

Theo kết quả điều tra năm 1998 của Ban Kinh tế Thành ủy TP. HCM có 332 trang trại; trong đó số trang trại có diện tích dưới 1ha là 26; từ 1 - 5ha là 165; từ 5-10 ha là 56; từ 10 - 20ha là 42; từ 20 - 30ha là 27. Số trang trại có diện tích từ 30 ha trở lên chiếm tỷ lệ thấp (4,8%), phần lớn tập trung ở các vùng sâu, vùng xa như ở huyện Củ Chi,

Duyên Hải, nơi còn gặp nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Tùy vào điều kiện cụ thể về đất đai, tiền vốn và kỹ thuật, từng hộ đã sản xuất kinh doanh theo những mô hình riêng. Trong đó có dạng *kinh doanh tổng hợp với mô hình VAC* (chủ yếu là chăn nuôi bò sữa, heo, gà, chim cút). Trên 90% số hộ này có diện tích đất sản xuất dưới 7.000 m². Số vốn đầu tư thấp nhất là 100 triệu, cao nhất khoảng vài tỷ đồng. Doanh thu đạt từ 200 - 800 triệu đồng. Nhiều hộ có thuê mướn lao động thường xuyên từ 2 - 4 người, nhưng chủ yếu gia đình tự đứng ra tổ chức và quản lý.

Riêng ở huyện Cần Giuộc thì phần lớn các trang trại này chỉ có diện tích từ 1 - 5ha có 135 trang trại (chiếm 50%), còn lại từ 5 - 10ha (20%), từ 10 - 30ha (23%), số có diện tích trên 30ha (7%). Tổng số vốn đầu tư của các trang trại này là 4.300 triệu đồng, bình quân mỗi trang trại phải đầu tư khoảng 16 triệu đồng. Doanh thu năm 1997 đạt 1.859 triệu đồng. Do có nhiều khó khăn nên nhiều trang trại mặc dù *diện tích lớn mà hiệu quả đầu tư chưa được như mong muốn*. Trong lúc đó có trang trại ở nội thành như trang trại của ông Ba Đặng ở phường An Phú Đông, Quận 12, là một nông dân sản xuất giỏi trong 10 năm liên tục. Trang trại của ông chuyên về chăn nuôi các loại như cá tai tượng, cung cấp cá giống, chăn nuôi heo (120 con), nuôi chim bồ câu và nuôi ba ba thịt cung cấp cho các nhà hàng trong thành phố. Hàng năm trang trại của ông thu lãi hàng trăm triệu đồng. Hay

trang trại của anh Nguyễn Văn Im ở phường Thới An, Quận 12, chỉ với diện tích 4ha ao hồ, anh đã trở thành ông “vua” cung cấp cá giống với khoảng 20 tấn cá các loại/năm, mỗi năm đem lại lợi nhuận từ 500 - 700 triệu đồng. Như vậy không phải chỉ ở vùng ven biển mà ở đâu có mặt nước ao hồ đều có thể nuôi trồng thủy sản và những trang trại có vốn lớn kinh doanh nghề này đều có thể mang lại lợi nhuận cao.

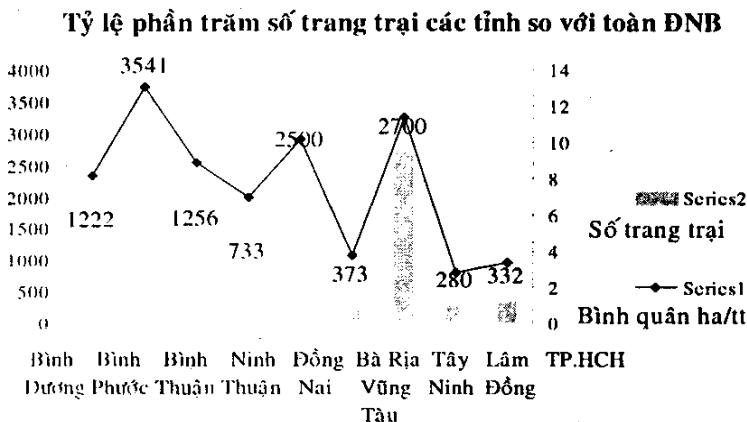
Tổng hợp số liệu thống kê của các tỉnh miền Đông Nam Bộ, chúng ta có các bảng so sánh về trang trại dưới đây:

Bảng 4. SỐ LƯỢNG VÀ QUY MÔ DIỆN TÍCH TRANG TRẠI CÁC TỈNH MIỀN ĐÔNG NAM BỘ NĂM 1998

Số TT	Tỉnh	S.lg trg trại (Đvị : 1 tt)	Bình quân (ha/tr trại)	Tổng diện tích các tr. trại (ha)
1	Bình Dương	1222	8.19	12177
2	Bình Phước	3541	13.05	23738
3	Bình Thuận	1256	8.93	7974
4	Ninh Thuận	733	7.02	4250
5	Đồng Nai	2500	10.16	15730
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	373	3.75	2282
7	Tây Ninh	2700	11.39	15318
8	Lâm Đồng	280	2.8	1260
9	TP. Hồ Chí Minh	332	3.34	2523

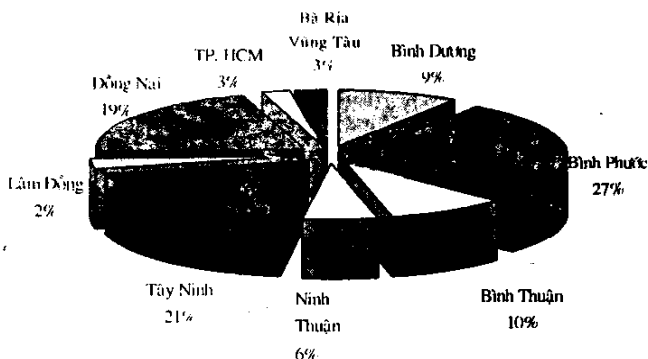
Nguồn: Tư liệu về Kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá Chính phủ Nhà xuất bản Trẻ TP. Hồ Chí Minh - năm 2000

Hình 4. Biểu đồ trang trại miền Đông Nam Bộ năm 1998
số trang trại và bình quân diện tích



Hình 5. Biểu đồ tỷ lệ trang trại các tỉnh miền Đông Nam Bộ

Tỷ lệ phần trăm số trang trại các tỉnh so với toàn ĐNB



Số liệu trong các bảng 4, hình 4, bảng 5, hình 5, mặc dù minh họa chưa thật đầy đủ, và chính xác về kinh tế trang trại các tỉnh ĐNB song cũng có thể thấy rằng số lượng trang trại ngày càng phát triển và diện tích bình quân mỗi trang trại ở miền ĐNB là tương đối lớn so với các nước trong khu vực.

Bảng 5. SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI CÁC TỈNH MIỀN ĐÔNG NAM BỘ (Năm 1998)

(phân theo quy mô diện tích)

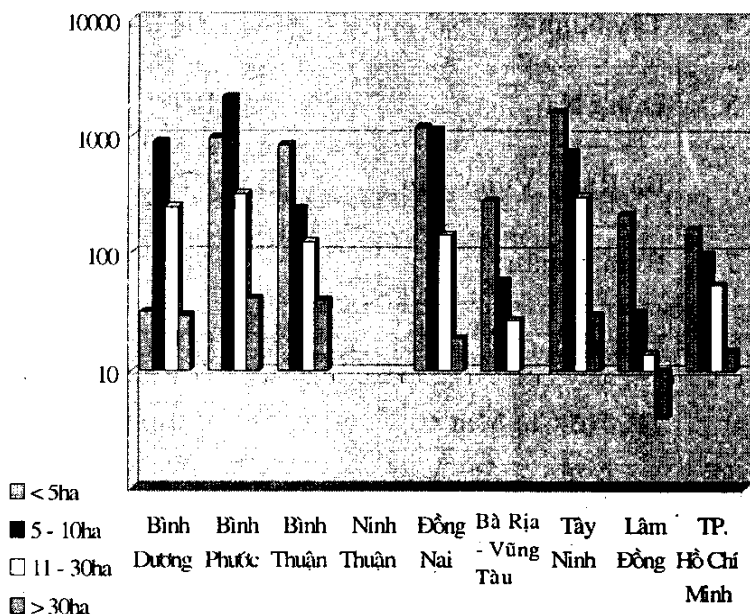
Số TT	Tỉnh	Số lượng trang trại			
		< 5ha	5 - 10ha	11 - 30ha	> 30ha
1	Bình Dương	32	910	250	30
2	Bình Phước	983	2193	323	42
3	Bình Thuận	844	248	124	40
4	Ninh Thuận				
5	Đồng Nai	1201	1136	144	19
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	287	59	27	
7	Tây Ninh	1620	743	307	30
8	Lâm Đồng	220	32	14	4
9	TP. Hồ Chí Minh	165	98	54	15

Nguồn: Tư liệu về Kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá Chính phủ.

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh - năm 2000.

Các số liệu ở bảng 5 và biểu đồ minh họa ở hình 6 đã cho thấy : các trang trại có quy mô từ 1-5 ha và từ 5-10 ha chiếm tỉ lệ cao. Còn các trang trại có diện tích lớn hơn 30ha chiếm tỉ lệ rất thấp. Điều này cũng phù hợp với bước đầu hình thành KTTT ở Việt Nam. Điều đó do trình độ quản lý và điều hành của chủ trang trại chưa cao. Các trang trại có quy mô diện tích nhỏ thì đầu tư vốn không nhiều và mức độ rủi ro trong kinh doanh, sản xuất thấp hơn.

Hình 6. Biểu đồ số lượng trang trại ĐNB theo quy mô DT



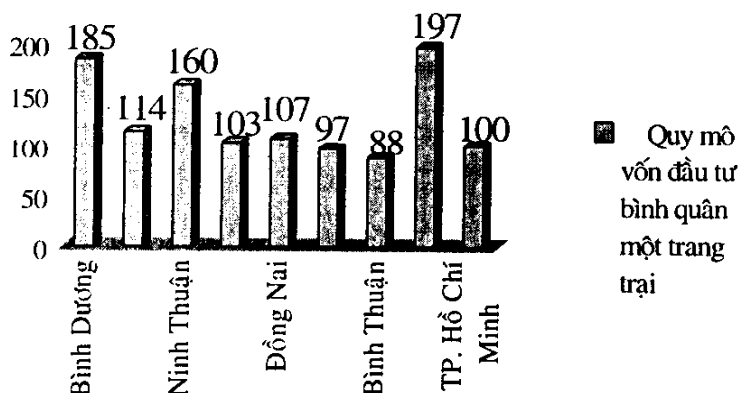
Bảng 6. VỐN ĐẦU TƯ BÌNH QUÂN MỘT TRANG TRẠI MIỀN ĐÔNG NAM BỘ (NĂM 1998)

Số TT	Tỉnh	Quy mô vốn đầu tư Bình quân một trang trại
1	Bình Dương	185
2	Bình Phước	114
3	Ninh Thuận	160
4	Tây Ninh	103
5	Đồng Nai	107
6	Bà Rịa – Vũng Tàu	97
7	Bình Thuận	88
8	Lâm Đồng	197
9	TP. Hồ Chí Minh	100

Nguồn: Tư liệu về Kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá Chính phủ.

Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh, 2000.

Hình 7. Biểu đồ vốn đầu tư bình quân một trang trại



Bảng 7. THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT TRANG TRẠI Ở CÁC TỈNH MIỀN ĐÔNG NAM BỘ (Năm 1998)

Đơn vị: Triệu đồng

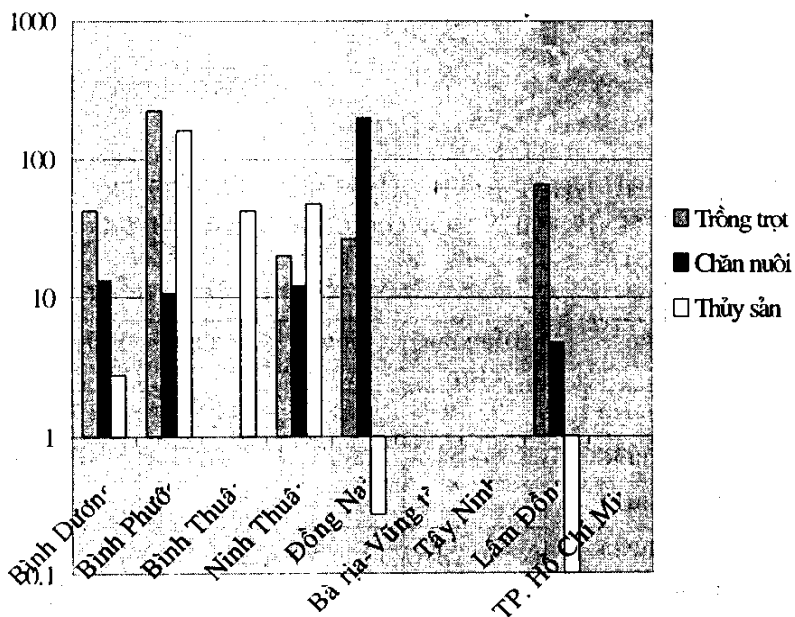
Tỉnh	Tổng thu nhập	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
Bình Dương	57,79	41,89	13,11	2,79
Bình Phước	434,34	227,37	10,5	160
Bình Thuận				
Ninh Thuận	79,345	19,74	11,953	47,652
Đồng Nai	224,94	26,04	198,63	0,27

Bà Rịa – Vũng Tàu				
Tây Ninh				
Lâm Đồng	71,32	66,42	4,8	0,1
TP. Hồ Chí Minh				

Nguồn: Tư liệu về Kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá Chính phủ.

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh - năm 2000.

Hình 8. Biểu đồ thu nhập bình quân một trang trại ở các tỉnh Miền Đông Nam Bộ



Qua bảng 6 ta thấy vốn đầu tư vào mỗi trang trại ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ khá lớn, loại trang trại có vốn đầu tư từ 10 - 50 triệu đồng chiếm tỷ lệ 58%, từ 50 - 200 triệu chiếm 15%. Tính đến nay tổng số vốn đầu tư vào kinh tế trang trại ở ĐNB khoảng 1143,5 tỷ đồng. Ở đây đã hình thành những khu trang trại chuyên môn hóa nên hiệu quả sản xuất khá cao, đã đóng góp tích cực vào việc cải thiện đời sống nhân dân. Tại TP. Hồ Chí Minh, theo số liệu điều tra năm 1997, vốn đầu tư vào 332 trang trại là 29.509 triệu đồng, đạt tổng doanh thu 4.070 triệu đồng và nộp thuế cho nhà nước được 85 triệu đồng.

B) Đối với các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long

Vì chưa có thống kê tổng hợp đầy đủ các tỉnh miền Tây Nam Bộ, nên ở đây chúng tôi chỉ xin giới thiệu qua thực trạng kinh tế trang trại ở một số tỉnh tiêu biểu mang tính chất điển hình cho vùng đồng bằng sông Cửu Long.

1) Tỉnh Bến Tre : Có diện tích đất tự nhiên là 2.225km² và dân số 1.296.914 người.

Bến Tre gồm ba dải cù lao (Cù lao Bảo, Cù lao Minh và Cù lao An Hóa- Bình Đại) do 3 con sông Mỹ Tho, Hàm Luông, Cổ Chiên và Biển Đông tạo thành. Bến Tre không chỉ là một tỉnh ở vùng *biển* mà còn là một vùng có *nhiều diện tích mặt nước sông ngòi rất thuận lợi cho việc phát triển các nghề nuôi trồng, đánh bắt thủy hải*

sản, làm muối, làm nước mắm... Lâu nay những nghề này hầu như chỉ do quốc doanh, tập thể và cá thể tiểu ngư hoạt động mà không có những trang trại nào lớn của tư nhân, do đó chưa thống kê được số lượng trang trại cụ thể về các nghề này. Bến Tre là tỉnh có rất ít đất canh tác nông nghiệp, bình quân một nhân khẩu chỉ đạt 909m²/người, đất lại rất màu mỡ phì nhiêu, vì thế đất ở đây được coi như “tấc đất, tấc vàng”; Kinh tế trang trại ở Bến Tre chỉ phát triển gắn với các hợp tác xã dịch vụ, sản xuất kinh doanh giống cây ăn quả và hoa kiểng, có vùng nổi tiếng như ấp Cái Mơn (xã Vĩnh Thành, huyện Chợ Lách). Chỉ riêng ở xã Vĩnh Thành có 1.600/3.300 hộ sống chủ yếu bằng nghề sản xuất cây giống và hoa kiểng theo truyền thống gia đình. Cái Mơn có 20 hộ sản xuất với quy mô khá lớn có thể liệt kê vào loại chủ trang trại loại sang. Số trang trại này đã giải quyết việc làm thường xuyên cho khoảng 200 lao động/năm, thu hút khoảng 300-400 lao động thời vụ, với lượng cây giống xuất vườn đạt từ 15.000-20.000 cây/năm/hộ, lợi nhuận khoảng 32-43 triệu đồng/hộ/năm (đối với xoài cát Hòa Lộc), và lợi nhuận cao gấp đôi ở các trang trại sản xuất cây sầu riêng giống chọn lọc. Các trang trại này đã liên kết thành HTX trang trại để đủ sức cạnh tranh trên thương trường.

2) Tỉnh Cần Thơ : Có diện tích đất tự nhiên là 3.022km² và dân số 1.811.140 người.

Ngoài thế mạnh về cây lúa, nuôi trồng thủy sản được xác định là thế mạnh thứ hai trong chương trình phát triển nông nghiệp của tỉnh này .

Trong bối cảnh chung của xã hội là tình hình khai thác thực phẩm trong tự nhiên ngày càng gia tăng, nguồn lợi thủy hải sản đã được khai thác triệt để, sản lượng *khai thác tôm cá trong tự nhiên ở vùng nước ngọt ngày càng giảm*, thì nhiệm vụ của ngành thủy sản là *phải nhanh chóng đẩy mạnh nghề nuôi trồng thủy sản*, để góp phần gia tăng nguồn thực phẩm cho xã hội, nhất là đáp ứng thị trường xuất khẩu nhằm đem lại nguồn thu ngoại tệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế. Cần Thơ lại có diện tích ngập nước quanh năm vào khoảng 180.000ha, trong đó có trên 100.000ha có thể sử dụng đưa vào nuôi thủy sản. Các kết quả nghiên cứu tổng quan về tài nguyên cho thấy Cần Thơ là tỉnh có *tiềm năng phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong hiện tại cũng như trong tương lai*.

Những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản ở Cần Thơ đã phát triển khá nhanh cả về diện tích và sản lượng. Nhiều nông dân và ngư dân làm nghề nuôi trồng thủy sản đã nhanh chóng chuyển sang sản xuất hàng hóa và trở thành những chủ trang trại tôm càng xanh, cá tra... góp phần đáng kể vào chuyển đổi cơ cấu kinh tế ở nông thôn, giải quyết việc làm cho nhiều lao động phổ thông, tăng thu nhập cho những người sản xuất, kinh doanh. Tỉnh đã

chú ý hỗ trợ nghề nuôi trồng thủy sản để vừa tăng cường khả năng bảo vệ môi trường sinh thái, vừa duy trì nguồn lợi tự nhiên. Các trung tâm khuyến nông và khuyến ngư Cần Thơ đã đẩy mạnh công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho các hộ nông dân, ngư dân và các chủ trang trại. Trong năm 1998, trung tâm khuyến ngư Cần Thơ đã tổ chức thí điểm 181 điểm giới thiệu nuôi cá trong ruộng, ao, kết hợp diệt ốc bươu vàng và các mô hình nuôi cá đồng; 11 điểm giới thiệu mô hình tổng hợp VAC... Đồng thời tỉnh đã có Chương trình nuôi trồng thủy sản hàng năm từ 2000 - 2005 với những sự ưu đãi và hỗ trợ tích cực của ngân hàng tỉnh để người nuôi trồng thủy sản an tâm khi đầu tư sản xuất. Chương trình này nhằm tăng 20% diện tích nuôi trồng thủy sản hàng năm. Chương trình này có 5 dự án cụ thể là: Dự án nuôi tôm càng xanh; Dự án nuôi cá tra; Dự án nuôi cá rô phi; Dự án nuôi cá đồng; Dự án bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản.

Ngoài các trang trại về nuôi trồng thủy sản mang tính chất và đặc điểm của vùng biển, thì Cần Thơ cũng có nhiều trang trại trồng cây hàng năm, cây lâu năm, cây công nghiệp, cây ăn quả, trồng rừng và chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trăn, nuôi rắn, nuôi cá sấu, nuôi chim, nuôi ong... như các tỉnh khác của Nam Bộ.

3) Tỉnh Long An : Có diện tích đất tự nhiên là 4.355km² và dân số 1.306.202 người.

Theo Ban Kinh tế Tỉnh ủy Long An, đến năm 1999, cả tỉnh có khoảng 5.845 hộ trực canh, quy mô diện tích đất canh tác từ 5ha trở lên, tập trung ở vùng Đồng Tháp Mười. Thực hiện những chủ trương chính sách trong thời kỳ đổi mới hơn 15 năm qua, tỉnh đã *khuyến khích nông dân ở các huyện phía Nam thiếu đất sản xuất di dân đến vùng Đồng Tháp Mười khai hoang, định canh, định cư xây dựng vùng kinh tế mới*, đồng thời khuyến khích các thành phần kinh tế khác tham gia khai hoang dưới hình thức cho mượn đất, giao đất dài hạn. Với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, kinh tế hộ gia đình nông dân được khẳng định là đơn vị kinh tế tự chủ, họ được giao đất, giao rừng, giao quyền sử dụng đất lâu dài nên đã an tâm đầu tư sản xuất lớn và dần dần nâng cơ sở của mình lên qui mô trang trại.

Nhìn chung sự phát triển kinh tế trang trại ở Long An có 4 vấn đề cần được tiếp tục đầu tư nghiên cứu.

- Một là *vốn ưu đãi dài hạn là vấn đề bức xúc đối với các trang trại trồng mía trên vùng đất phèn mới khai hoang*. Không có vốn lớn và dài hạn trang trại mía không thể phát triển.

- Hai là về *cơ sở hạ tầng*, đối với vùng Đồng Tháp Mười việc *đào kênh dẫn ngọt xả phèn* là một biện pháp không thể thiếu; cần có vốn cho thủy lợi, đào kênh tạo nguồn nước ngọt để đủ sức tháo chua, rửa phèn, dẫn nước

ngọt cho vùng khai hoang (có thể kêu gọi đầu tư theo dạng BOT, nhằm huy động một số máy nhân rỗi trong các đơn vị thi công).

- Ba là về *thị trường tiêu thụ* đối với các loại cây công nghiệp, người sản xuất rất cần những thông tin nhanh chóng để định hướng phát triển ổn định. Riêng đối với cây mía, để chuẩn bị hội nhập AFTA cần đầu tư thích đáng để nghiên cứu tăng được năng suất, nâng cao chất lượng và giảm giá thành sản phẩm thì mới cạnh tranh được với thị trường trong nước và thế giới .

- Bốn là trong *quản lý* trang trại còn nhiều “*lỗ hổng*”, cần có nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về quản lý cũng như các kiến thức chung cho các chủ trang trại.

Phát triển sản xuất theo hướng kinh tế trang trại là *bước đột phá* trong sản xuất nông nghiệp ở tỉnh Long An, nhiều trang trại đã thu hút vốn, nhân lực, khơi dậy tiềm năng đất đai và đa dạng hóa nguồn nguyên liệu cho công nghiệp, hàng hóa cho thị trường, góp phần xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân.

4) Tỉnh Tiền Giang : Có diện tích đất tự nhiên là 2.377km² và dân số 1.605.147 người. Cũng như các tỉnh khác trong cả nước, trong thời đổi mới, nhất là từ khi có NQ 10 của Bộ Chính trị (khóa VI), NQ TW 5 (khóa VII),

và đặc biệt là Luật Đất đai năm 1993, sản xuất nông nghiệp ở Tiền Giang đã phát triển mạnh.

Năm 1990, giá trị sản lượng nông, lâm, ngư nghiệp của An Giang mới đạt 1.207 tỷ đồng và kim ngạch xuất khẩu mới đạt 28,5 triệu USD; nhưng đến năm 1998, giá trị sản lượng nông, lâm, ngư nghiệp đạt đến 6.800 tỷ đồng và kim ngạch xuất khẩu đạt gần 100 triệu USD. Sản xuất phát triển, đời sống nông dân ổn định và cải thiện đáng kể, bộ mặt nông thôn không ngừng đổi mới... Trong thành tựu này có sự đóng góp tích cực của hàng ngàn hộ nông dân giỏi, trong đó nhiều hộ đã vươn lên làm ăn khá và làm giàu từ mô hình sản xuất trang trại với qui mô nhỏ và vừa là phổ biến, nhưng trình độ thâm canh cao và đã mang lại hiệu quả kinh tế lớn.

Tiền Giang là tỉnh *“đất hẹp, người đông”*. Theo kết quả tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 1994 của Tổng cục Thống kê cho thấy qui mô đất sản xuất của hộ nông nghiệp trong tỉnh phần lớn dưới 1ha. Số hộ có qui mô từ 1ha - 3ha là 30.410 hộ, số hộ có qui mô từ 3ha trở lên là 780 hộ. Nếu chỉ căn cứ vào qui mô đất canh tác từ 3ha trở lên thì ít nhất Tiền Giang cũng có đến 780 chủ trang trại. Nhưng trong thực tế nếu lấy tỷ suất hàng hóa nông sản từ 70% trở lên thì số trang trại có thể nhiều hơn. Bởi vì cũng như ĐBSCL nói chung, sản xuất nông sản hàng hóa ở đây có từ lâu. Xét một cách khách quan thì trước đây trong tỉnh

cũng đã có những trang trại mang tính chất và đặc điểm của các vùng sinh thái khác nhau. Nhưng từ những năm 90 mới xuất hiện mô hình trang trại gia đình kiểu mới từ hộ nông dân phát triển lên.

Khảo sát kết quả sản xuất năm 1998 của 465 trang trại ở Tiền Giang theo các chỉ tiêu như sau:

* Về qui mô diện tích: Bình quân diện tích/trang trại là 1,75ha so với bình quân diện tích đất nông nghiệp/hộ của tỉnh là 0,63ha. Trong đó phân theo các loại cây trồng như sau:

- Trồng lúa : 2-4ha ; lớn nhất 7ha;
- Trồng cây ăn trái : phổ biến từ 1 - 2ha;
- Trồng màu : 1-3ha;
- Trồng khóm : 3-5ha, lớn nhất 11 ha ;
- Chăn nuôi : 0,2-0,3ha;
- Nuôi trồng thủy sản : 5-10 ha;
- Sản xuất đa canh (VACR ...) phổ biến : 1-2ha.

* Về nhân khẩu và lao động: Bình quân một trang trại có 5,58 nhân khẩu, trong đó có 3,56 lao động (còn bình quân một hộ nông nghiệp có 5 nhân khẩu; trong đó có 2,5 lao động). Thuê mướn lao động thường xuyên bình quân một trang trại là 1,04 lao động; ngoài ra các trang trại còn thuê lao động thời vụ vào mùa thu hoạch.

* Về vốn đầu tư cho sản xuất: Bình quân một trang trại đầu tư cho sản xuất: 31,4 triệu đồng/năm (vốn tự có 28 triệu, vốn vay 3,4 triệu đồng). Nhiều trang trại đã đầu tư trên 50 triệu đồng (vốn vay 10 triệu, còn lại là vốn tự có), cũng có những trang trại đầu tư từ 100 – 150 triệu đồng.

* Doanh thu và lợi nhuận: Doanh thu từ sản phẩm thu hoạch trong sản xuất của trang trại bình quân 77,3 triệu đồng/năm và lãi 32,4 triệu đồng/năm. Nhiều trang trại đạt doanh thu hàng trăm triệu đồng/năm và lãi trên 100 triệu đồng. So với bình quân hộ nông nghiệp trong tỉnh, trang trại có doanh thu gấp 3,13 lần và lãi gấp 2,31 lần.

* Quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại trong tỉnh cho thấy: Trên cơ sở kinh tế hộ, các trang trại đã có sự tập trung tích tụ cao hơn các hộ nông nghiệp (về đất đai, lao động, tiền vốn), hoạt động mang tính chất sản xuất hàng hóa. Chủ trang trại là những người có ý chí làm giàu, am hiểu và nhạy bén với việc ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, biết tổ chức và quản lý trong sản xuất, biết gắn sản xuất với thị trường. Nhưng *đại bộ phận trang trại có qui mô ruộng đất ở mức dưới hạn điền, sử dụng lao động gia đình là chính*. Ngoại trừ các trang trại có diện tích khá lớn (nuôi nghêu, nuôi tôm quảng canh, trồng cây lâm nghiệp ...) thì phần lớn các trang trại đều đi vào thâm

canh và sản xuất đa canh phù hợp với điều kiện sinh thái. Một số trang trại tuy ít đất nhưng phát triển chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, sản xuất cây, con giống, trồng cây kiểng ... cũng đã mang lại hiệu quả kinh tế lớn. Các trang trại thực sự đã đạt được khối lượng và tỷ lệ nông sản hàng hóa lớn và mang lại lợi nhuận cao. Tuy nhiên về khó khăn, hạn chế, các trang trại ở Tiền Giang cũng giống như các tỉnh khác trong vùng.

5) Tỉnh Trà Vinh: Có diện tích đất tự nhiên là 2.363km² và dân số 965.712 người.

Trà Vinh cũng là tỉnh có một phần đất nằm *ven biển* (trên 65 km bờ biển), nhiều trang trại nằm ven biển về cơ bản cũng có những đặc điểm như ở Bà Rịa – Vũng Tàu, Cần Giờ, Bến Tre... Tuy nhiên Trà Vinh lại có đến 145.000 ha đất nông nghiệp, *phần lớn trồng lúa, trồng màu, trồng cây ăn quả giống như ở Tiền Giang, An Giang và những tỉnh khác trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.*

Hiện tại chưa có sự điều tra, thống kê đầy đủ về tình hình trang trại trong toàn tỉnh. Tuy nhiên cũng giống như các tỉnh khác trong vùng, các trang trại hình thành và phát triển do sự chuyển dịch quyền sử dụng đất, do sự tập trung tích tụ ruộng đất vào những hộ làm ăn có hiệu quả. Trong quá trình này cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn sẽ chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, cơ cấu lao động nông thôn cũng

chuyển dần theo hướng giảm lao động nông nghiệp, tăng lao động ngành nghề phi nông nghiệp. Số hộ nông dân sẽ giảm đi và bình quân ruộng đất của hộ nông nghiệp sẽ tăng lên.

6) Tỉnh Vĩnh Long (tách khỏi tỉnh Cửu Long từ tháng 5/1992) : Có diện tích đất tự nhiên là 1.478 km² và dân số là 1.010.486 người. Tỉnh Vĩnh Long cũng chưa tổ chức điều tra đầy đủ về kinh tế trang trại nên chưa có số liệu thống kê cụ thể. Nhưng qua báo cáo điển hình của các ngành sản xuất nông nghiệp thì *kinh tế trang trại ở Vĩnh Long còn khiêm tốn*. Toàn tỉnh có 627 hộ nông dân có diện tích đất canh tác từ 3ha trở lên, phần lớn là trồng lúa. Khảo sát ở các hộ này cho thấy: mức đầu tư một hộ khoảng dưới 50 triệu đồng, mức thu nhập từ 20-40 tr. đồng/năm. Bình quân thu nhập của một lao động là người trong gia đình từ 350-400 ngàn đ/tháng. Các trang trại có thuê mướn lao động nhưng không thường xuyên, kỹ thuật sản xuất chưa có gì vượt trội so với hộ nông dân trong vùng. Thực tế cho thấy trang trại ở Vĩnh Long *phần lớn còn nằm trong dạng tiềm năng*, tuy nhiên nó cũng tỏ rõ những mặt tích cực và những đóng góp cần phải được đánh giá đúng mức để có hướng đầu tư hỗ trợ.

7) Tỉnh An Giang: Có diện tích 3.493km² với số dân 2.049.039 người. Mật độ dân số rất cao (620 người/km²) là một điểm đặc thù của tỉnh.

Trong số 340.623ha đất tự nhiên của An Giang có đến 246.832ha đất nông nghiệp; nhưng toàn tỉnh có 404.907 hộ, trong đó có 291.190 hộ nông nghiệp chiếm 71,9%. Bình quân diện tích đất nông nghiệp trên 1 lao động nông nghiệp khá cao: ($3.227\text{m}^2/\text{người}$) và bình quân đất nông nghiệp của một hộ sản xuất nông nghiệp là hơn $8.000\text{m}^2/\text{hộ}$. Nhưng trong thực tiễn, (thông qua cuộc khảo sát tháng 12/1998), cho thấy tình hình là: số hộ nông dân ở An Giang không có đất để sản xuất chiếm 5,45%; số hộ nông dân thiếu đất sản xuất (hộ chỉ có dưới 0,2ha) chiếm 9,03%, nghĩa là cứ 10 hộ nông dân thì có 1 hộ không đất và thiếu đất. Số hộ này tập trung chủ yếu ở các huyện Phú Tân, Chợ Mới... Nguyên nhân chủ yếu làm cho các hộ mất đất hay thiếu đất có nhiều: do ốm đau, rủi ro, bị thua lỗ, thiếu vốn thâm canh, thiếu kinh nghiệm sản xuất, cần tiền để chuyển sang ngành nghề phi nông nghiệp nên phải chuyển nhượng, cầm cố ruộng đất của mình. Ở An Giang chưa có điều tra tổng thể về trang trại, nhưng qua khảo sát trên 625 hộ (theo các tiêu chí qui định riêng của An Giang) đã cho kết quả bước đầu như sau:

Số hộ có biến động tăng diện tích chiếm 6,22%. Số hộ có biến động giảm chiếm 9,43%. Nguyên nhân *tăng diện tích chủ yếu do nhận chuyển nhượng* và nguyên nhân *giảm diện tích chủ yếu do chia lại cho con cháu*. Trong số

hộ giảm diện tích đất nông nghiệp thì do chuyển nhượng 74,14%, chia cho con cháu 3,45%, cầm cố 22,41%.

** Phân theo nguồn gốc đất hình thành trang trại :*

- Đất do ông cha để lại chiếm 32,64%;
 - Đất sang nhượng của người khác chiếm 25,92%;
 - Đất do ông bà cha mẹ để lại cộng với sang nhượng thêm chiếm 26,56%;
 - Đất được Nhà nước giao quyền sử dụng chiếm 5,6%;
 - Đất được Nhà nước giao cộng với sang nhượng thêm chiếm 4%;
 - Đất được Nhà nước giao, của ông bà cha mẹ để lại chiếm 1,92%;
 - Đất thuê mượn, cầm cố của hộ khác chiếm 3,36%.
- * Qui mô về đất của trang trại:* Tổng diện tích đất sử dụng bình quân 4,33 ha/trang trại. Trong đó:
- Đất nông nghiệp bình quân 4,27 ha/trang trại;
 - Đất trồng cây hàng năm bình quân 4,22 ha/trang trại;
 - Mặt nước nuôi trồng thủy sản bình quân 3,9 ha/trang trại;
 - Đất lâm nghiệp bình quân 5,14 ha/ trang trại.

** Hiệu quả sản xuất của các trang trại đã điều tra trong năm 1998:*

- Tổng doanh thu hàng năm của một trang trại từ 36–240 triệu đồng.

- Bình quân doanh thu 103 triệu đồng/trang trại/năm.

- Tổng chi phí đầu tư cho sản xuất bình quân 56 triệu đồng/trang trại/năm.

- Tổng lợi nhuận thu được từ 20–271 triệu đồng, bình quân lợi nhuận thu được 47 triệu đồng/trang trại/năm (tỷ lệ lợi nhuận 45,57%).

- Tổng số thuế đóng góp cho Nhà nước 1.458 triệu đồng/625 hộ được điều tra.

** Tỷ suất hàng hóa:* Giá trị sản phẩm đã bán 52.400 triệu đồng, chiếm 81,36% so với tổng sản lượng thu hoạch. Riêng đối với mô hình chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, tỷ lệ lợi nhuận chỉ đạt khoảng 24%, do có nhiều nguyên nhân, nhưng cơ bản nhất vẫn là đầu ra thị trường không ổn định.

Qua thực tế điều tra, khảo sát, mặc dù chỉ mới tập trung điều tra điểm nhưng đã có 100% hộ sản xuất nông nghiệp có qui mô sử dụng đất từ 3 ha trở lên (vượt mức hạn điền) đạt 4 tiêu chí mà An Giang quy định khi xem xét kinh tế trang trại như đã nói ở trên.

* Xét theo cơ cấu sản xuất kinh doanh thì có cả các hộ sản xuất tổng hợp đa canh (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản), có cả các hộ sản xuất đơn canh (chỉ trồng trọt hoặc chăn nuôi). Tuy nhiên, các hộ sản xuất - kinh doanh tổng hợp thì đạt khối lượng và tỷ suất sản phẩm hàng hóa lớn hơn (trên 70%), thu được lợi nhuận nhiều hơn so với hộ nông dân sản xuất đơn canh trên cùng diện tích.

8) Các tỉnh khác của ĐBSCL : Như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang cũng giống như tình hình Bến Tre, *các nghề nuôi trồng thủy hải sản, làm muối, làm nước mắm, làm bánh phồng tôm, chế biến thủy hải sản... phần lớn đều do quốc doanh, HTX và ngư dân sản xuất kinh doanh.*

Ở các tỉnh này hầu như không có chủ trang trại tư nhân lớn, trang trại loại nhỏ và loại vừa chiếm tỷ lệ cao 70% hàng hóa do loại này sản xuất, vốn đầu tư lớn, trên 200 triệu đồng bình quân một hộ, thu nhập bình quân khoảng 300-500 triệu đồng/năm. *Phần lớn các trang trại này đều có tàu thuyền và ngư cụ hiện đại để đánh bắt xa bờ.* Ở những vùng có nhiều đầm hồ sông ngòi có điều kiện để phát triển những *trại nuôi trồng thủy sản*, nhất là nuôi tôm giống và cá bè. Ở đây vấn đề đất đai cũng như lao động không thể tách bạch một cách cụ thể như ở vùng trung du miền núi hay vùng đồng bằng. Tuy nhiên, vốn đầu tư lại cần nhiều và lợi nhuận thu được cũng khá cao.

Từ các số liệu điều tra khảo sát KTTT ở một số tỉnh thuộc ĐBSCL, chúng ta có được biểu đồ so sánh ở hình 9.

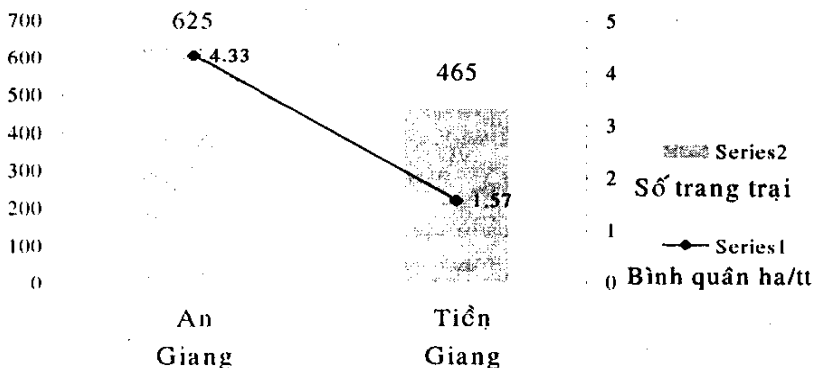
**Bảng 8. SỐ LƯỢNG VÀ BÌNH QUÂN DIỆN TÍCH
TRANG TRẠI Ở HAI TỈNH ĐBSCL NĂM 1998**

Số TT	Tỉnh	S. lg trang trại (Đơn vị 1 tt)	Bình quân (ha/tr. trại)
1	An Giang	625	4.33
2	Tiền Giang	465	1.57

Nguồn: Tư liệu về kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá Chính phủ.

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh –2000.

**Hình 9. Biểu đồ trang trại hai tỉnh ĐBSCL
số trang trại và bình quân diện tích (1998)**



Bảng 9. QUY MÔ VỐN ĐẦU TƯ BÌNH QUÂN MỘT TRANG TRẠI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (NĂM 1998)

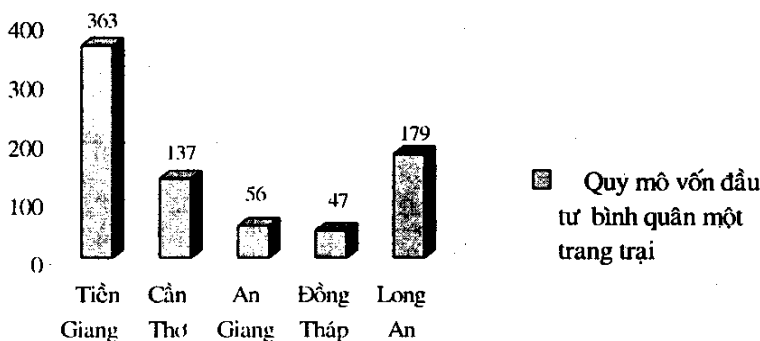
Đơn vị triệu đồng/trang trại

Số TT	Tỉnh	Quy mô vốn đầu tư bình quân một trang trại
1	Tiền Giang	363
2	Cần Thơ	137
3	An Giang	56
4	Đồng Tháp	47
5	Long An	179

Nguồn: Tư liệu về Kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá Chính phủ.

Nhà xuất bản Tp. Hồ Chí Minh, 2000.

Hình 10. Quy mô vốn đầu tư bình quân một trang trại (Tr. đồng/TT)



Từ các bảng 9, hình 10 và kết hợp với kết quả điều tra ở các tỉnh thuộc ĐBSCL cho thấy, vốn đầu tư cho một trang trại là khá lớn, ví dụ như vốn đầu tư cao nhất cho một trang trại ở Tiền Giang lên đến 2 tỷ đồng, Long An là 1 tỷ 500 triệu, ở Cần Thơ là 300 triệu còn Đồng Tháp là 200 triệu và An Giang là 110 triệu. Còn vốn đầu tư thấp nhất cho một trang trại ở các tỉnh trên là: 30 triệu, 15 triệu, 30 triệu, 3 triệu, 20 triệu. Điều đó cho thấy có sự chênh lệch khá lớn về vốn đầu tư giữa các trang trại; Nhà nước và các cấp chính quyền địa phương cần giúp đỡ để đảm bảo sự phát triển ổn định cho trang trại, đồng thời các chủ trang trại cũng bảo toàn và phát triển được vốn của mình.

Bảng 10. QUY MÔ THU NHẬP BÌNH QUÂN MỘT TRANG TRẠI BA TỈNH THUỘC ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG (Năm 1998)

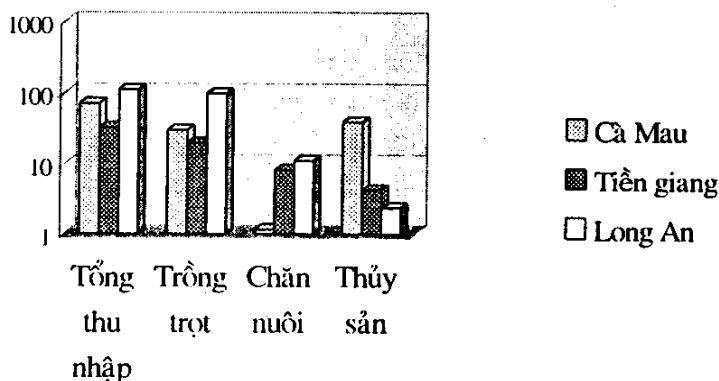
Đơn vị : Triệu đồng

Tỉnh	Tổng thu nhập	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
Cà Mau	70.98	30.23	1.17	38.99
Tiền Giang	32.4	19.85	8.3	4.25
Long An	110.86	97.4	11.15	2.34

Nguồn: Tư liệu về Kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá Chính phủ.

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh 2000

Hình 11. Biểu đồ thu nhập bình quân một trang trại



Thu nhập của các trang trại ở các tỉnh thuộc ĐBSCL là tương đối lớn, trong đó các trang trại trồng trọt và thủy sản đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn các trang trại chăn nuôi.

2.2.2. Tốc độ phát triển của kinh tế trang trại ở Nam Bộ

Kinh tế trang trại trong cả nước nói chung và ở khu vực Nam Bộ nói riêng chỉ phát triển nhanh chóng từ sau năm 1990... nhất là vào năm 1993 khi có Luật Đất đai được Quốc hội thông qua và sau khi có hàng loạt các nghị quyết về nông nghiệp, nông thôn, các chính sách quản lý mềm dẻo và nhất là khi có chủ trương đổi mới. Theo số liệu của

Ban Kinh tế Tỉnh ủy Đồng Nai thì có 89% số trang trại được điều tra thành lập sau năm 1990, chỉ có 11% được thành lập vào những năm trước.

Còn tỉnh Bình Phước thì trước năm 1991 còn hơn 170.000ha đất trống, đồi trọc chưa khai phá. Sau khi có chủ trương đổi mới nền kinh tế của Đảng và Nhà nước, kết hợp với Quyết định số 262/QĐ-UBND tỉnh Sông Bé ngày 23-9-1988: để cho tập thể, cá nhân mượn đất sản xuất để phủ xanh đất trống đồi trọc; đồng thời tỉnh ra sức kêu gọi đầu tư trong nước, khuyến khích các tỉnh bạn, tập thể, cá nhân có vốn đến đầu tư sản xuất, nên nhân dân trong và ngoài tỉnh đã đến xin mượn đất sản xuất ngày càng nhiều, và từ đó các trang trại gia đình đã hình thành và dần dần lớn mạnh lên.

- Trước 1995 có : 2.853 trang trại (chiếm 80,57%).
- Từ 1996 -1997 có : 603 trang trại (chiếm 17,02%).
- Năm 1998 có : 85 trang trại (chiếm 2,41%).

Những trang trại được hình thành trong thời gian này đều có quy mô lớn hơn so với những năm trước.

Kinh tế trang trại ở TP.HCM cũng phát triển khá nhanh và đa dạng cả về qui mô, diện tích, chủng loại sản phẩm hàng hóa và hình thức sở hữu. Đặc biệt do tốc độ phát triển nhanh; Và do những yêu cầu bức thiết cần phải giải quyết kịp thời nên ở TP. Hồ Chí Minh người ta đã

thành lập được *Câu lạc bộ trang trại*. Tổ chức này đã góp phần tích cực vào việc tháo gỡ những khó khăn, giúp các trang trại tăng mối liên kết hỗ trợ lẫn nhau và nhất là giúp hình thành những trang trại mới trong những năm gần đây.

Mặc dù ở một số tỉnh thuộc ĐBSCL chưa có số liệu điều tra cụ thể, chính xác, song những thành tựu do kinh tế trang trại đem lại, nhất là về lợi nhuận mà các mô hình mang lại, trang trại điển hình đã ngày càng làm gia tăng số lượng và sự nâng cao về chất lượng của hệ thống các trang trại ở tỉnh nhà.

2.2.3. Các loại hình kinh tế trang trại phân theo cơ cấu sản xuất - kinh doanh

Trên thực tế kinh tế trang trại ở khu vực Nam Bộ cũng đã phát triển nhanh về số lượng và rất đa dạng về chủng loại. Các trang trại nhìn chung có đủ các loại cơ cấu sản xuất - kinh doanh khác nhau như trang trại chuyên canh về nông nghiệp hoặc lâm nghiệp, trang trại đa canh nông, lâm kết hợp, trang trại chuyên chăn nuôi, trang trại kết hợp trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, trang trại kinh doanh tổng hợp nông - lâm, công-thương nghiệp... Tuy nhiên ở các tỉnh miền Đông và miền Tây cũng có khác nhau. Có tỉnh nhiều trang trại loại này, có tỉnh ít trang trại loại kia do đặc điểm sinh thái từng vùng. Ta có thể đi sâu phân tích riêng từng tỉnh.

A) Đối với các tỉnh miền Đông Nam Bộ

1) Tỉnh Bình Dương. Các loại hình kinh tế trang trại phổ biến là:

- Trang trại trồng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả: 88%;

- Trang trại chăn nuôi kết hợp trồng trọt: 5,2%;

- Trang trại chuyên về lâm nghiệp: 6,4%;

- Trang trại kết hợp cả trồng trọt và chế biến: 0,4%.

Về trồng trọt: Ở Bình Dương, các trang trại tập trung chủ yếu vào ngành *trồng trọt các loại cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả*, bao gồm cây cao su: 9.058ha (chiếm 24% tổng diện tích cao su tư nhân), cây điều 689/17.824ha; cây ăn quả 957/5.708ha; cây lâm nghiệp 836/18.082ha; cây hàng năm: 637/4.3891ha .

Về chăn nuôi : Có khoảng 40% số trang trại kết hợp trồng trọt với chăn nuôi để vừa lấy ngắn nuôi dài, vừa lấy phân bón cho cây trồng theo mô hình VAC. Có một số trang trại chuyên chăn nuôi trâu bò (trên 30 con); chăn nuôi heo (từ 100 con/năm trở lên). Chăn nuôi gia cầm chủ yếu là nuôi gia công từng đợt cho công ty nước ngoài nên không ổn định, do đó không hình thành được mô hình trang trại chăn nuôi gia cầm riêng biệt.

2) Tỉnh Bình Phước có các loại trang trại như sau:

- Trồng cây hàng năm: 175 trang trại, chiếm 4,94%;
- Trồng cây lâu năm: 3.345 trang trại, chiếm 94,46%;
- Trồng cây lâm nghiệp: 16 trang trại, chiếm 0,45% ;
- Nuôi trồng thủy hải sản: 2 trang trại, chiếm 0,05%;
- Trang trại kết hợp nông-lâm-thủy sản: 3 trang trại, chiếm 0,07%.

3) Tỉnh Đồng Nai có các loại trang trại sau:

- Trồng rừng: 21 trang trại, chiếm 12,88%;
- Nông-lâm kết hợp: 16 trang trại, chiếm 9,81%;
- Trồng cây cao su và cây CN dài ngày khác: 64 trang trại, chiếm 39,26%;
- Trồng cây ăn quả: 23 trang trại, chiếm 14,11%;
- Nông-lâm-ngư kết hợp: 5 trang trại chiếm 3,06%.

4) Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu : Ngoài các loại trang trại như chuyên trồng trọt, chuyên chăn nuôi, trang trại nông - lâm kết hợp, Bà Rịa - Vũng Tàu còn có thêm loại trang trại nuôi trồng thủy sản, loại trang trại làm muối, loại trang trại nông - lâm kết hợp với nuôi trồng thủy sản...

Bà Rịa - Vũng Tàu có 17 trang trại nuôi trồng thủy sản. Trong đó 12 trang trại nuôi tôm, 5 trang trại nuôi cá. Tuy giá trị sản phẩm cao và dễ tiêu thụ, nhưng vốn đầu tư

vào loại trang trại này rất lớn, từ 100 triệu đến 1 tỷ đồng. Trong đó vốn lưu động chiếm tới 83,6% trong tổng số vốn đầu tư. Do đó muốn phát triển mô hình này cần phải có khối lượng vốn đầu tư lớn, và chủ trang trại phải có trình độ chuyên môn cao mới đáp ứng được yêu cầu. Thực tế những năm qua năng suất nuôi trồng còn thấp, diện tích nuôi khoảng 49,35 ha, chiếm 2,1% so với tổng diện tích trang trại của cả tỉnh. Vốn đầu tư bình quân một trang trại nuôi trồng thủy sản là 84 triệu đồng. Các trang trại nuôi trồng thủy sản chủ yếu ở huyện Xuyên Mộc 10 trang trại nuôi tôm và 3 trang trại nuôi cá, ở huyện Tân Thành 2 trang trại nuôi tôm và 1 trang trại nuôi cá, ở thị xã Bà Rịa 1 trang trại nuôi cá.

Loại nông-lâm nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản hiện có 7 trang trại chiếm 1,8% tổng số trang trại của toàn tỉnh với số vốn đầu tư cho 1 trang trại là 88,9 triệu đồng; huyện Xuyên Mộc có 3 trang trại; huyện Tân Thành có 3 trang trại; huyện Long Đất có 1 trang trại. Đây là loại trang trại sản xuất - kinh doanh tổng hợp và hoàn chỉnh nhất; trong số các trang trại loại này, chỉ có trang trại của ông Nguyễn Tiến Trung ở ấp Phú Hà, xã Mỹ Xuân, huyện Tân Thành hội tụ đủ cả 3 yếu tố nông-lâm-thủy sản. Còn lại hoặc là trang trại nông nghiệp kết hợp thủy sản hoặc lâm nghiệp kết hợp thủy sản. Tuy phát triển tổng hợp, nhưng các trang trại loại này cũng chưa phát huy hết thế mạnh của mình.

Số trang trại làm muối ở Bà Rịa – Vũng Tàu hiện nay có 14 trang trại chiếm 3,7% trong tổng số, tập trung chủ yếu ở huyện Tân Thành. Về diện tích có 63 ha, chiếm 2,7% diện tích trang trại, sản lượng muối sản xuất bình quân hàng năm đạt 4.478 tấn. Ở loại trang trại này thu nhập hàng năm tương đối ổn định, vốn đầu tư bình quân một trang trại làm muối khoảng 118 triệu đồng. Mức doanh lợi lại cao hơn các loại hình sản xuất khác. Một đồng vốn đầu tư vào trang trại làm muối sẽ tạo ra 0,15 đồng lợi nhuận, so với trang trại nuôi trồng thủy sản thì cao hơn 1,7 lần. Để tạo ra 1 đồng giá trị sản lượng hàng hóa của trang trại làm muối thì cần 0,98 đồng vốn cố định và 0,22 đồng vốn lưu động. Trong khi trang trại nuôi trồng thủy sản thì cần 0,31 đồng vốn cố định 1,60 đồng vốn lưu động. Điều đó cho thấy khả năng mở rộng và phát triển loại hình trang trại nuôi trồng thủy sản và làm muối là rất khả quan.

5) Thành Phố Hồ Chí Minh. Theo Ban Kinh tế Thành ủy TP.HCM, hiện nay trên địa bàn TP. HCM có 5 loại hình kinh tế trang trại như sau:

- *Kinh tế trang trại nhà nước* (hình thức đối mới các nông trường quốc doanh);

- *Kinh tế trang trại hợp tác* (một số trang trại liên kết và hợp tác);

- Kinh tế trang trại gia đình hộ nông dân;
- Kinh tế trang trại của các nhà doanh nghiệp công thương;
- Kinh tế trang trại của viên chức nhà nước.

Con số 332 trang trại ở TP.HCM điều tra từ năm 1998 đến nay đã biến đổi rất nhiều theo xu hướng tăng lên. Báo cáo tổng kết 5 năm (1994- 1999) của Hội làm vườn TP.HCM cho thấy Hội đã kết nạp thêm 3.000 hội viên , nâng tổng số hội viên lên 5.000, đưa vào cải tạo sử dụng hơn 1.000 ha đất hoang hóa, chuyển đổi xen canh gần 1.000 ha vườn tạp thành vườn cây ăn trái. Thu nhập kinh tế vườn của hội viên tăng cao, chiếm 55% thu nhập trong sản xuất nông nghiệp ; hơn 1.000 hội viên có thu nhập 30-40 triệu đồng/năm, trên 100 hội viên có thu nhập 50-60 triệu đồng/năm. Ngoài ra Hội còn lập Câu lạc bộ Trang trại có 450 hội viên với 15.000ha đất. Như vậy chỉ nói riêng số hội viên CLB. Trang trại cũng đã tăng thêm 30% so với con số điều tra năm 1998. Trong số hơn 1.000 hội viên làm vườn một số lớn có thu nhập hàng năm trên 30-40 triệu đồng, những trang trại này đều có khả năng trở thành những chủ trang trại.

**Bảng 11. CÁC LOẠI HÌNH TRANG TRẠI CÁC TỈNH
MIỀN ĐÔNG NAM BỘ NĂM 1998**

(Phân loại theo cơ cấu sản xuất)

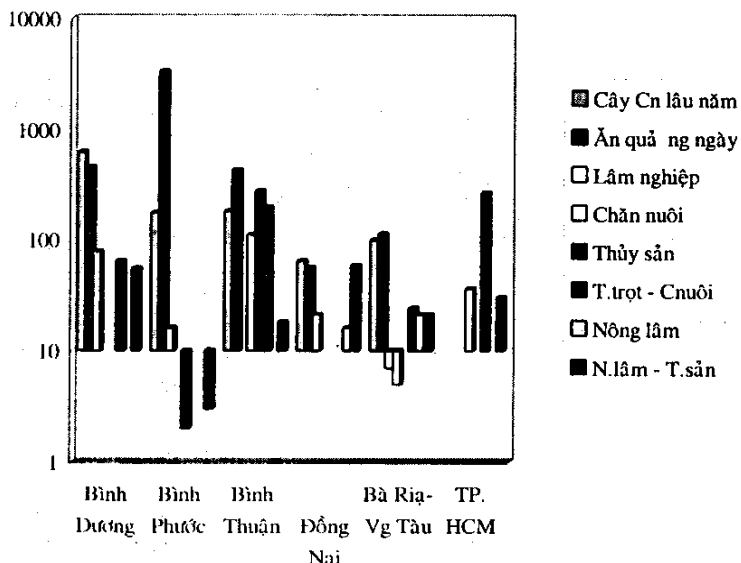
(Đơn vị : Trang trại)

Tỉnh	Cây Cn lâu năm	Cây ăn quả ngắn ngày	Lâm nghiệp	Chăn nuôi	Thủy sản	T.trọt Cnuôi	Nông lâm	NLâm T Sản
Bình Dương	625	450	77			64		55
Bình Phước	175	3345	16		2			3
Bình Thuận	192	455		121	274	196		18
Đồng Nai	64	56	21				16	58
Bà Rịa- Vũng Tàu	99	112	7	5		24	21	21
TP. HCM				36		266		30
Tổng cộng	1145	4388	121	152	276	550	37	185

*Nguồn: Tư liệu về Kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá
Chính phủ.*

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh năm 2000

Hình 12. Các loại hình trang trại các tỉnh miền ĐNB
(Phân loại theo cơ cấu sản xuất)



B) Đối với các tỉnh thuộc đồng bằng Sông Cửu Long

1) Tỉnh Long An : Diện tích trồng mía ở Long An có 20.000ha, chỉ đứng sau cây lúa. Năm 1998 Long An có sản lượng mía cây xấp xỉ 750.000 tấn. Ở đây đã hình thành những trang trại chuyên trồng mía trên vùng đất phèn. Vùng mía Long An trải rộng trên một phần vùng đất hoang Đồng Tháp Mười như Thủ Thừa, Đức Hòa, Đức Huệ, Bến Lức. Cây mía của Long An được trồng theo các

mô hình: cá nhân tự khai phá, đất đầm lầy, phèn nặng hoặc thuê mướn đất của nông trường... Công ty Đường Hiệp Hòa đầu tư trực tiếp cho các doanh nghiệp tư nhân để tổ chức sản xuất theo các dự án sản xuất được Nhà nước phê duyệt.

Bên cạnh loại trang trại do cá nhân tự tổ chức thông qua khai phá, thuê mướn đất vừa nêu trên, ở Long An còn có loại hình trang trại khác *do nhân dân và Công ty Đường Hiệp Hòa phối hợp với chính quyền địa phương thành lập*. Đó là vùng chuyên canh cây mía 900ha ở xã Tân Thành (huyện Thủ Thừa). Nhà nước đầu tư kinh phí thi công hệ thống thủy nông cấp 1, nhân dân đầu tư vốn khai hoang, xây dựng hệ thống đê bao chống lũ, kiến thiết đồng ruộng, vốn thì do Công ty Đường Hiệp Hòa đầu tư cho vay. Với phương án phối hợp này, vùng đất hoang hóa Tân Thành đã hình thành 63 hợp tác xã trang trại trồng mía xây dựng thành vùng nguyên liệu cung cấp cho Công ty Đường Hiệp Hòa.

Cũng tại huyện Cần Đức (Long An) có một trang trại chăn nuôi gà có qui mô lớn nhất khu vực ĐBSCL; đó là trang trại nuôi gà đẻ của anh Phạm Văn Quận. Năm 1992, anh Quận thuê 2,2ha đất ở xã Tân Lâm, đầu tư 1 tỷ đồng để nuôi 10.000 con gà đẻ. Cho đến nay trang trại này vẫn bảo đảm chăm sóc và phòng bệnh tốt, giữ vững sự phát triển của mình.

2) Tỉnh Tiền Giang: Cuộc điều tra tổng hợp (mặc dù ở mức độ tương đối) của Tổng cục Thống kê cuối năm 1998 thì toàn tỉnh Tiền Giang có 465 trang trại gia đình, trong đó:

- 260 trang trại sản xuất với mô hình đa canh (VACR, VAC, VA, VC, VR, AC, CR ...) chiếm 55,56% ;

- 114 trang trại trồng cây ăn trái, chiếm 24,36%;

- 44 trang trại trồng lúa, chiếm 9,40%;

- 25 trang trại chăn nuôi, chiếm 5,34%;

- 13 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 2,78%;

- 7 trang trại trồng khóm, chiếm 1,50%;

- 5 trang trại trồng màu, chiếm 1,07%.

3) Tỉnh An Giang: Phân loại trên số trang trại đã được điều tra:

- Trang trại trồng cây hàng năm (lúa, màu) chiếm 62,4%;

- Trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm 2,56%;

- Trang trại trồng cây hàng năm kết hợp nuôi trồng thủy sản chiếm 19,52%;

- Trang trại chăn nuôi chiếm 1,28%;

- Trang trại trồng cây hàng năm kết hợp chăn nuôi chiếm 7,52%;

- Trang trại lâm nghiệp kết hợp làm vườn chiếm 3,36%;

- Trang trại chăn nuôi gia súc gia cầm kết hợp nuôi trồng thủy sản chiếm 0,31%;

- Trang trại trồng trọt - chăn nuôi - thủy sản chiếm 3,05%.

III. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM RIÊNG CỦA KINH TẾ TRANG TRẠI Ở KHU VỰC NAM BỘ

Những đặc điểm khác biệt của KTTT ở khu vực Nam Bộ với các khu vực khác trong cả nước, so sánh kinh tế trang trại giữa Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Nhìn chung, so với miền Bắc, miền Trung, Tây Nguyên thì trang trại ở khu vực Nam Bộ có số lượng nhiều hơn (tính chung) cũng như tính riêng trong từng tỉnh. Ở khu vực phía Bắc có một số tỉnh có nhiều trang trại như: tỉnh Yên Bái 366 trang trại, tỉnh Thanh Hóa 1.867 trang trại, nhưng ở Nam Bộ, chỉ riêng các tỉnh ĐNB đã có số lượng trang trại cao hơn nhiều: tỉnh Bình Dương 1.222 trang trại, Bình Phước 3.541 trang trại, Đồng Nai 2.500 trang trại... Do những đặc điểm riêng về điều kiện tự nhiên-sinh thái và kinh tế-xã hội mà kinh tế trang trại ở Nam Bộ có những đặc thù riêng khác với trang trại ở các vùng khác trong cả nước (miền núi Việt Bắc, Tây Bắc, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Khu 4 cũ, vùng Duyên Hải miền Trung, vùng Tây Nguyên...). Ngay ở Nam Bộ, giữa Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ cũng có những khác nhau.

Miền Đông Nam Bộ, có điều kiện tự nhiên thuận lợi, nhất là về đất đai. Đất trống đồi trọc còn nhiều, lại màu mỡ và nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, thời tiết

mưa thuận gió hòa quanh năm, thích hợp với việc trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn trái, đặc biệt là cây gây rừng, nên được mọi người ở khắp nơi quan tâm. Hàng triệu gia đình hộ nông dân ở các tỉnh miền ĐNB đã gây dựng, hình thành nhiều loại trang trại khác nhau phù hợp với đặc điểm canh tác của địa phương. Có trang trại lớn từ 300-500 ha, đặc biệt có trang trại có đến vài ngàn ha. Đa số các trang trại ĐNB đều hình thành từ đất rừng bỏ hoang, đất hoang hóa đồi núi trọc. Sự tích tụ và tập trung ruộng đất của các trang trại ở ĐNB chủ yếu là do tự khai phá mà thành. Ngoài ra các cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương đã thực hiện việc giao quyền sử dụng đất, giao khoán đất, đấu thầu cho thuê đất. Một số đáng kể các trang trại khác hoạt động do sang nhượng, mua lại đất của chủ cũ đã khai phá trước đây. Số trang trại này phát triển mạnh sau khi Nhà nước ban hành Luật Đất đai và cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Đất ở ĐNB phần lớn là đất đỏ bazan, rất thích hợp với các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị xuất khẩu cao như: cao su, cà phê, tiêu, điều... Vì thế các trang trại ở ĐNB có đặc điểm là *phần lớn đều trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, có thu nhập khá cao và có triển vọng lớn trong tương lai*. Đây là khu vực có tiềm năng xuất khẩu lớn về cao su, cà phê, tiêu, điều và những lâm sản khác. Trong những năm 90, xuất khẩu nông lâm sản hàng hóa của

Đông Nam Bộ chiếm 50% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, trong đó các trang trại đã góp một phần đáng kể. Năm 1999, tuy có nhiều khó khăn, cao su, cà phê, tiêu, điều, bị rớt giá xuất khẩu nhiều đợt, nhưng ĐNB vẫn đạt kim ngạch xuất khẩu trị giá 4.721 triệu USD, bằng 57,7% so với cả nước (8.186 triệu USD). Do đó, gần đây, những người có vốn lớn tiếp tục hướng đến ĐNB để lập các trang trại có qui mô lớn hơn để trồng cao su, tiêu, điều, cà phê. Nhất là từ khi có NQ. 03/2000/NQ-CP ngày 02-02-2000 của Chính phủ về kinh tế trang trại, khẳng định rõ một số chính sách lâu dài cụ thể về đất đai, về thuế, về đầu tư, tín dụng, về lao động, về khoa học công nghệ, môi trường, thị trường, về bảo hộ tài sản của Nhà nước đối với kinh tế trang trại: *"Nhà nước khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại. Các hộ gia đình đầu tư phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định, lâu dài, theo pháp luật để sản xuất kinh doanh"*. NQ.03/2000/NQ-CP đã làm cho các chủ trang trại ở ĐNB hầu như xóa được những vướng mắc, lo âu và mở đường cho họ mạnh dạn đầu tư mạnh hơn vào sản xuất, kinh doanh.

ĐBSCL lại có những đặc trưng, đặc thù khác với ĐNB. Đây là vùng có diện tích 3.987.600ha, thuộc loại đất nông nghiệp phì nhiêu nhất và có nhiều điều kiện thuận lợi khác cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là sản

xuất lúa nước, vì thế ĐBSCL được coi là “vựa lúa” lớn nhất trong cả nước. Chỉ tính riêng diện tích trồng lúa đã lên tới 2.038.840 ha, hơn gấp hai lần diện tích lúa ở đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và cho sản lượng gần gấp ba lần so với ĐBSH, do đó các trang trại ở ĐBSCL cũng có một số đặc điểm khác các vùng.

• Đặc điểm về cơ cấu sản xuất: Trang trại ở ĐBSCL, đại đa số là trang trại trồng lúa hay có kết hợp với chăn nuôi lợn, gà, vịt là loại gia súc, gia cầm sống chủ yếu vào nguồn nông sản phong phú ở đây. Nhìn chung, đây là vùng “đất ít, người đông”, bình quân đất đai của một hộ dân ở vùng này thấp. Theo điều tra khảo sát ở tỉnh An Giang – một tỉnh có nhiều ruộng đất phì nhiêu nhất ở ĐBSCL cũng chỉ trên dưới 7.000 m²/hộ, một mức diện tích rất khó khăn cho việc phát triển trang trại ở một vùng thiên về trồng trọt. Tuy bình quân đất thấp, nhưng bù lại đất phần lớn lại là phù sa mới bồi đắp nên rất màu mỡ, phì nhiêu, lại có đầy đủ nước ngọt quanh năm, rất thích hợp cho các loại cây hàng năm, nhất là lúa, màu và cây ăn quả. Những ưu đãi của thiên nhiên đã biến ĐBSCL thành vùng nổi tiếng là “vựa lúa” và “miệt vườn” độc đáo nhất của Việt Nam. Các trang trại ở ĐBSCL phát triển theo hướng phù hợp với đặc điểm môi trường tự nhiên: đó là các trang trại trồng lúa, trồng cây hoa màu hàng năm như, đậu, lạc và cây ăn quả... chứ không có các

trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm như ở ĐNB (trừ cây mía ở vùng Đồng Tháp Mười mới khai hoang). Vì đất ít và rất phì nhiêu, nên đất ở vùng đồng bằng sông Cửu Long là rất quý, “tấc đất, tấc vàng”, nông sản hàng hóa được làm ra rất nhiều, xuất khẩu đem lại ngoại tệ nhiều nhất trong cả nước, góp phần đưa nước ta trở thành nước đứng vị trí thứ hai về xuất khẩu gạo trên thế giới. Các trang trại ở vùng đồng bằng này, tuy diện tích không lớn, đại đa số đều ở dưới mức hạn điền (3ha) và số vượt hơn phổ biến cũng chỉ có quy mô diện tích từ 5-10ha, còn loại từ 20 - 50 ha trở lên không nhiều, trái lại các trang trại đều thu nhập tương đối lớn, tỷ suất nông sản hàng hóa cao đều đạt trên 70%, vốn đầu tư cũng khá cao từ 300-400 triệu và cá biệt có trang trại đầu tư đến hàng chục tỷ đồng.

Vùng Đồng Tháp Mười (thuộc các tỉnh Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp) là vùng có diện tích rất lớn đất đầm lầy và hoang hóa, đã có nhiều hộ nông dân ở khắp các nơi đến phá hoang, cải tạo, gây dựng cơ nghiệp. Họ đã lập những trang trại trồng lúa, trồng mía có quy mô hàng ngàn ha trên vùng đất hoang, nước phèn ngập quanh năm.

- Đặc điểm về nguồn gốc đất: Trang trại ở Đồng bằng sông Cửu Long có đất canh tác tự khai hoang là ít, còn đất tích tụ, tập trung do chuyển nhượng, cầm cố, mua

bán lại là nhiều (như ở An Giang). Vì vậy ở đây có vấn đề xã hội cần quan tâm và cần có cách giải quyết hợp tình, hợp lý vừa phù hợp với cơ chế thị trường vừa phải giữ vững định hướng XHCN đảm bảo “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh và dân chủ”.

• *Đặc điểm về trình độ sản xuất hàng hóa:* Trang trại ở ĐBSCL có tỷ suất hàng hóa cao, vì vậy không thể chỉ lấy tiêu chí có tỷ suất hàng hóa trên 70% để xác định trang trại, bởi vì đa số nông dân ở ĐBSCL đã có ý thức sản xuất nông sản hàng hóa từ rất sớm, nếu chỉ căn cứ chủ yếu vào tỷ suất hàng hóa trên 70% để quy định, thì có thể nói chủ trang trại trồng lúa ở ĐBSCL sẽ rất nhiều, có thể tính đến con số hàng vạn, chứ không phải chỉ hàng trăm, hàng ngàn như ở miền Bắc, miền Trung. Vì vậy bên cạnh tỷ suất hàng hóa cần kèm theo các tiêu chí khác về đất đai, tiền vốn, lao động và lợi nhuận... như Ban Kinh tế tỉnh ủy An Giang đề nghị.

• *Đặc điểm về sự phân bố các loại hình trang trại:* ĐBSCL là vùng có sông ngòi, kênh rạch, mặt nước ao hồ, đầm lầy, bưng, vịnh nhiều, chằng chịt, dày đặc khắp nơi, do đó ngành nuôi trồng đánh bắt thủy sản không chỉ phát triển ở vùng ven biển như miền Đông Nam Bộ mà được phân bố phát triển mạnh ở khắp tất cả các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Tỉnh nào cũng có nhiều trang trại chuyên nuôi trồng thủy sản với qui mô lớn, hoặc kết hợp với các

ngành sản xuất kinh doanh khác. Loại trang trại này đầu tư vốn khá lớn, thường là trên một tỷ đồng, mua sắm tàu lớn, trang bị máy móc hiện đại, vừa có thể đánh bắt xa bờ, vừa nuôi trồng trong nội đồng, kết hợp với chế biến và xuất khẩu.

- Đặc điểm về trang thiết bị và trình độ khoa học kỹ thuật: Phải thấy rằng, nông thôn ĐBSCL tương đối giàu có hơn nhiều vùng khác, sản xuất nông nghiệp đã áp dụng công nghệ canh tác tiến bộ, và sử dụng số lượng lớn máy móc thiết bị nông nghiệp đa dạng, *hệ thống thủy lợi cũng được xây dựng nhiều nhất trong cả nước*; việc cơ giới hóa nông nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu lớn trong suốt 25 năm từ sau ngày giải phóng đến nay. Hiện tại, xu thế cơ giới hóa sản xuất trong các trang trại đang diễn ra nhanh chóng, làm hậu thuẫn mạnh mẽ cho việc thâm canh tăng năng suất các loại cây trồng đặc biệt là trong các trang trại chuyên trồng lúa. Ở đây khả năng, thành công của quá trình cơ giới hóa là rất lớn, mở ra triển vọng thành công cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của các trang trại, bởi vì địa hình ĐBSCL bằng phẳng, ít đồi núi, đất đai lại phì nhiêu, có tầng đế cày rất dày, do kết quả bồi tụ của 5 tỷ m³ nước phù sa của sông Mê Kông mang tới hàng năm. Mặt bằng đồng ruộng lại rất rộng, tỷ lệ diện tích bờ ruộng chỉ bằng 1/5 của ĐBSH. Việc ứng dụng các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất, việc chạy máy làm đất, làm thủy lợi,

việc chăm sóc, thu hoạch... là thuận lợi hơn các vùng khác rất nhiều.

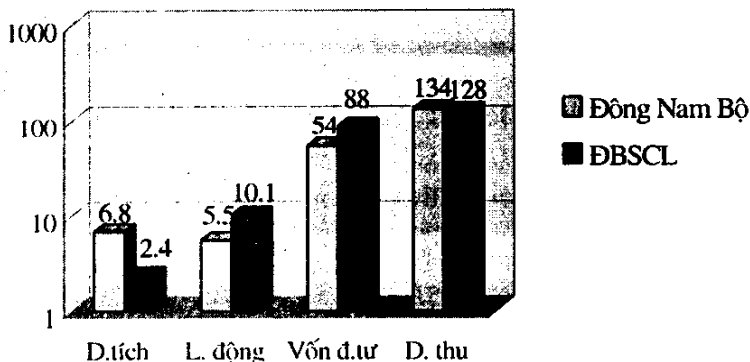
• Đặc điểm về sự liên kết, hợp tác sản xuất kinh doanh của các trang trại Nam Bộ khá chặt chẽ. Ở Nam Bộ đã xuất hiện một số HTX trang trại như HTX Tân Trường ở Bến Cát (Bình Dương); HTX cây giống và kiếng ở Cái Mơn (Bến Tre); và một số HTX trồng lúa ở An Giang. Điều này chứng tỏ các trang trại ở Nam Bộ đã sớm thấy nhu cầu cần phải hợp tác với nhau để tăng cường sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường vừa tăng khả năng vốn liếng vừa giải quyết đầu ra trong tình hình giá cả luôn luôn biến động.

Một số tình hình cơ bản về trang trại ở khu vực Nam Bộ được tổng hợp qua bảng 12 :

Bảng 12. QUY MÔ BÌNH QUÂN DIỆN TÍCH, LAO ĐỘNG, VỐN ĐẦU TƯ VÀ DOANH THU MỘT TRANG TRẠI Ở ĐNB VÀ ĐBSCL (Năm 1998)

Khu vực	Diện tích (ha)	Lao động (người)	Vốn đầu tư (triệu đồng)	Doanh thu (triệu đồng)
Đông Nam Bộ	6.8	5.5	54	134
ĐBSCL	2.4	10.1	88	128

Hình 13. Biểu đồ so sánh trang trại ở ĐNB và ĐBSCL



Nguồn: Tư liệu về Kinh tế trang trại Việt Nam. Ban Vật giá Chính phủ.

Nhà xuất bản TP. Hồ Chí Minh, năm 2 000.

Nhìn chung, các trang trại ở ĐNB sản xuất kinh doanh cây công nghiệp có diện tích lớn hơn các trang trại ở ĐBSCL; Còn ở ĐBSCL, các trang trại trồng lúa kết hợp với kinh doanh ngành nghề khác có diện tích lớn hơn các trang trại làm vườn cây ăn trái kết hợp với chăn nuôi. Vốn đầu tư bình quân cho một trang trại ở ĐNB nhỏ hơn ở ĐBSCL. Về sử dụng lao động (bao gồm lao động gia đình và lao động thuê mướn) bình quân một trang trại thì ở

ĐBSCL phải sử dụng *nhiều hơn* ở ĐNB. Điều đó cũng chứng tỏ rằng việc sử dụng máy móc và các công cụ lao động trong các trang trại ở miền ĐNB nhiều và tiến bộ hơn các trang trại ở ĐBSCL.

IV. VAI TRÒ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA KINH TẾ TRANG TRẠI ĐỐI VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN NAM BỘ THEO HƯỚNG CNH - HĐH (hiệu quả kinh tế - xã hội của việc phát triển kinh tế trang trại)

4.1. Vai trò quan trọng và những tác động có tính chất đột phá của KTTT trên mặt trận nông nghiệp và nông thôn

Kinh tế trang trại, mặc dù mới đang trong quá trình phát triển, song đã tỏ ra là một hình thức tổ chức sản xuất phù hợp và có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp, là một hướng đi đúng đắn để đưa nông nghiệp nước ta lên sản xuất hàng hóa lớn.

- Kinh tế trang trại ở nước ta đi lên từ lực lượng các hộ nông dân làm ăn giỏi. Để đứng vững trong nền kinh tế thị trường và phù hợp với đặc điểm sản xuất nông nghiệp của nước ta thì *trang trại gia đình* là loại hình trang trại chủ yếu phát huy tác dụng trong việc thúc đẩy nền nông nghiệp hàng hóa của nước ta phát triển.

- Kinh tế trang trại là một bước phát triển mới và cao hơn của kinh tế hộ gắn với mục tiêu sản xuất hàng

hóa quy mô lớn, góp phần thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng sản xuất hàng hóa, tạo ra các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, làm hậu thuẫn cho công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm phát triển, đồng thời đưa công nghiệp và các ngành nghề dịch vụ vào nông thôn, tăng tốc độ phủ xanh đất trống đồi trọc, cải thiện môi trường sinh thái.

- Kinh tế trang trại phát triển đã góp phần *khai thác thêm diện tích* đất trống, đồi núi trọc, diện tích đất còn hoang hóa (khoảng 200.000–300.000ha), đưa quỹ đất trước đây bỏ lãng phí vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nhất là vùng trung du, miền núi và ven biển.

- Kinh tế trang trại đã khai thác tốt hơn *nguồn vốn nhân rồi* trong dân, *nâng cao hiệu quả sử dụng vốn*. Do yêu cầu phải mở rộng quy mô và phát triển sản xuất nên chủ trang trại phải tận dụng triệt để nguồn vốn tự có và khai thác các nguồn vốn hỗ trợ khác. Những năm qua kinh tế trang trại phát triển đã góp phần huy động lượng vốn đầu tư khá lớn (trên 20.000 tỷ đồng) trong dân, đưa vào phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và mở mang thêm ngành nghề ở nông thôn.

- Kinh tế trang trại phát triển đã góp phần *giải quyết việc làm* cho lao động ở nông thôn, đã tận dụng được lực

lượng lao động dư thừa thuộc mọi lứa tuổi trong nông nghiệp, giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân. Hoạt động của kinh tế trang trại đã tạo việc làm cho 30 vạn lao động của gia đình và còn thuê thêm 10 vạn lao động thường xuyên. Ngoài ra KTTT đã đóng góp thiết thực vào việc xóa đói giảm nghèo ở nông thôn, giảm bớt sự chênh lệch về phát triển giữa miền núi và miền xuôi, nông thôn và thành thị. Điều đặc biệt là KTTT đang trở thành con đường làm giàu của một bộ phận rất lớn nông dân có ý chí và điều kiện vươn lên.

- Kinh tế trang trại hàng năm làm ra giá trị tổng sản lượng gần 10.000 tỷ đồng, chiếm 10% giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp, trong đó, 87% là sản phẩm hàng hóa, đưa ra phục vụ thị trường trong và ngoài nước.

4.2 Những khó khăn làm hạn chế việc phát triển kinh tế trang trại hiện nay

1. Về phía khách quan:

Quan điểm về nhận thức và chỉ đạo của các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan chức năng chưa hoàn toàn thật rõ ràng và thống nhất. Nhất là sự thống nhất và cụ thể về tiêu chí trang trại trong cả nước, cũng như đối với từng loại vùng, từng loại cây con và hoạt động cụ thể. Do đó trong xã hội còn tồn tại sự băn khoăn về tính phù hợp

của KTTT trong mô hình phát triển nông nghiệp và nông thôn nước ta. Về chính sách đất đai, việc giao và cho thuê đất sản xuất cần được thực hiện khách quan trong tất cả các vùng, và thời gian sử dụng đất cần được lâu dài để các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

Mặc dù đã có những chủ trương, chính sách của Nhà nước về KTTT, song còn thiếu sự hướng dẫn cụ thể cũng như các biện pháp hỗ trợ cụ thể như vốn đầu tư, khoa học kỹ thuật, thông tin về thị trường...

. Về phía chủ quan:

Kinh tế trang trại do hình thành và đi lên từ sản xuất hàng hoá nhỏ, do đó còn nhiều hạn chế về mặt chủ quan như: *thiếu vốn, cơ sở hạ tầng yếu, máy móc thiết bị ít và lạc hậu, sự tiếp cận với thị trường và giải quyết đầu ra còn thiếu nhiều kinh nghiệm.*

Kế hoạch sản xuất của các trang trại chủ yếu dựa vào việc phát huy thế mạnh của điều kiện tự nhiên như vùng đồi núi trồng cây công nghiệp, vùng đồng bằng sản xuất lương thực, chăn nuôi gia súc, gia cầm, vùng ven biển nuôi trồng khai thác thủy hải sản.v.v... Nhưng các kế hoạch ấy thường lại chưa có cơ sở đáng tin cậy về đầu ra (thị trường tiêu thụ và giá cả), đồng thời các chủ trang trại lại thiếu các kiến thức và thông tin thị trường trong nước và thế giới. Do đó sản xuất của trang trại gặp trở ngại lớn nhất hiện nay là ở

đầu ra. Trong khi đó thì sản phẩm của trang trại chủ yếu xuất thô ra thị trường tiêu thụ vì chưa được trang bị đầy đủ hệ thống bảo quản hoặc chế biến, do đó trong điều kiện khó khăn về giá cả thì chủ trang trại rất bị động, và phần nhiều phải chấp nhận sự thiệt hại, sự mất mát thành quả lao động của mình một cách không đáng có.

Chủ trang trại ở nước ta đa số là nông dân, trình độ học vấn và chuyên môn thấp, việc am hiểu và ứng dụng KHKT vào sản xuất trang trại còn hạn chế, việc *quản lý sản xuất, quản lý lao động chưa thật chặt chẽ*. Chế độ thống kê, ghi chép chứng từ sổ sách kế toán chưa có nề nếp, nên gặp nhiều khó khăn trong việc phân tích và tổng kết tình hình hoạt động của trang trại. Nguyên nhân là do các chủ trang trại chưa được đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về mặt này, chưa quen thực hiện chế độ tài chính kế toán của doanh nghiệp, có tâm lý e ngại không muốn ghi chép đầy đủ tình hình tài chính của đơn vị mình. Ngoài ra họ còn lo ngại mức hạn điền nên chưa mạnh dạn đầu tư sản xuất với quy mô lớn.

V. XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI Ở NAM BỘ. MỘT SỐ MÔ HÌNH KINH TẾ TRANG TRẠI ĐIỂN HÌNH. NHỮNG BÀI HỌC KINH NGHIỆM

5.1. Xu hướng phát triển kinh tế trang trại trong những năm tới

Kinh tế trang trại hiện nay ở Nam Bộ đã có quá trình xây dựng và phát triển trong 15 năm liên tục và đã

đem lại những kết quả khả quan, khẳng định được vị trí của mình trong nền kinh tế nói chung. Sự phát triển KTTT đã tạo thành các vùng chuyên canh, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của các tỉnh ở Nam Bộ theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Đánh giá tình hình trang trại ở Nam Bộ, hoàn toàn cũng như NQ.03/2000 của Chính phủ đã nêu về cả những mặt tích cực cũng như những vấn đề còn phải giải quyết: “*Hiện nay hình thức kinh tế trang trại đang tăng nhanh về số lượng với nhiều thành phần kinh tế tham gia...Tuy nhiên, quá trình phát triển kinh tế trang trại đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết kịp thời ...*” (Các vấn đề đó là về quan điểm và chính sách như: việc giao đất, thuê đất, chuyển nhượng, tích tụ ruộng đất để làm kinh tế trang trại; việc thuê mướn, sử dụng lao động; việc cán bộ, đảng viên làm kinh tế trang trại; việc đăng ký hoạt động và thuế thu nhập của trang trại v.v... cần được làm rõ và cụ thể hơn). Chính Nghị quyết này cũng đã thừa nhận: “*Những vấn đề đó chậm được giải quyết đã phần nào hạn chế việc khai thác tiềm lực phong phú ở nhiều vùng để phát triển kinh tế trang trại*”. Nghị quyết 03/2000 đã làm cho các tồn tại, vướng mắc, hạn chế được giải tỏa rất nhiều, các chủ trang trại phấn khởi, an tâm, mạnh dạn đầu tư với qui mô ngày một lớn hơn, mang lại

lợi ích không chỉ về mặt kinh tế mà còn về mặt xã hội, văn hóa, KHKT và cả an ninh quốc phòng.

Trong những năm tới, kinh tế trang trại ở Nam Bộ sẽ phát triển theo hai hướng:

* *Một là ở những vùng những tỉnh có quỹ đất lớn, các loại đất trống, đồi trọc, đất hoang hóa dồi dào thì sẽ phát triển theo phương hướng quảng canh, sẽ mở thêm nhiều trang trại mới và mở rộng trang trại đã có với những loại cây con thích hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng khác nhau. Ví dụ như ở Đồng Nai, Tây Ninh, Đồng Tháp Mười... chủ yếu là lập thêm trang trại và mở rộng thêm các trang trại trồng rừng lấy gỗ có giá trị cao như keo, bạch đàn ...hay cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, tiêu, điều và các loại cây công nghiệp ngắn ngày như mía, đậu, lạc, bắp, mì... và cây ăn trái... tùy theo loại đất và khí hậu thủy văn của từng vùng.*

* *Hai là ở những tỉnh, những vùng quỹ đất không lớn, còn ít đất hay không còn đất hoang hóa như ở ĐBSCL và các đô thị ven đô như TP. Hồ Chí Minh thì chủ yếu là củng cố các trang trại đã có và phát triển theo hướng thâm canh, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi bằng cách ứng dụng tích cực hơn những thành tựu, tiến bộ về KHKT và công nghệ sinh học hiện đại, nhất là phải biết chọn giống cây trồng và vật nuôi có giá trị kinh tế cao trên thị trường xuất khẩu và trong nước như các loại cây*

kiếng, cá kiếng, phong lan, chim cút, bồ câu, trăn, rắn v.v... Các trang trại ở TP. Hồ Chí Minh là kiểu mẫu, điển hình cho loại trang trại này.

** Ba là phát triển theo hướng hợp tác.*

Trong quá trình phát triển của các trang trại ở Nam Bộ trên thực tế có nhu cầu là: *phải liên doanh, liên kết, hợp tác nhiều hơn dưới mọi hình thức*, sẽ biến dần các nông trường quốc doanh thành các trang trại nhà nước như nông trường Sông Hậu, nông trường Phạm Văn Hai, HTX trang trại Tân Trường (Bến Cát, Bình Dương); HTX trang trại Vĩnh Thành trồng cây giống ở Cái-Mơn (Chợ Lách, Bến Tre) và sự hợp tác, liên kết giữa các trang trại trồng mía ở Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Tháp Mười... với Công ty Đường Bình Dương và Công ty Đường Hiệp Hòa, cũng như các trang trại của các Công ty TNHH Quán Quân, Công ty TNHH Khánh Giang và trang trại gia đình.

** Bốn là phát triển về chiều sâu*, do những kinh nghiệm tiếp thu được trong quá trình hoạt động mà kinh tế trang trại ở Nam Bộ (cũng như cả nước), chắc chắn sẽ phát triển theo xu hướng *tăng nhanh về chất lượng hơn là về số lượng, phát triển đi sâu vào thâm canh và chuyên môn hoá hơn là mở rộng, quảng canh*.

Trong những năm tới, hình thức kinh tế trang trại gia đình sẽ chiếm ưu thế và trở thành phổ biến. Trang trại gia

đình ngày càng chứng tỏ là hình thức kinh tế đem lại hiệu quả kinh tế cao, phù hợp với chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước XHCN và phù hợp với nguyện vọng làm giàu chính đáng của nông dân, vì thế KTTT ở Nam Bộ sẽ *tiếp tục phát triển mạnh*, chất lượng hoạt động sẽ cao trong những năm tới ở những vùng mà quỹ đất còn phong phú.

5.2. Một số mô hình kinh tế trang trại điển hình. Những bài học kinh nghiệm

Ở ngoại thành TP. Hồ Chí Minh, do đặc thù riêng (đất ít, người đông, gần trung tâm đô thị lớn), nên đã hình thành nhiều kiểu, nhiều loại trang trại với các quy mô đa dạng khác nhau. Có dạng tổng hợp như: nuôi cá tai tượng, cá giống kết hợp nuôi heo, chim bồ câu, ba ba như trang trại ông Ba Đặng ở phường An Phú Đông, Quận 12. *Mô hình liên kết* giữa Công ty sữa Vinamilk với trang trại nuôi bò sữa và hươu của ông Thái Văn Tâm ở ấp 1 xã Nhị Bình, Hóc Môn. Với 1,2ha đất và vốn đầu tư 4 tỷ đồng, trang trại này đã có thu nhập mỗi năm hàng trăm triệu đồng tiền bán sữa, chưa kể các khoản thu nhập khác. Ở huyện Cần Giuộc, có đến 266 trang trại kết hợp trồng rừng với nuôi tôm và thủy sản, phần lớn chỉ có diện tích từ 1-5ha (135 hộ = 50%), từ 5-10ha (20%), từ 10-30ha (23%); số còn lại trên 30ha (chỉ chiếm 7%). Tổng số

vốn đầu tư của số hộ này là 4.300 triệu đồng, bình quân mỗi hộ đầu tư 16 triệu đồng. Doanh thu chung năm 1997 đạt 1.859 triệu đồng.

Một dạng trang trại đặc biệt khác ở ven đô TP. Hồ Chí Minh được xem là điển hình trong thời gian qua được xem là loại trang trại *“làm chơi, ăn thật”* của các hộ nuôi trồng phong lan, hoa kiểng, cá kiểng... Nhiều trang trại đã nổi danh một thời từ những thú chơi tao nhã này như các trang trại Kim Khử, Tám Tho, Ngọc Yến, Thanh Tâm, Tám Giáp... Một số trang trại vừa sản xuất, vừa làm dịch vụ cung cấp và trang trí hoa kiểng cho các công trình văn hóa, du lịch, nhà ở, khu vui chơi giải trí, hoặc cung cấp giống cho nhiều vùng trong nước. Đa số các trang trại này có diện tích nhỏ từ 0,5–4ha nhưng vốn đầu tư lại lớn (hàng tỷ đồng) có tay nghề cao và khả năng nhạy bén nắm bắt thị trường, tập trung chủ yếu ở các huyện Thủ Đức, Hóc Môn, Gò Vấp, Bình Chánh. Đây là lĩnh vực kinh doanh cao cấp, giá trị hàng hóa lớn, thu nhập lớn (hàng trăm triệu đồng/năm) và tương đối ổn định lâu dài. Ở một số vùng sâu vùng xa như Tam Tân, Phước Hiệp, Trung An... đã hình thành một số trang trại trồng cây ăn trái kết hợp với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản có qui mô từ 3ha đến vài chục ha. Đây là vùng đất thấp, chua phèn, bị ngập lụt hàng năm vào mùa mưa, đầu tư cải tạo ban đầu rất tốn kém và chỉ đạt hiệu quả lâu dài về sau.

Hiện nay đã có trên 30 trang trại dạng này ở huyện Củ Chi.

Để chủ động xây dựng nguồn nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất chế biến đường, từ năm 1990, Công ty Đường Hiệp Hòa đã mạnh dạn đầu tư sản xuất mía giống trên vùng đất hoang phèn nặng ở Gò Ngãi (Đức Huệ, Long An). Công ty đầu tư trên 10 tỷ đồng cho công tác khai hoang, làm thủy lợi, đắp hệ thống đê bao, xây dựng đường giao thông và áp dụng biện pháp cấy mô để nhân nhanh giống mía có năng suất cao, chịu được phèn mặn của vùng Đồng Tháp Mười. Đến nay vùng đất hoang Gò Ngãi đã có gần 750ha mía, bảo đảm đủ giống mía tốt để cung ứng cho nông dân trồng mía trong tỉnh. *Mô hình trồng mía trên vùng đất hoang phèn nặng và sử dụng cơ giới trong trồng mía* đã giúp người trồng mía ở Long An phát triển sản xuất thuận lợi, nhanh chóng trở thành những chủ trang trại, và ngay chính những trang trại cũ cũng áp dụng mô hình của Công ty Đường Hiệp Hòa để phát triển rất nhanh. Anh Võ Quang Huy hàng năm cung ứng cho Công ty Đường Hiệp Hòa 100.000 tấn cây mía cho biết: Từ kinh nghiệm khai hoang lập trang trại trồng cao su, trồng mía ở Bình Dương, ở Tây Ninh nên, với số vốn tích lũy được khá lớn, đến năm 1994, anh đầu tư khai hoang trên 226ha đất hoang phèn nặng ở xã Bình Thành (Đức Huệ) để trồng mía. Và trang trại mía của anh đã

mang lại kết quả tốt đẹp. Cứ bình quân 10ha mía, chủ trang trại thuê một lao động chăm sóc thường xuyên với mức lương 500.000 đ./tháng (chưa kể tiền cơm và tiền thưởng vào cuối vụ, lễ, tết ...). Anh Huy đã được Công Ty Đường Hiệp Hòa đầu tư 1 tỷ đồng (chưa kể phần tự đầu tư trên 2 tỷ đồng). Tuy cả 3 trang trại cao su và mía với diện tích trên 350ha ở 3 tỉnh đều thành công nhưng anh Huy “*vẫn chưa yên lòng với đất*” vì theo anh tỷ lệ rủi ro lại rất cao, nhất là ở vùng đất Đồng Tháp Mười. Trang trại 226ha trồng mía ở Long An đã được UBND tỉnh giao quyền sử dụng trong thời hạn 20 năm, nên ở khu vực này anh đã quyết tâm đào kênh làm thủy lợi, đắp đê bao chống lũ, lên liếp rửa phèn xong toàn bộ diện tích, nhưng chỉ trồng mía được một nửa vì còn thiếu vốn. Đặc thù của vùng đất phèn mới khai hoang là những năm đầu trồng mía không hiệu quả, năng suất bình quân thấp (chỉ trên dưới 20 tấn/ha)... mà chi phí sản xuất thì rất lớn (gần gấp đôi so với vùng cao) nên luôn bị lỗ. Chỉ có thể lấy nguồn thu nơi kia bù vào chi phí nơi này cộng với sự hỗ trợ mạnh về vốn bên ngoài và sự kiên trì dẻo dai của bên trong thì mới chinh phục được vùng đất đai khắc nghiệt này.

Nhiều chủ trang trại có qui mô lớn khác như trang trại mía của bà Phạm Thị Thường (Bé Hai) ở xã Tân Thành (huyện Thủ Thừa, Long An). Bà bắt đầu khởi nghiệp từ năm 1996, đến nay đã trồng được

550ha/1.800ha diện tích được giao; Trang trại của ông Lâm Văn Hiệp ở xã Bình Hòa (Đức Huệ, Long An) trồng được 300ha mía, 1.800ha bạch đàn trên đất hoang hóa được giao, với vốn đầu tư 24 tỷ đồng... chủ trang trại này chưa thực sự an tâm khi chưa được công nhận quyền sử dụng đất lâu dài trên vùng đất mà họ vừa khai hoang đưa vào sản xuất. Ngoài những trang trại trồng mía từ đất hoang vùng ĐTM được giao quyền sử dụng có thời hạn đã nói ở trên, ở Long An còn có các loại trang trại trồng mía khác như trang trại của chị Văn Thị Sấn ở xã An Thạnh (huyện Bến Lức) có diện tích sử dụng là 30ha thuê của nông trường Nước Mực từ năm 1994. Vụ mía 1997-1998 chị Sấn đạt lợi nhuận 130 triệu đồng. Trang trại của ông Nguyễn Văn Quyết ở xã Lương Hòa (Bến Lức) cũng thuê của nông trường Nước Mực 40ha để chuyên canh cây mía.

Ở huyện Vĩnh Hưng, một huyện vùng biên giới tỉnh Long An, tuy điều kiện sản xuất rất khó khăn, nhưng từ 20 năm trước đã có một nông dân mạnh dạn đầu tư lớn hàng tỷ đồng đưa máy cày vào khai phá được 15 ha đất hoang bị bom mìn từ thời chiến tranh để lại, xây dựng và phát triển thành công trang trại của mình. Đó là ông Năm Đôn, một chủ trang trại điển hình đã kiên nhẫn vượt qua những thua lỗ và khó khăn chồng chất triền miên: từ việc khai phá đất đến việc chống chọi nạn ngập lụt, lại đương đầu với nạn dịch chuột phá hoại mùa màng. Trang trại

của ông Năm Đôn đã chọn cách tổ chức sản xuất lúa theo cách né lũ, lại đầu tư máy móc, từng bước cơ giới hóa sản xuất (có đủ các loại máy cày, máy gặt đập liên hợp, máy suốt lúa, tàu, phà nhỏ vận chuyển, nhà kho, xưởng xay xát...). Để tận dụng công suất thiết bị, ông còn mở dịch vụ cày xới đất, bơm nước, cung ứng vật tư nông nghiệp cho các hộ nông dân khác. Hiện nay trang trại của ông Năm Đôn có qui mô 160 ha, sản lượng lúa thu hoạch năm 1997 đạt 700 tấn, thường xuyên sử dụng 5 lao động. Điều đặc biệt thể hiện ý chí, trình độ của người làm ăn lớn và lâu dài là ông đã cho hai con của mình đi học đại học ngành nông nghiệp và đang là kỹ sư trực tiếp tham gia sản xuất tại trang trại của gia đình. Thêm vào đó là kế hoạch đắp đê bao quanh 20ha đất để xây dựng mô hình chăn nuôi cá, gà, vịt... trên vùng Đồng Tháp Mười càng thể hiện rõ ý đồ làm ăn lớn và lâu dài của chủ nhân.

Cùng với ông Năm Đôn, còn có ông *Đỗ Văn Tổ* quê ở xã Mỹ Thạnh, từ năm 1987 đã lên xã Thái Trị (huyện Vĩnh Hưng) lập nghiệp trong hoàn cảnh đầy khó khăn gian khổ. Gia đình ông cũng đã khai phá được 108 ha đất hoang ở vùng biên giới đầy bom mìn để lập trang trại chuyên canh lúa, sản lượng hàng năm đạt 500-600 tấn. Hay ông *Nguyễn Văn Lợi* ở ấp Xóm Cống thị trấn Bến Lức đã lên khai hoang ở huyện Vĩnh Hưng lập trang trại chuyên canh lúa với quy mô diện tích 8ha. Đến năm 1996

ông lại vào vùng đất phèn Thạnh Lợi vỡ hoang thêm 20ha, lên đê bao trồng mía và đã thu lợi khá cao. Cũng ở gần khu vực đường biên, thuộc xã Tân Hiệp (Thanh Hóa) còn có *trang trại của ông Đinh Văn Hiến*, diện tích trên vài chục mẫu, vừa trồng lúa vừa trồng cây ăn quả, và mở thêm dịch vụ máy cày, máy ủi. Hai năm qua ông còn sang nhượng thêm hàng chục ha đất để trồng rừng. Ở xã kinh tế mới Vĩnh Bình cũng có nhiều chủ trang trại như ông *Nguyễn Văn Khuyến*, *Nguyễn Văn Cò*, *Nguyễn Văn Ngon*... đều có diện tích khai hoang vài chục ha để canh tác lúa, sản lượng lúa hàng năm đạt từ 100–200 tấn và lao động chủ yếu do người trong gia đình đảm nhận.

Một số trang trại điển hình đi lên từ vùng đất khai hoang ở Đồng Tháp Mười, đó là các *trang trại gia đình bà Phạm Thị Thiên*, *ông Lâm Văn Hiệp*, *ông Phùng Ngọc Lợi* ở các huyện Thủ Thừa–Thanh Hóa–Đức Huệ (Long An) như đã nói ở trên. Đây là những trang trại có qui mô khá lớn và đều *không đi lên từ kinh tế hộ* như hàng trăm trang trại lúa-mía-tràm-cá-chăn nuôi thông thường của các hộ nông dân khác. Ba trang trại lớn này có diện tích trên 5.000ha và hình thức kinh doanh cũng rất đa dạng. Trang trại của bà Thiên chuyên trồng mía, trang trại của ông Huy lại chuyên trồng rừng, còn trang trại ông Lợi thì chuyên canh cây ăn trái. Tổng vốn đầu tư của ba trang trại này hiện nay đã lên đến 65 tỷ đồng.

Ngoài những trang trại lớn chuyên trồng mía như đã nói ở trên, vùng Đồng Tháp Mười của tỉnh Long An còn có hàng trăm trang trại (nhỏ và vừa khác) *chuyên trồng mía trên vùng đất phèn*. Diện tích cây mía ở Long An chỉ đứng sau cây lúa. Toàn tỉnh có tổng diện tích trên 20.000ha đất trồng mía. Năm 1998 Long An có sản lượng mía cây xấp xỉ 750.000 tấn. Vùng mía Long An trải rộng trên một phần vùng đất hoang hóa Đồng Tháp Mười như Thủ Thừa, Đức Hòa, Đức Huệ, Bến Lức... Cây mía của Long An được trồng theo các mô hình: tự khai phá đất đầm lầy phèn nặng, thuê mướn đất của nông trường, của Công ty Đường Hiệp Hòa đầu tư trực tiếp, hoặc doanh nghiệp tư nhân được giao đất sản xuất theo các dự án sản xuất đã được Nhà nước phê duyệt.

Thông qua những loại trang trại điển hình, và thực trạng kinh tế trang trại hiện nay có thể rút ra một số kinh nghiệm như sau:

- Phần lớn những trang trại ở các tỉnh thuộc Nam Bộ đều được khai phá và phát triển trên những vùng đất hoang hóa, do những người nông dân có ý chí, cần cù lao động và có khát vọng làm giàu, các chủ trang trại đều đã biết tính toán, dự liệu trong sản xuất cũng như chi tiêu. Đồng thời, chủ trang trại đều là những người chịu khó học hỏi, lắng nghe và biết vận dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp. Những kết quả và thành tựu

mà kinh tế trang trại đạt được trước hết nhờ Đảng và Nhà nước có các chủ trương, đường lối đúng đắn. Đặc biệt là sự quan tâm và các chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước dành cho trang trại, dành cho phát triển vùng đồng bào dân tộc, chính sách định canh, định cư, chính sách vốn... Tuy nhiên, kết quả đạt được sẽ tốt hơn nữa nếu các chủ trương về phát triển kinh tế trang trại được cụ thể hơn và hướng dẫn kịp thời hơn, nhất là: quyền sử dụng đất, thuế, tín dụng, đầu ra... để chủ trang trại yên tâm đầu tư lâu dài vào sản xuất;

Đồng thời các cơ quan quản lý nhà nước ở các cấp cần quan tâm tới việc mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng cho các chủ trang trại về kiến thức các mặt từ quản lý, khoa học kỹ thuật đến thông tin về đường lối chủ trương, quy hoạch sản xuất, thông tin thị trường trong và ngoài nước...

CHƯƠNG III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY KINH TẾ TRANG TRẠI PHÁT TRIỂN VỮNG MẠNH VÀ ĐÚNG HƯỚNG

Ở nước ta, kinh tế trang trại đã hình thành và phát triển được gần 10 năm nay, là nhân tố quan trọng để đưa nông nghiệp tiến lên sản xuất lớn, đạt trình độ chuyên môn hóa và tập trung hóa cao hơn, phù hợp với những nỗ lực của Nhà nước nhằm thực hiện CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn. Tuy nhiên chúng ta mới chỉ dừng lại ở những kiến nghị, đề xuất nhằm tạo điều kiện để KTTT phát triển, mà chưa có những chính sách, giải pháp mang tính hệ thống, những thiết chế rõ ràng; điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến những nỗ lực đầu tư của các chủ trang trại.

Việc tạo hành lang cho KTTT phát triển có hiệu quả thông qua hệ thống chính sách phù hợp và đúng đắn nhằm phát huy tính tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực và giải quyết được những mâu thuẫn đang đặt ra là một vấn đề rất bức xúc. Hệ thống chính sách này bao gồm cả những giải pháp lớn mang tính chiến lược quốc gia, kết hợp với cơ chế phối hợp hợp lý của các cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương với nhau, cùng với những nỗ lực tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các chủ trang trại.

KTTT đã được Đảng, Nhà nước khẳng định là hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn; được nhà nước khuyến khích và bảo hộ. Phát triển KTTT nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm để mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất nông lâm ngư nghiệp, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo, phân bố lại dân cư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Tuy vậy, vẫn cần tiếp tục giải tỏa tâm lý kỳ thị KTTT vì sợ tích tụ đất và mất đất, sợ mở rộng quan hệ bóc lột, sợ phân hóa giàu nghèo. KTTT thực chất là kinh tế của nông dân và những người tình nguyện làm nông dân, nên cần được đối xử như kinh tế hộ nông dân. Tư tưởng xuyên suốt cần có của những chính sách nhằm tạo điều kiện và khuyến khích KTTT phát triển là *giảm thiểu sự đóng góp và gia tăng sự trợ giúp của nhà nước và xã hội đối với kinh tế của nông dân*.

Cần sớm có văn bản hướng dẫn “*tiêu chí KTTT*” thống nhất trong toàn quốc để xác định thế nào là trang trại? Và ai là chủ trang trại? Nhằm thực hiện theo quyết định 03/2000/QĐ-CP cùng các chính sách đi kèm. Khi chưa có tiêu chí xác định KTTT thì rất khó phân loại các trang trại, xác định cơ sở nào thuộc trang trại và cơ sở sản xuất nào ngoài phạm trù trang trại. Nhiều ý kiến đề xuất

gần giống nhau tiêu chí phân định trang trại là *giá trị sản lượng hàng hóa* (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - gọi là giá trị sản xuất hàng hóa). Bên cạnh đó còn có các tiêu chí khác như *tổng vốn đầu tư, quy mô diện tích đất đai, diện tích cây trồng chính, con gia súc, tỷ trọng hàng hóa, suất đầu tư, mức độ thuê nhân công v.v...* Phương pháp tính toán và lượng hóa các tiêu chí này như thế nào hiện nay mới ở mức đề xuất với các lập luận chưa thống nhất, ít có những tính toán cụ thể, ít có những phương pháp tính toán đi đến cùng để xác định kết luận. Do vậy xác định tiêu chí KTTT là một vấn đề lớn cần được các nhà khoa học và quản lý tập trung nghiên cứu khẩn trương. Bởi vì cần phải có sự cụ thể hóa những định tính dưới dạng hệ thống tiêu chí định lượng.

Để phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ, Nhà nước cần cụ thể hóa các chính sách khuyến khích và ưu đãi. Điều này đã thể hiện ở Nghị quyết 03/2000/NQ-CP. Để triển khai nghị quyết của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các bộ, ban, ngành chức năng cần triển khai những việc sau (báo cáo của Bộ NN-PTNT ngày 24/4/2000):

- Quy hoạch vùng phát triển trang trại;
- Tiến hành giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Nâng cao trình độ ứng dụng khoa học công nghệ ở các trang trại;

- Hỗ trợ trang trại tiếp cận thị trường, tiêu thụ nông, lâm sản hàng hóa;

- Nâng cao năng lực quản lý của chủ trang trại và nâng cao tay nghề của người lao động;

- Thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với phát triển trang trại;

- Tăng cường quản lý nhà nước đối với KTTT;

Phát triển KTTT là *phù hợp với xu thế chung* của nông nghiệp thế giới và ở Việt Nam. KTTT là một loại hình sản xuất tất yếu mà nền nông nghiệp thế giới đã và đang trải qua. *Kiểu tổ chức sản xuất trang trại đã và đang tỏ rõ xu thế, sự phù hợp với trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội.* Vì vậy, sự phát triển loại hình kinh tế trang trại ở nông thôn Việt Nam cũng hợp xu thế. Do vậy đối với Nam Bộ nói riêng, định hướng cho phát triển KTTT có thể chú ý vào những nội dung sau:

KTTT là hình thức tổ chức sản xuất hàng hóa chiếm vị trí cực kỳ quan trọng ở vùng Nam Bộ trong những năm đầu của thế kỷ XXI. Có thể thấy trong quá trình hội nhập vào kinh tế thế giới và khu vực, *sự phát triển KTTT là phù hợp với xu thế thời đại*, tuy nhiên việc hình thành KTTT của Việt Nam cũng có những bản sắc riêng, bước

đi riêng cho phù hợp với từng giai đoạn và hoàn cảnh lịch sử cụ thể.

- *Kinh tế trang trại ở Nam Bộ sẽ phát triển theo xu hướng thâm sâu.* Qua nhiều nghiên cứu trong thực tiễn, yếu tố quan trọng nhất hình thành trang trại là giá trị sản lượng, giá trị sản xuất hàng hóa và vốn. Diện tích là một nhân tố quan trọng song không phải là chính yếu. Qua các kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng việc phát triển KTTT ở những vùng đất chật, người đông, bình quân diện tích đầu người thấp là hoàn toàn có khả năng. ĐBSCL hay ở ven đô các thành phố lớn hoàn toàn có khả năng phát triển KTTT.

- *Cần khuyến khích mọi tầng lớp cư dân tham gia tổ chức loại hình KTTT.* Có một thực tế là nguồn vốn ở nông thôn Nam Bộ hiện nay còn nhiều hạn chế. Do đó, để phát triển KTTT ở Nam Bộ, cần có nguồn vốn đầu tư bổ sung từ ngoài khu vực nông nghiệp. Hiện nay có một xu hướng mới là các nguồn đầu tư chuyển dịch từ thành thị về nông thôn, từ phi nông nghiệp vào nông nghiệp. Nếu có chính sách KTTT tốt sẽ khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực này tốt hơn.

- *KTTT vừa phát triển vừa hoàn chỉnh theo khái niệm và tiêu chí KTTT rõ ràng.* Những “kiểu trang trại” không đúng thực chất và tiêu chuẩn sẽ tách ra khỏi loại hình kinh tế này. Như vậy, nó khuyến khích người có vốn, có

trình độ yên tâm tham gia loại hình KTTT. Cũng phải thấy rằng, có nhiều hình thức đầu tư vào nông nghiệp như: Doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần... song cần có thêm chính sách khuyến khích đặc biệt đối với trang trại vì đây là loại hình có ưu thế lớn trong nông nghiệp - nông thôn.

- KTTT Nam Bộ cần phát triển theo hướng chuyên môn hóa kết hợp đa dạng hóa sản xuất. Đó vừa là yêu cầu, vừa là tiềm năng của Nam Bộ. Các trang trại còn khai thác mọi tiềm lực để kết hợp bổ sung. Khi đó ở Nam Bộ sẽ xuất hiện ngày càng nhiều các trang trại kết hợp sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, dịch vụ, công nghiệp chế biến và sơ chế. Theo kinh nghiệm của các nước châu Á trong giai đoạn đầu của CNH, sự kết hợp này sẽ tạo ra tính thích ứng cao hơn của trang trại trong điều kiện có sự ảnh hưởng lớn của biến động thị trường giá cả.

- Không có lĩnh vực kinh tế nào không cần có sự khuyến khích hỗ trợ của Nhà nước, KTTT ở nước ta đã được khẳng định với Nghị quyết 04/2000/NQ-CP sắp tới sẽ hình thành nghị định và cụ thể hóa các chính sách do các bộ, ngành đề xuất. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã đề cập nhiều vấn đề quan trọng có liên quan đến phát triển nông nghiệp và nông thôn, trong đó có vấn đề trang trại "Phát triển các loại

hình trang trại với quy mô phù hợp trên từng địa bàn". Đây sẽ là một lực đẩy quan trọng cho kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển vượt bậc.

I. GIẢI PHÁP VĨ MÔ. TẠO MÔI TRƯỜNG CHÍNH SÁCH THÔNG THOÁNG, THUẬN LỢI CHO KINH TẾ TRANG TRẠI PHÁT TRIỂN

Trong quá trình hình thành và phát triển KTTT ở nước ta, đặc biệt trong thời gian gần đây, qua các hội nghị, hội thảo khoa học về kinh tế trang trại, các ý kiến từ nhiều cấp độ khác nhau của các cấp lãnh đạo từ Trung ương đến các địa phương đã khẳng định những thành tựu đạt được của KTTT. Tuy nhiên, trong suy nghĩ của một số cán bộ và nhân dân vẫn còn những phân vân, lo ngại về tính chất của trang trại, về những mặt tiêu cực mà KTTT có thể phát sinh như:

- Về quy mô và mức độ sử dụng đất, do quá trình hình thành và phát triển trang trại ở nước ta khá nhanh, nếu so sánh về quy mô tích tụ ruộng đất với các nước trong khu vực thì có độ chênh lệch lớn. Điều đó dẫn tới tình trạng một số ít nông dân mất đất phải đi làm thuê hoặc bị bán cùng hóa. Trong 4 năm (1994-1998), số nông dân không có đất ở 12 tỉnh ĐBSCL đã tăng từ 12.250 hộ, chiếm 0,7% tổng số hộ, lên 136.338 hộ, chiếm 5,68% tổng số hộ. Bằng nhiều cách khác nhau, số đất của các hộ

này đã dẫn đến tích tụ và tập trung vào một số hộ có khả năng làm KTTT. Phần lớn các hộ mất đất phải tìm kế sinh nhai trong đó có một số chấp nhận đi làm thuê, dẫn đến tình trạng phân hóa giàu nghèo ngày càng tăng.

- Có ý kiến cho rằng: thực chất KTTT là kinh tế tư nhân nên có mặt cạnh với KTTT, lo ngại các chủ trang trại giàu lên sẽ trở thành “ông chủ đồn điền”;

- Về vấn đề thuê mướn lao động cũng gây ra những khúc mắc và cho rằng đó là biểu hiện của sự bóc lột nhân công;

- Một số cán bộ băn khoăn có nên phát triển KTTT ở nước ta hay không? Liệu KTTT phát triển có giữ được định hướng XHCN hay không hay chệch sang phát triển nông nghiệp tư bản?

Kinh tế trang trại là một hiện tượng kinh tế mới trong nông nghiệp, nông thôn nước ta; do đó trong nhận thức của một số cán bộ và nhân dân có những điểm không đồng nhất là điều không tránh khỏi.

Trong thời gian qua, để giải đáp những khúc mắc trên, Nhà nước đã có những chính sách và các biện pháp để hướng dẫn, giúp đỡ cũng như quản lý để tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế trang trại phát triển. Song vẫn còn thiếu những chủ trương chính sách thật cụ thể hơn nữa. Điều đó không khỏi dẫn đến những lúng túng, khó khăn

trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của trang trại. Vì thế một hệ thống chính sách đồng bộ, khoa học, phù hợp và kịp thời sẽ là điều kiện quan trọng hàng đầu cho kinh tế trang trại phát triển bền vững và hiệu quả.

Sự phát triển của KTTT đòi hỏi phải *mở rộng các quan hệ về pháp lý*. Khác với các hộ sản xuất nông nghiệp còn mang tính chất tự cấp tự túc, nó phải chịu sự quản lý nhất định của Nhà nước. Cũng giống như các hình thức tổ chức kinh tế khác, KTTT phải có hình thức quản lý thích hợp. Chính phủ đã có chủ trương khuyến khích phát triển và bảo hộ KTTT (Nghị quyết 03 của Chính phủ về KTTT ngày 2/2/2000) nhưng trên thực tế chủ trang trại chỉ được xem như là một chủ nông hộ bình thường, trong khi đó nếu xét về quy mô đất đai, mặt bằng sản xuất, nhất là vốn và tỷ suất hàng hóa, nhiều trang trại đã vượt xa mức trung bình của kinh tế hộ. Ranh giới giữa trang trại với nông hộ sản xuất giỏi và nông hộ cũng chưa được phân định đúng với thực tế.

Như vậy, cơ sở nào để phân định một trang trại và một doanh nghiệp nông nghiệp. Tiêu chí cơ bản để xem xét là *quy mô vốn* của trang trại nhằm so sánh với các mức vốn pháp định của các doanh nghiệp. Theo quy định của Nhà nước, mức vốn pháp định của doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm được quy định là 150 triệu đồng, của công ty trách nhiệm hữu hạn là 300

triệu đồng và công ty cổ phần là 500 triệu đồng. Như vậy, nếu chỉ xét về qui mô vốn thì nhiều trang trại hiện nay đã vượt mức qui mô của một doanh nghiệp. Mặt khác, phải thấy rằng cơ cấu sở hữu của KTTT rất là đa dạng: có thể thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân hoặc sở hữu hỗn hợp. Do đó khi xem xét để chuyển các trang trại thành doanh nghiệp phải xem xét mức vốn pháp định quy định cho từng loại hình doanh nghiệp và phải phân định cơ cấu sở hữu của trang trại đó.

Do thiếu tư cách pháp nhân nên KTTT thường gặp nhiều khó khăn trong quan hệ với ngân hàng, làm cho họ không có điều kiện mở rộng sản xuất kinh doanh và đầu tư theo chiều sâu. Trong quan hệ giữa họ với chính quyền địa phương, các chủ thể kinh tế khác như HTX nông nghiệp, nông hộ, đặc biệt là với nông trường, lâm trường, họ thường bị các đơn vị chủ quản này vi phạm hợp đồng. Đất hợp đồng sản xuất có khi bị thu hồi một cách bất ngờ vì không có một hành lang pháp lý bảo hộ. Tình hình khá phổ biến vì có hơn 85% đất đai của trang trại hiện nay là đất thuê, nhận khoán của các nông, lâm trường mà chủ các trang trại chỉ thực hiện hợp đồng sử dụng đất với các cơ quan chủ quản, hợp đồng đó do cơ quan chủ quản soạn thảo sẵn và có thể bị thay đổi bất cứ điều khoản nào mà không cần bàn bạc trước. Gần đây, do giá đất ngày càng cao vì trang trại ngày càng phát triển nên việc cơ quan

chủ quản tìm cách hủy hợp đồng để thu hồi đất ngày càng phổ biến.

Ngoài ra, do chưa có những quy định rõ ràng, thống nhất nên nhiều cấp chính quyền chỉ bó hẹp hoạt động KTTT trong phạm vi kinh tế hộ. Nhiều địa phương có trang trại chưa làm tốt công tác quy hoạch sản xuất, tổ chức thị trường, xây dựng cơ sở hạ tầng, phân công, phân cấp ngành nào có thẩm quyền trách nhiệm quản lý và tạo điều kiện để mô hình này được phát triển.

Các trang trại chỉ có thể phát triển được khi nó có những quyền hạn nhất định như: tư cách pháp nhân; được cấp giấy phép kinh doanh sản xuất; quyền tự chủ trong sản xuất; quyền được tham gia thị trường; ký kết hợp đồng; liên kết trong sản xuất một cách bình đẳng và quyền được Nhà nước bảo hộ theo pháp luật, vì nông nghiệp cũng cần một sân chơi sòng phẳng như trong các ngành kinh tế khác, và đương nhiên KTTT cũng phải có những nghĩa vụ tương ứng đối với xã hội như: thực hiện các quy định về thuế; bảo vệ môi trường sinh thái; an toàn trong sản xuất...

Sự xác định khung pháp lý phù hợp và tạo một hành lang an toàn về mặt pháp lý cho KTTT là xuất phát từ yêu cầu thực tiễn khách quan của KTTT và quản lý nhà nước, để làm cơ sở điều chỉnh và bổ sung các chính sách

hiện hành tương thích với nền sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp, nông thôn theo định hướng XHCN.

1.1. Chính sách đất đai

Đất đai vốn là tư liệu sản xuất cơ bản của nông nghiệp, là yếu tố quan trọng bậc nhất của KTTT nên việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ sở hữu, sử dụng đất đai hợp quy luật, hợp pháp, hợp lòng người được coi là yếu tố cơ bản và tích cực để giải quyết những vấn đề kinh tế-xã hội đối với nông nghiệp - nông thôn nói chung và tạo ra "cú huých" ban đầu cho sự chuyển mình của trang trại.

Thực chất của Luật Đất đai nước ta là Luật về quyền sử dụng đất. Để cho luật này đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả kinh tế-xã hội thì cần đưa ra được các thủ tục thông thoáng để người dân, người nông dân, người chủ trang trại thực hiện được đầy đủ quyền của người được sử dụng đất đai; đồng thời đây cũng là biện pháp quan trọng để tạo sự phân công lao động mới và tập trung đất đai đúng hướng cho phát triển KTTT trong nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN.

Nhiều vấn đề xung quanh Luật Đất đai vẫn đang còn được tranh luận như vấn đề thời hạn giao đất; hạn điền; tích tụ và tập trung ruộng đất. Các cơ sở để đề ra cách tính, chủ yếu dựa trên 2 yếu tố là *dân số* và *chu kỳ các loại cây trồng* để làm căn cứ cho thời hạn giao đất.

Nhưng trên thực tế, 2 yếu tố này cũng không ổn định (trong cơ cấu dân số và cả trong cơ cấu các loại cây trồng khác nhau).

Do đó, về lâu dài Luật Đất đai nên có một quan điểm bao quát hơn:

- Về thời hạn giao đất và mức giao đất.

Hiện nay ở miền Đông Nam Bộ có khoảng 53% diện tích trang trại có nguồn gốc từ khai hoang. Ngoài ra, khoảng 5,3% tổng trang trại cho thuê vườn đất canh tác. Về vấn đề quyền sử dụng đất, hiện còn 28% chủ trang trại chưa được cấp quyền sử dụng đất (sổ đỏ), có địa phương đến 60%. Phần lớn diện tích đất của các chủ trang trại Tp. Hồ Chí Minh (gần 15.000ha) là đất nhận khoán của các nông, lâm trường. Theo Tổng cục Địa chính với loại đất này, theo luật hiện hành, vì chủ sử dụng là doanh nghiệp nhà nước, không thể cấp sổ đỏ cho dân. Các chủ trang trại sản xuất trên loại đất này hưởng những quyền của người nhận đất khoán, không có “sổ đỏ” thì không thể đem thế chấp vay ngân hàng được.

Căn cứ vào quỹ đất của địa phương và khả năng sản xuất kinh doanh của chủ trang trại, Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có 3 trường hợp: *hộ gia đình sống tại địa phương* trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng

thủy sản thì được giao theo hạn mức đất của địa phương, phần diện tích vượt thì Ủy ban nhân dân (UBND) xã xét cho thuê (áp dụng cho cả các hộ có đất được giao hoặc nhận chuyển nhượng trước 1/1/1999). *Hộ gia đình phi nông nghiệp* sống tại địa phương, thì được UBND xã xét cho thuê đất. *Hộ gia đình cá nhân ở địa phương khác đến* mà có nguyện vọng lập nghiệp lâu dài, có vốn đầu tư thì được UBND xã sở tại cho thuê đất.

Thời hạn giao đất nên lâu dài hơn nữa, đối với các loại đất đai khác nhau, giao trọn vẹn và giao một lần trên toàn bộ diện tích (cho hộ nếu là kinh tế hộ, cho trang trại nếu là KTTT) nhưng phải có ràng buộc điều kiện rõ ràng là: khi Nhà nước cần vì quy hoạch sử dụng vào mục đích công ích và quốc phòng... thì phải có sự đền bù thỏa đáng, hoặc nếu khi người được cấp quyền sử dụng không thực hiện đúng mục đích thì Nhà nước có quyền thu hồi. Các quan điểm này cần được ghi rõ trong luật. Riêng đối với các trang trại được hình thành theo dự án do các cấp có thẩm quyền duyệt với quy mô diện tích lớn (từ 100ha trở lên) nên chuyển hình thức hoạt động sang loại hình công ty với thời hạn giao đất theo quy trình sản xuất của từng dự án.

Với hợp đồng nhận khoán trong 30 hay 50 năm, nhiều chủ trang trại chưa yên tâm, bởi đất có thể bị thu hồi bất cứ lúc nào với nhiều lý do khác nhau. Ai cũng

biết kinh doanh nông nghiệp trên vùng đất hoang hóa thì rủi ro trong những năm đầu là bình thường, nhưng có thể vì lý do kinh doanh không hiệu quả mà bị thu hồi lại đất đai dù đã đầu tư biết bao công sức, điều này làm các chủ trang trại không an tâm.

- Về hạn điền

Có quy định mức hạn điền là do có tích tụ và tập trung đất đai. Tích tụ và tập trung đất đai là một quá trình tất nhiên trong nền kinh tế thị trường, là kết quả chủ yếu của quá trình chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nước ta cũng không ngoài quy luật đó. Hiện nay còn nhiều vùng đất trống, đồi núi trọc, hoang hóa, phèn, mặn và đầm, phá ven biển mà đầu tư vào rất tốn kém. Luật Đất đai nên thừa nhận việc tích tụ và tập trung đất đai ở những nơi này bằng cách cho chủ trang trại nào có khả năng mở rộng khai hoang sản xuất tới đâu chứng nhận quyền sử dụng tới đó mà không quy định mức hạn điền. Tuy nhiên, ở những vùng đất thuộc khác, nhất là trong giai đoạn hiện nay, nếu không giới hạn mức tập trung đất đai thì có khả năng đưa đến hậu quả tiêu cực là một số bộ phận nông dân cần đất để sản xuất sẽ không có đất; bên cạnh đó hình thành nên một loại chủ trang trại chuyên đầu cơ kinh doanh đất đai quy mô lớn làm trầm trọng thêm những vấn đề kinh tế - xã hội trong nông thôn. Hơn nữa, hiện nay ngành, nghề, dịch vụ và sự phân công lao động trong

nông thôn chưa được phát triển nên Nhà nước vẫn cần phải điều tiết bằng chính sách hạn điền như trong Luật Đất đai là hợp lý; ngoài ra, cần có thêm các chính sách khác như thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế nông nghiệp và các chính sách bảo hiểm xã hội như các nước châu Á có nền nông nghiệp phát triển đã làm.

Dự thảo của Bộ Tài chính về chính sách tài chính đối với KTTT, về tiền thuê đất: giảm 30% tiền thuê đất khi chủ trang trại thuê đất, mặt nước của Nhà nước. Trang trại khi thuê đất trống, đồi trọc, đất hoang hóa và ở các vùng nước tự nhiên chưa có đầu tư cải tạo thuộc quy hoạch phát triển thì được miễn tiền thuê đất. Trang trại sử dụng đất vượt hạn điền thì không phải nộp tiền thuê đất trong 10 năm đầu kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất, phần vượt hạn điền đang nộp phải bổ sung thuế sử dụng đất thì được miễn.

Tổng cục Địa chính dự thảo hướng dẫn thực hiện NQ 03 cho rằng, mức hạn điền cho các hộ trực tiếp làm nông nghiệp được chính quyền xã chứng nhận có thu nhập chủ yếu từ hoạt động này, ở Nam Bộ là 3ha, ở các địa phương khác là 2ha. Mức hạn điền đối với đất trồng cây lâu năm ở các xã đồng bằng không quá 10ha và trung du miền núi không quá 30ha. Đối với diện tích đất này UBND cấp huyện sẽ giao đất không thu tiền sử dụng đất, và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ngoài mức

trên, nếu các hộ có nhu cầu sử dụng, cũng được thuê đất để sản xuất (đất sản xuất nông nghiệp sẽ do xã cấp cho thuê, đất cho lâm nghiệp sẽ do cấp huyện cấp cho thuê).

Riêng đối với các hộ gia đình trực tiếp làm nông nghiệp có diện tích đất vượt hạn mức thì phần vượt hạn mức nếu có từ trước 1/1/1999 sẽ được tiếp tục sử dụng và phải nộp thuế sử dụng đất nông nghiệp bổ sung, nếu vượt hạn mức này có sau thời hạn trên thì số đất này phải chuyển sang đất thuê. Đối với hộ không trực tiếp làm nông nghiệp, nếu đã được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng trước ngày 1/1/1999 thì nay toàn bộ diện tích đó phải chuyển sang thuê.

Theo lãnh đạo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, quy định như vậy là chặt chẽ, nhằm hạn chế tình trạng tích tụ ruộng đất trái phép và tạo điều kiện cho những người trực tiếp làm nông nghiệp có đất sản xuất, tránh tình trạng có những người không làm nông nghiệp nhưng lại có quá nhiều đất, sẽ phát sinh những vấn đề tiêu cực mới ở nông thôn. Tuy nhiên cũng có nhiều ý kiến lo ngại với quy chế này có thể tạo ra những mối quan hệ tiêu cực khác giữa các chủ trang trại, giữa những người có đất trước và sau ngày 1/1/1999, giữa những người trực tiếp và không trực tiếp làm nông nghiệp.

Có ý kiến cho rằng đất trong hạn điền thì đương nhiên Tổng cục Địa chính phải cấp sổ đỏ, còn phần đất

vượt hạn điền thì phải kiến nghị Nhà nước hoặc cho mượn, hoặc cho thuê có giá trị sử dụng lâu dài và người được mượn (hay thuê) cũng được vay ngân hàng như người có giấy bìa đỏ.

Có ý kiến đề nghị cần quy định những chính sách bảo hộ cụ thể và thời gian giao đất, cho thuê đất là bao nhiêu. Đối với đất đồng bằng cũng nên cho thuê ít nhất là 30 năm.

Sau khi có Nghị quyết 03, *này sinh vấn đề là cấp thiết quy hoạch KTTT, cần công bố vùng quy hoạch KTTT, và theo đó là cơ cấu sản xuất, cơ sở chế biến kèm theo.* Cần có sự gắn bó giữa trang trại với sự hình thành các vùng sản xuất tập trung và định hướng phát triển chung.

Một vấn đề nữa cần được quan tâm là *công bố quỹ đất chưa sử dụng*, quỹ đất có nhu cầu cho thuê được niêm yết công khai như thế nào tại trụ sở UBND các cấp. Theo nghị quyết 03 thì UBND xã có quyền xét và cho thuê nhưng thời hạn bao lâu, có sự thống nhất trong từng tỉnh và từng vùng hay không?

Từ những phân tích trên, chúng tôi thấy rằng mức hạn điền tùy thuộc vào các yếu tố sau đây:

+ Quỹ đất của từng địa phương: quỹ đất còn dồi dào thì mức hạn điền cao.

+ Vùng đất đã phát triển là vùng kề cận các trung tâm, tỉnh lỵ, thị xã, thị trấn, kết cấu hạ tầng khá phát triển, mật độ dân số cao, bình quân đất đai thấp thì *mức hạn điền thấp*.

+ Vùng đất chưa được đầu tư, điều kiện sản xuất và sinh hoạt của dân cư còn nhiều khó khăn, còn nhiều đất hoang hóa, đồi núi trọc, bãi lầy ven biển thì *mức hạn điền rất thấp, thậm chí không hạn điền*. Tại những vùng đất này, Nhà nước có thể cấp quyền sử dụng đất lâu dài, không thời hạn, không hạn điền nhưng phương án sản xuất phải phù hợp với quy hoạch chung.

Thực tế mức hạn điền quy định trong Luật Đất đai hiện nay là thấp so với quy mô bình quân của các loại hình KTTT ở các vùng trong cả nước, cũng là yếu tố cản trở việc xây dựng những định chế tài chính. Mức hạn điền cũng cần phải được tính toán như thế nào để có quy mô thích hợp theo từng loại hình sản xuất của KTTT, để có được khối lượng sản phẩm hàng hóa thích hợp trong cơ chế thị trường.

Ngoài ra, các chủ trang trại phải nộp tiền thuê đất bổ sung của phần vượt mức hạn điền (mà trước đó họ đã trả tiền mua quyền sử dụng đất cho người chuyển nhượng), trong khi họ đang gặp khó khăn về vốn, hoặc để đối phó họ phải phân tán đất đai dưới nhiều hình thức. Do đó, để giúp đỡ các chủ trang trại có điều kiện, có vốn đầu

tư mở rộng phát triển, Nhà nước, trước mắt không nên thu tiền thuê đất của phần đất vượt mức hạn điền. Về lâu dài cần gia tăng mức hạn điền cho phù hợp với quy mô sản xuất hàng hóa của từng loại hình KTTT ở các vùng khác nhau.

- Về tích tụ và tập trung đất đai.

Hiện nay, còn nhiều trang trại chưa được hợp thức hóa quyền sử dụng đất. Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất đa số chưa đúng quy định của Nhà nước ghi trong điều 31 và điều 75 Luật Đất đai mà chỉ là thỏa thuận giữa đôi bên. Ở ĐNB phần lớn diện tích trang trại là do *giao nhận*, rất khó được cấp “sổ đỏ”. Đây là vấn đề nổi cộm. Giải pháp này cần tập trung hoàn chỉnh quy hoạch đất đai theo các vùng lớn và các vùng nhỏ ở địa phương, để làm cơ sở cho chính quyền các *cấp giao đất* cho các tổ chức và đơn vị kinh tế trong đó có các trang trại.

Để việc tích tụ và tập trung đất đai đúng hướng khuyến khích phát triển KTTT, Nhà nước cần:

+ Khẩn trương tiến hành quy hoạch phát triển kinh tế nông nghiệp của các vùng, các huyện, quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa, đặc biệt là các vùng cung cấp nguyên liệu, tập trung cây công nghiệp, cây ăn trái (cho đến nay Nhà nước vẫn chú trọng nhóm cây lương thực hơn là phát triển loại cây ăn trái).

+ Cần phải nhanh chóng thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài đối với toàn bộ quỹ đất của trang trại hiện có (được hình thành hợp pháp) kể cả phần đất vượt hạn điền mà họ đang sản xuất vì quỹ đất của trang trại thường là đất xấu, tốn kém trong khai phá.

+ Giải quyết đất đai cho người làm nông nghiệp ở nông thôn có đất sản xuất, nhưng đồng thời cũng tạo điều kiện để những người được giao đất nhưng không trực tiếp sản xuất trên thửa đất đó để họ chuyển nhượng cho những nông hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Tuy nhiên, việc tập trung đất đai cần được tiến hành một cách thận trọng, đặc biệt đối với vùng đồng bằng. Việc tập trung đất phải được quản lý, kiểm soát chặt chẽ của Nhà nước, tránh tình trạng tự phát. *Cần có những giải pháp cụ thể phù hợp từng loại đất, tạo điều kiện cho các trang trại phát triển thuận lợi.*

Đối với Nam Bộ, phải sớm hoàn thành việc làm thủ tục về quyền sử dụng đất, nên nhanh chóng hoàn tất việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với đất được giao để chủ trang trại có cơ sở pháp lý thực thi quyền sử dụng đất. Hộ gia đình, kể cả hộ phi nông nghiệp có nhu cầu sử dụng thêm đất ngoài hạn mức được giao, cần được giao thêm trên cơ sở khả năng quỹ đất của địa phương. Để làm được điều này cần công khai quỹ đất của địa

phương, dưới hình thức cho thuê dài hạn để phát triển KTTT. Chủ trang trại cũng có thực quyền sử dụng đất cho thuê với những quyền theo luật định như đối với đất được giao trong hạn mức, vì giao hay cho thuê thực chất cũng chỉ là trao quyền sử dụng đất thuộc sở hữu Nhà nước.

Tóm lại, Nhà nước cần tiến hành khẩn trương quy hoạch vùng kinh tế trang trại trọng điểm, kết hợp kinh doanh nông nghiệp và du lịch sinh thái. Mặt khác chính sách đất đai đối với KTTT phải tạo được sự an tâm cho đầu tư lâu dài với quy mô thích ứng, bảo đảm cho KTTT và sản xuất nông nghiệp nông thôn phát triển sản xuất tập trung theo hướng sản xuất hàng hóa lớn.

1.2. Chính sách thị trường và tiêu thụ sản phẩm

Chính sách thị trường và tiêu thụ sản phẩm là nhân tố quyết định sự tồn tại và phát triển của KTTT.

Ngay ở giai đoạn ban đầu KTTT phát triển khá thuận lợi, năng suất lao động cao khối lượng nông sản hàng hóa lớn, đầu vào, đầu ra xuôn sẻ. Tuy nhiên ở giai đoạn tiếp theo lại phát sinh một số khó khăn, trong đó có trở ngại lớn nhất là về mặt tiêu thụ nông sản. Do đó, chúng ta cần xem xét tình hình phát triển kinh tế trang trại hiện nay theo quan điểm tiếp thị của nền kinh tế thị trường, nghĩa là cần giải quyết vấn đề tiêu thụ nông sản, hay nói rộng hơn, vấn đề thương mại hóa nông sản cho các trang trại.

Vấn đề thị trường đã và đang gây nhiều ách tắc, nhất là vấn đề tiêu thụ sản phẩm đối với trang trại. Giải pháp thị trường cần giải quyết việc *xây dựng và hoàn thiện công tác quy hoạch và phát triển các vùng chuyên môn hóa lớn*. Ở các vùng này Nhà nước cần đầu tư xây dựng mới, mở rộng và nâng cấp các *cơ sở chế biến công nghiệp* để thu hút sản phẩm nguyên liệu của KTTT. *Mở rộng, củng cố các kênh lưu thông*. Các doanh nghiệp thương nghiệp nhà nước cần *liên kết* với các thành phần kinh tế khác, bám sát thị trường, giải quyết đầu ra cho KTTT và nông dân, *có lực lượng dự trữ để can thiệp hỗ trợ vào trang trại khi cần thiết*.

Thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển *kinh tế hợp tác, thông qua kinh tế hợp tác nhằm thực hiện tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ cung ứng vật tư cho trang trại*.

Khuyến khích những người có vốn, có kinh nghiệm, có khả năng kinh doanh đầu tư hoặc hợp tác liên doanh dưới mọi hình thức để *phát triển hoạt động dịch vụ đầu vào, đầu ra ở nông thôn*.

Nhà nước cần có *chính sách bảo hiểm, bảo hộ sản xuất, hỗ trợ* các trang trại khi gặp rủi ro, thiên tai, hoặc biến động bất thường trên thị trường thế giới.

Số liệu điều tra 221 trang trại trên 9 tỉnh thành ở Nam Bộ của chương trình “Nghiên cứu kinh tế trang trại

ở Nam Bộ” (trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, tháng 2/1999) cho thấy: chỉ có 19,46% chủ trang trại chọn hoạt động sản xuất hiện tại là vì lý do “điều kiện thị trường”, trong khi có đến 43,89% chọn hoạt động của trang trại do điều kiện tự nhiên (sinh thái nông nghiệp), 16,74% là do kinh nghiệm, và 10,41% do khả năng vốn. Số liệu nói trên cho thấy định hướng thị trường trong sản xuất hàng hóa của các trang trại đã không được tính đến ngay từ lúc ban đầu. Và chính thị trường không phải là yếu tố hấp dẫn nhất thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại.

Cuộc điều tra nói trên cũng cho thấy mối quan hệ thị trường (bao gồm mua vật tư nông nghiệp và bán nông sản) giữa các trang trại với các thương lái địa phương chiếm vai trò chủ yếu: ở miền Đông Nam Bộ 74,75% trang trại mua bán với thương lái địa phương, trong khi ở Tây Nam Bộ con số này là 80,33%. Nếu tách riêng được việc bán nông sản trong cuộc điều tra, rất có thể chúng ta sẽ thấy được những số liệu nêu lên vai trò còn quan trọng hơn của việc tiếp thị nông sản của các trang trại trong tình hình hiện nay.

* Tiếp thị nông sản: theo nghĩa rộng nhất, bao gồm tất cả những hoạt động trong lưu thông lương thực, thực phẩm và các nguyên liệu thô, kể từ khâu sản xuất, khai thác cho đến khâu tiêu dùng cuối cùng. Song nếu quy

trình chuyển đổi đi đến chỗ làm biến đổi bản chất và việc sử dụng sản phẩm, hay mang một tính chất kỹ thuật đến mức trở thành một hoạt động chuyên môn hóa, thì người ta không gọi đó là tiếp thị nông sản.

Tiếp thị nông sản bao gồm các khâu thu hoạch sản phẩm, xử lý ban đầu, phân loại sản phẩm theo giá trị thương mại và đóng gói, một công đoạn cần thiết nhằm bảo quản và cải thiện chất lượng hay nhằm tránh hao hụt sản phẩm. Những phương tiện sử dụng để chuyên chở sản phẩm đến những điểm tập trung ở địa phương và trung ương, cũng như sau đó phân phối cho những người tiêu dùng cuối cùng, là những nhân tố quan trọng trong quá trình tiếp thị nông sản.

Những phương pháp bán hàng và định giá, những khoản phí trả cho các người trung gian, cùng với những khoản trích nộp cho các tổ chức, các khoản thuế nội địa và thuế xuất nhập khẩu, sẽ giúp các chủ trang trại tính toán được các sai biệt giữa mức giá mà người tiêu dùng trả và số tiền mà các chủ trang trại nhận được.

Những dịch vụ thông tin, những dịch vụ đưa ra những dự báo về cung cầu nông sản, là những công cụ cực kỳ hữu ích nếu như chúng ta muốn kế hoạch hóa sản xuất và bán hàng theo cách mang lại nhiều lợi ích nhất cho các chủ trang trại.

Nhà nước nên thiết lập *hệ thống thông tin thị trường* từ Trung ương đến tận làng xã. Chức năng của hệ thống này là *ngiên cứu và chuyển giao thông tin miễn phí về thị trường trong nước và thế giới*.

Một nhân tố quan trọng khác trong quá trình tiếp thị nông sản là việc tồn trữ nông sản, cũng như phương pháp đóng gói và trình bày sản phẩm, được cải biến cho thích hợp với nhu cầu và sở thích của người tiêu dùng.

Sau cùng, ở mọi giai đoạn của quá trình tiếp thị nông sản, các chủ trang trại đều cần được tiếp cận dễ dàng với các nguồn vốn tín dụng, nếu muốn sản phẩm lưu thông tự do và thị trường nông sản vận hành không bị trở ngại.

Sự hiện hữu của một hệ thống tiếp thị nông sản có hiệu quả nói chung, là điều quan trọng mang tính sống còn cho mọi nền nông nghiệp hàng hóa, bất luận nó đang ở trong giai đoạn phát triển nào. Điều này càng đặc biệt có ý nghĩa đối với quá trình phát triển ban đầu của kinh tế trang trại ở nước ta.

Tại những vùng cư dân đông đúc, kinh tế hàng hóa chưa phát triển ở trên đất nước ta, dân chúng phần lớn chỉ dựa vào kinh tế tự cấp tự túc, việc mất mùa theo chu kỳ thời tiết có thể gây nên tình trạng đói kém. Ngược lại, ở những vùng khác, trong cùng thời điểm có thể cung cấp

một số lượng lớn nông sản vượt quá nhu cầu tiêu dùng của vùng. Tình trạng thiếu hụt nông sản như vừa nói còn bị trầm trọng thêm vì thiếu phương tiện chuyên chở và tồn trữ, hay thiếu thông tin liên lạc giữa các vùng – đặc biệt đối với các vùng sâu vùng xa, hay vì thiếu thông tin về những khối lượng tồn kho hiện tại và những nhu cầu tương lai. Thêm vào đó, tình hình này còn có thể có nguyên nhân do không thể tin cậy vào hệ thống đang chi phối các khâu thu hoạch và lưu thông nông sản, thực phẩm, nên người ta không nhận ra các nhu cầu của cộng đồng nhằm thỏa mãn tốt đẹp các nhu cầu đó.

Trong những vùng mà phần lớn cư dân ban đầu sống trong chế độ tự cấp tự túc, chẳng hạn các vùng Tây Nguyên và các vùng miền núi phía Bắc nước ta, *việc gia tăng thu nhập đòi hỏi phải mở ra những thị trường tiêu thụ mới*, cũng như những phương pháp thương mại mới. Do kinh tế tăng trưởng, chế độ dinh dưỡng trung bình của dân cư nước ta đòi hỏi phải có thêm nhiều thịt, nhiều sữa, nhiều trái cây và rau củ, với chất lượng cao hơn. Cùng với việc cải thiện sức khỏe của cộng đồng dân cư, tình trạng phát triển các xu hướng mở mang thêm thị trường tiêu thụ chỉ có thể diễn ra trên bình diện cả nước, nếu chúng ta xây dựng được một hệ thống tiếp thị nông sản có khả năng bảo đảm việc chuyên chở những sản phẩm mau hư hỏng (ngay từ khi thu hoạch) tới tay người tiêu dùng

mà không bị hư hỏng và chỉ tốn một khoản chi phí vừa phải.

Một hệ thống tiếp thị nông sản hữu hiệu sẽ mang lại lợi ích rất lớn cho những quốc gia như nước ta, ở đó việc xuất khẩu nông sản là một trong những nguồn thu nhập ngoại tệ chính cần thiết để mua thiết bị máy móc của nước ngoài. *Khi cuộc cạnh tranh tìm kiếm thị trường tiêu thụ trở nên gay gắt, khả năng thực hiện việc kinh doanh có lời có thể sẽ tùy thuộc vào việc cải thiện hệ thống phân loại nông sản dựa vào chất lượng và các phương pháp nuôi trồng, thu hoạch, tùy thuộc vào sự thích nghi nhanh chóng với những biến đổi của nhu cầu và sự thay đổi trong sử dụng. Riêng đối với việc chuyên chở, đóng gói và trình bày sản phẩm, thì tùy thuộc vào những phương pháp nhằm giảm sự lãng phí tới mức tối thiểu và đưa sản phẩm tới tận tay người tiêu dùng với một hình thức hấp dẫn và nhanh nhất.*

Trong những năm gần đây, tình hình sản xuất và lưu thông nông sản nước ta đã đổi khác. Hiện giờ, chúng ta không còn phải giải quyết vấn đề phân phối một lượng nông sản thiếu hụt cho một khối lượng cư dân đông đảo, mà là *phân phối một lượng nông sản đang gia tăng nhanh chóng*. Việc thu hoạch những khối lượng nông sản thặng dư cho thấy tầm quan trọng của *cơ chế tiếp thị nông sản*, với tính cách là *công cụ duy trì tình trạng quân bình giữa cung và cầu trên thị trường*. Nhận biết được các chỉ dẫn rõ

ràng về những xu hướng thị trường sẽ giúp chúng ta dễ dàng giải quyết vấn đề tiêu thụ nông sản thừa của các trang trại trong một vùng nào đó.

Khi giá cả các nông sản thừa vào lúc trúng mùa giảm xuống, một số chủ trang trại sẽ thay đổi kế hoạch sản xuất và tìm kiếm những hình thức sản xuất mới, gắn chặt hơn với nhu cầu hiện tại của thị trường. Họ có thể đốt mía, chặt bỏ cà phê, chuyển sang trồng cây khác. Nhưng đồng thời, sự giảm giá bán lẻ của một nông sản cũng khiến cho một số người tiêu dùng mua nó với khối lượng lớn hơn, do đó khuyến khích những người kinh doanh và những xí nghiệp chế biến tìm kiếm những hình thức sử dụng mới của các sản phẩm và tìm kiếm những thị trường mới, một khi nhu cầu truyền thống đã được hoàn toàn thỏa mãn.

Như thế, muốn tránh sản xuất các loại hàng hóa không phù hợp, ở nơi và vào lúc mà các chủ trang trại không nên sản xuất, và muốn thu lợi tối đa từ nguồn lực nông nghiệp của mình, cần phải đề cao hơn nữa tầm quan trọng của những nguyên lý và những cơ chế của tiếp thị nông sản, phải xem trọng hơn nữa những nhu cầu của người tiêu dùng cũng như bản chất hay thay đổi trong sở thích của họ.

Đối với thị trường trong nước, có loại sản phẩm của trang trại năm này được ưa chuộng nhưng đến năm sau lại bị "dội" vì thị trường đã bão hòa hoặc bị ép giá do nguồn cung

cấp quá nhiều. Còn đối với thị trường nước ngoài do KTTT nước ta mới hình thành một cách tự phát và chưa được bao lâu, trình độ tiếp thị còn yếu, chất lượng hàng hóa đưa ra thị trường còn mang nhiều yếu tố tự nhiên, chủng loại sản phẩm không đồng đều, chất lượng sản phẩm chưa đạt thói quen khẩu vị của người tiêu dùng. Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu là dưới dạng thô, những sản phẩm thông qua công nghệ bảo quản, chế biến dưới dạng tinh chế chưa nhiều.

Nhằm thúc đẩy KTTT về các mặt nâng cao chất lượng nông sản và bảo đảm nhu cầu trong nước cũng như xuất khẩu nông sản, chúng ta sẽ phân tích *những đặc trưng riêng biệt của các loại nông sản*, có tác động lớn đến công tác tổ chức hệ thống tiếp thị.

** Các đặc trưng riêng biệt của các loại nông sản:*

Đặc trưng thứ nhất, các loại nông sản thường được thu hoạch với khối lượng lớn, trọng lượng lớn, nhưng giá trị bằng tiền lại thấp, so với phần lớn các loại công nghệ phẩm. Do đó chúng đòi hỏi phải có các phương tiện tồn trữ, nhà kho, cũng như phương tiện chuyên chở chuyên biệt. Vì vậy, ngay cả trong những điều kiện thuận lợi nhất, chi phí chuyên chở và tồn kho cũng tăng cao so với giá trị của chúng.

Đặc trưng thứ hai, ngoại trừ số ít sản phẩm như lúa có thể giữ được chất lượng trong một khoảng thời gian lâu,

phần lớn các nông sản khác chóng bị biến chất, do đó thời gian chuyên chở không được phép kéo dài. Cà chua, nho, tôm, cá... và nhiều loại trái cây, rau củ sẽ bị hư hỏng nếu không được tiêu thụ ngay hay được tồn trữ bằng kỹ thuật chuyên biệt. Đối với gia súc, gia cầm, nếu không có lò giết mổ tại chỗ và thiết bị đông lạnh, các chủ nông trại phải bán gia súc gia cầm dưới dạng thú sống, như tình trạng hiện nay. Việc chuyên chở qua một cung đường dài sẽ làm giảm trọng lượng chúng, hoặc làm cho một số bị chết. Do đó giá mua tại trang trại thường bị ép xuống để bù vào khoản thiệt hại này. Sữa bò cũng ở vào tình trạng tương tự, nhất là trong điều kiện khí hậu của nước ta, nếu không được xử lý đặc biệt, sữa tươi chỉ bảo quản được trong vài giờ.

Đặc trưng thứ ba, trong khi sản lượng nông sản của các trang trại luôn biến động, số lượng tiêu dùng nông sản của cư dân nói chung lại mang tính ổn định.

Phần lớn những loại cây trồng, vật nuôi của các trang trại đều ở vào các chu kỳ sinh trưởng khác nhau và được thu hoạch hay bán đi trong một khoảng thời gian ngắn ngủi. Điều này gây một sức ép rất lớn về phương tiện chuyên chở, tồn trữ, xử lý sau thu hoạch, và tín dụng cho người hay tổ chức đứng ra thu mua. Các trang trại ở nước ta hiện nay có quy mô không lớn, phân tán ở nhiều nơi, càng làm cho vấn đề này thêm khó giải quyết. Trong

khi đó, nhu cầu tiêu dùng nông sản – hoặc để dùng làm thức ăn, hoặc dùng làm nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến – lại tương đối ổn định và rải đều theo thời gian.

Điều này đòi hỏi phải có một hệ thống tiếp thị cực kỳ năng động. Trong một thời gian ngắn, phải huy động nhanh và đầy đủ các phương tiện vận chuyển, bố trí đủ các phương tiện tồn trữ, có các biện pháp xử lý đặc biệt sau thu hoạch, cung cấp tín dụng kịp thời cho cá nhân hay đơn vị thu mua, và quan trọng nhất là sự hiện diện của một giới thương nhân sẵn sàng chấp nhận rủi ro và trách nhiệm.

KTTT nước ta sẽ đứng trước những thách thức lớn trong thời gian tới đây khi tham gia quá trình hội nhập kinh tế với các nước trong khối ASEAN, khi hàng rào thuế quan mậu dịch các mặt hàng nông sản bị phá bỏ, là nguy cơ đối với các trang trại đang trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Do đó, một chính sách thị trường đúng đắn và kịp thời ngay từ bây giờ là hết sức quan trọng và cần phải áp dụng kịp thời các biện pháp xung quanh vấn đề này.

** Biện pháp tạo lập và mở rộng thị trường.*

- *Tạo thế ổn định quan hệ cung-cầu, tăng cường giao lưu trao đổi nông sản phẩm trên khắp các vùng nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất - tiêu dùng. Hình thành các vùng*

sản xuất nguyên liệu tập trung, dần dần tạo lập các *chợ đầu mối trong các cụm trang trại*. Khuyến khích các chủ trang trại chuyên sản xuất kinh doanh một vài loại nông sản chính yếu. Ví dụ, trong lĩnh vực trồng cây ăn trái, hình thành nên các HTX sầu riêng, HTX xoài, HTX nhãn, HTX chôm chôm... đồng thời khuyến khích thành lập các công ty, xí nghiệp chế biến, đặc biệt là ở khâu bảo quản nông sản phẩm. Hình thành đại lý thu mua nông sản phẩm nguyên liệu dưới hình thức hợp đồng lâu dài tạo thế ổn định, hình thành vùng nguyên liệu tập trung. Gắn kết thương mại, chế biến với sản xuất nguyên liệu tập trung và qua đó đẩy mạnh việc hỗ trợ hoặc liên kết, liên doanh với các trang trại trong các khâu như: định hướng sản xuất; cung ứng vốn; công nghệ; và mở rộng đại lý tiêu thụ nông sản phẩm cho KTTT. Từng bước hiện đại hóa thị trường thông qua hình thức phát triển các cụm sản xuất-thương mại-chế biến và dịch vụ. Đặc biệt coi trọng công nghệ sản xuất, chế biến và bảo quản nông sản phẩm cho các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung để tạo mối quan hệ gắn kết bền vững, lâu dài giữa sản xuất, cung ứng, chế biến và tiêu thụ; qua đó xây dựng những sản phẩm ngành hàng chủ lực đối với thị trường nước ngoài.

- *Củng cố và mở rộng mạng lưới thương nghiệp quốc doanh* qua các hình thức liên kết, liên doanh, đại lý với các thành phần kinh tế khác, bám sát thị trường, giải

quyết đầu vào (phân bón, thuốc trừ sâu, dịch vụ KHKT...) và đầu ra cho KTTT và kinh tế hộ nông dân, có khả năng can thiệp vào thị trường nhằm hạn chế sự biến động giá cả để ổn định thị trường.

- Đối với các chủ trang trại có điều kiện về vốn, khoa học kỹ thuật (KHKT), kinh doanh thương mại, xúc tiến thị trường, Nhà nước cần *cho phép họ trực tiếp xuất khẩu các nông sản phẩm* của trang trại, của các hộ nông dân và của các trang trại khác trong vùng.

- Đối với thị trường nước ngoài, Nhà nước cần dự báo chính xác nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng và hỗ trợ tìm kiếm những thị trường mới. Hàng ngày cần có những thông tin về giá cả, về nhu cầu nhập hàng của các thị trường nông sản phẩm nước ngoài trên các phương tiện thông tin làm cho thị trường luôn luôn sống động và ổn định. Tạo đầu ra ổn định, thông thoáng cũng chính là cách tốt nhất để kích thích hoạt động KTTT phát triển.

- Riêng đối với các trang trại trồng cây ăn trái thì "trước mắt, thị trường trong nước vẫn là chính". Đây là quan điểm xác định thị trường rất chính xác, bởi vì cho dù nhu cầu của các nước phát triển đối với các nông sản phẩm cây trái nhiệt đới ngày càng tăng cao nhưng để xuất khẩu được các sản phẩm đó không phải là chuyện giản đơn. Nếu xâm nhập vào thị trường các nước EU đã khó, thì việc xuất

khẩu sang các nước có nhu cầu lớn về trái cây như Mỹ, Nhật, Úc lại càng khó khăn hơn vì những đòi hỏi rất gắt gao về chất lượng và quy cách của sản phẩm.

Khi đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp để trồng cây gì, nuôi con gì, sản xuất mặt hàng gì là nỗi lo lắng và băn khoăn của người làm KTTT. Cần phải tính đến yếu tố cạnh tranh, hết sức cân nhắc đừng để xảy ra tình trạng hàng “đụng” hàng (do nội lực KTTT nước ta còn rất yếu). Đây là vấn đề mà các chủ trang trại phải tính đến nếu lập trang trại trồng cây ăn trái. Trang trại trồng cây ăn trái ở miền Đông Nam Bộ nên chọn loại cây nào mà vùng đồng bằng sông Cửu Long không có hoặc ít trồng, hoặc trồng loại cây phù hợp nhất với vùng đất mà ở các vùng khác cho năng suất, sản lượng, chất lượng không cao bằng.

Phải xác định rõ thị trường tiêu thụ chủ yếu là trong nước hay nước ngoài. Ngay cả Thái Lan là nước khá phát triển loại hình KTTT chuyên trồng cây ăn trái nhưng có hơn 90% nông sản phẩm làm ra của các trang trại này là để tiêu thụ trong nước. Tuy nhiên, khi xác định thị trường tiêu thụ trong nước là chủ yếu, vẫn phải hết sức quan tâm đến vấn đề chất lượng và năng suất của nông sản phẩm vì khẩu vị tiêu dùng của người trong nước ngày càng khó, hơn nữa phải tính đến sự cạnh tranh với các mặt hàng nông sản của các nước trong khối ASEAN và của các nước trong khu vực ngay trên sân nhà của họ.

- Ngoài ra, để chiếm lĩnh được thị trường xuất khẩu trái cây, các chủ trang trại cần phải khắc phục những nhược điểm của sản phẩm làm ra không những về mặt chất lượng (không cao, không đồng đều, không ổn định) mà ngay cả số lượng (phân tán, không đạt kích cỡ...) của các loại nông sản ở nước ta. Do vậy, giải pháp về sản phẩm cũng là giải pháp mang tính cơ bản về lâu dài đối với KTTT.

Tóm lại, *chính sách thị trường và tiêu thụ sản phẩm* được đề ra phù hợp sẽ giải quyết tốt vấn đề tiêu thụ nông sản, thương mại hóa nông sản cho các trang trại và góp phần thúc đẩy KTTT ngày càng phát triển.

1.3. Chính sách tài chính - tín dụng

KTTT là loại hình kinh tế hàng hóa; và để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa. Quá trình sản xuất của nó phải gắn chặt với các hoạt động tài chính và tín dụng, đặc biệt là các loại vốn trung hạn, dài hạn và tín dụng ưu đãi. Một chính sách tài chính-tín dụng có hiệu quả có tác động mạnh mẽ đến sự phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung và KTTT nói riêng.

Phần lớn vốn đầu tư các trang trại ở Nam Bộ đều dựa vào vốn tự có, lượng vốn vay còn nhỏ, trong khi đó nhu cầu vốn của trang trại lại rất lớn, cần được hỗ trợ vốn đầu tư để khởi nghiệp, cần vốn lưu động để đầu tư chăm sóc kinh doanh sản xuất.

Cần thực hiện cơ chế vay vốn *theo dự án đầu tư* đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với những người khởi sự xây dựng KTTT. Thời hạn cho vay phải phù hợp với chu kỳ kinh doanh từng loại sản phẩm, chủ yếu tín dụng trung và dài hạn. Có chính sách đầu tư, hỗ trợ vốn, kỹ thuật theo phương châm *Nhà nước và nhân dân cùng làm* để phát triển và mở rộng hệ thống kết cấu hạ tầng ở các vùng KTTT phát triển.

Khuyến khích các nhà đầu tư ở thành phố, tỉnh khác, và các nhà đầu tư nước ngoài đến phát triển KTTT ở những vùng có nhiều tiềm năng.

- Dành mức tín dụng lớn cho KTTT

Từ trước đến nay, những chính sách tín dụng ở nông thôn chủ yếu là nhắm vào kinh tế hộ. Do KTTT là loại hình kinh tế lớn hơn nhiều, có thể gấp hàng trăm lần so với kinh tế hộ, đặc biệt là các khoản vay để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, xây dựng các cơ sở công nghiệp bảo quản và chế biến. Do đó, *các khoản tín dụng dành cho loại hình kinh tế này là rất lớn*. Đặc điểm cần lưu ý là ứng với mỗi loại hình KTTT, mỗi mô hình sản xuất kinh doanh, có nhu cầu vốn sử dụng rất khác nhau. Các trang trại trồng cây công nghiệp, trồng rừng, trồng cây ăn trái, đòi hỏi phải có các nguồn vốn vay dài hạn thì mới phù hợp với điều kiện

trồng trọt và kinh doanh. Trong khi đó các trang trại nuôi trồng thủy sản có nhu cầu vốn lớn nhưng thời hạn vay vốn không lâu. Do vậy, phải căn cứ vào tình hình thực tế để xem xét đối tượng sản xuất kinh doanh của các trang trại, tạo điều kiện cho các trang trại vay vốn từ các ngân hàng, vốn từ các Chương trình Dự án Quốc gia và Quốc tế bằng các chính sách tín dụng ưu đãi, với các hình thức và thời hạn hoàn vốn thích hợp theo từng chu kỳ sản xuất tương ứng của các loại cây trồng, vật nuôi với lãi suất giảm. Coi đó như là phần đầu tư gián tiếp của Nhà nước cho nông nghiệp thông qua loại hình KTTT.

- Đơn giản hóa các thủ tục cho vay. Đối với tài sản thế chấp, ngoài phần thế chấp bằng quyền sử dụng đất; cần cho phép thế chấp các tài sản hiện có trên đất như các công trình kiến trúc, nhà xưởng, lán trại, máy móc, vườn cây, gia súc...

- Đa dạng hóa các hình thức cho vay, đặc biệt cần mở rộng hình thức cho vay vốn bằng thể thức *tín chấp* đối với những trang trại có những đề án sản xuất kinh doanh tốt, có hiệu quả. Năng lực và uy tín của những chủ trang trại này là cơ sở bảo đảm an toàn vốn. Để tạo thuận lợi cho ngân hàng trong việc cho vay, có thể lập quỹ bảo hiểm nông nghiệp cho ngân hàng. Nếu ngân hàng cho vay mà trang trại làm ăn thất bại thì quỹ này sẽ bù lỗ. Sản xuất nông nghiệp tuy có gặp rủi ro trong từng thời

điểm nhưng về lâu dài khả năng thu hồi vốn là chắc chắn. Do đó ngân hàng cần sâu sát thay đổi cách nhìn nhận thì không những góp sức cho KTTT phát triển mà ngân hàng luôn có những khách hàng gắn bó và đáng tin tưởng.

- Mở rộng các tổ chức tín dụng đối với KTTT và xây dựng cơ sở pháp lý thuận lợi cho trang trại vay vốn.

Các ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển nông nghiệp - nông thôn, ngân hàng đầu tư và phát triển cần tăng thêm nguồn vốn trung hạn và dài hạn, nhất là ở các huyện để đáp ứng nhu cầu vay vốn ngày càng tăng do trang trại ngày càng phát triển. Do đó, cần khẩn trương xây dựng các cơ sở pháp lý để các chủ trang trại có thể vay vốn dễ dàng tại các chi nhánh ngân hàng và các cơ sở tín dụng tại các địa phương. Mặt khác, cần mở rộng các tổ chức tín dụng được phép cho các chủ trang trại vay theo các dự án trồng cây công nghiệp, cây ăn trái hoặc chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản; trong khoản cho vay có tính chi phí trả lãi ngân hàng. Điều này cũng phù hợp thông lệ quốc tế về thể chế cho vay theo dự án và phương pháp tính lãi kép. Ngoài ra, cơ chế cho vay cần được bổ sung việc cho vay trả lãi, có tính chi phí trả lãi đối với các dự án trong thời gian gia hạn. Nó giúp giải quyết được khó khăn cho cả trang trại lẫn ngân hàng trong thời gian gia hạn mà trang trại chưa thu hoạch được sản phẩm.

1.4. Chính sách khuyến khích đưa khoa học - công nghệ vào KTTT

Nhu cầu áp dụng khoa học, công nghệ vào quá trình sản xuất ở các trang trại đang là vấn đề hết sức bức xúc. Kết quả khảo sát nhiều trang trại ở các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, Long An và Cần Thơ cho thấy các khâu sản xuất ở rất nhiều trang trại đại bộ phận dựa vào kinh nghiệm truyền thống. Khâu ươm trồng cây con chưa lai tạo được giống tốt hoặc không biết nguồn gốc giống. Ngoài trừ khâu làm đất ở một số trang trại có sử dụng máy móc, các khâu còn lại như: công việc làm cỏ; bón phân; xịt thuốc *chủ yếu vẫn dựa vào lao động thủ công*. Công nghệ bảo quản sau thu hoạch chưa có gì đáng kể; hầu hết các sản phẩm của trang trại là ở dạng thô, tươi sống, chưa qua chế biến. Sản phẩm làm ra bán cho tư thương hoặc đem bán ở chợ. Do đó thường bị ép giá và khách hàng không ổn định. Có thể nói KTTT ở nước ta *hiện đang thiếu các bạn hàng lớn và không vững chắc*, hầu hết sản phẩm là ở dạng thô nên thường bị ép giá và không có lợi thế trong cạnh tranh.

Qua khảo sát một số trang trại khác cũng ở các tỉnh trên cho thấy, nếu *tạo được sự liên kết chặt chẽ giữa nông nghiệp với công nghiệp, đặc biệt là với công nghệ bảo quản và chế biến trong các trang trại thì sẽ giải quyết được một phần khó khăn khi thị trường không ổn định*.

Ngoài ra, còn giảm bớt được một lượng nông sản đáng kể phải đổ bỏ khi trái cây chín rộ hoặc bị “đụng” và “dội” hàng. Sản phẩm được chế biến hoặc thông qua sơ chế theo kỹ thuật thích hợp, nông sản phẩm làm ra có thể bảo quản được lâu hơn dễ dàng hơn trong khâu vận chuyển, đồng thời bán được giá hơn và người sản xuất không lo bị ép giá khi thị trường đột biến.

Khác hẳn với kinh tế hộ, KTTT là loại hình có khả năng, dễ dàng tiếp thu và thích nghi với khoa học - công nghệ mới. Chủ trang trại đa số là người có kiến thức, kinh nghiệm trong sản xuất, vốn liếng, cơ sở vật chất kỹ thuật nên dễ dàng tiếp nhận công nghệ mới trong sản xuất. Mô hình KTTT cũng là môi trường dễ dàng cho việc phổ biến công tác khuyến nông, đồng thời phối hợp, liên kết với các cơ quan, viện nghiên cứu khoa học nông nghiệp, trường đại học nông nghiệp tổ chức các điểm thực nghiệm, thực tập mô hình áp dụng khoa học, công nghệ mới để phổ biến cho các hộ nông dân và nhân rộng ra các vùng chung quanh.

Do vậy, Nhà nước có thể sử dụng các trang trại như là đầu mối để chuyển giao khoa học, công nghệ và thực hiện công tác khuyến nông. Tuy nhiên công tác khuyến nông cần được quy hoạch thành hệ thống, tập hợp được nhiều ngành chuyên môn, cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý, những người chủ trang trại, những hộ nông dân sản

xuất giỏi và có sự liên kết chặt chẽ giữa các viện nghiên cứu, trường đại học nông nghiệp, tổ chức liên hiệp hội KHKT và sở nông nghiệp - phát triển nông thôn trong công tác đào tạo về khuyến nông. Cần xác định những nội dung cụ thể theo quy hoạch tập trung của vùng nhằm hướng dẫn một cách thiết thực và cụ thể đối với KTTT và kinh tế hộ.

Cần sớm hoàn thiện tổ chức *hệ thống khuyến nông* và xác định những nội dung cụ thể của từng tổ chức khuyến nông, nhằm hướng dẫn và giúp đỡ một cách thiết thực đối với các trang trại.

Vấn đề cây giống, con giống hiện nay rất là bức xúc. Nhà nước cần đầu tư *xây dựng các vườn cây giống phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái* để cung cấp các loại cây giống cho các trang trại trồng cây ăn trái, trồng rừng. Xây dựng các trang trại nuôi trồng thủy sản, giống và các loại gia súc, gia cầm khác để cung cấp cho các trang trại và hộ dân trong vùng.

Có chính sách thỏa đáng nhằm khuyến khích công tác nghiên cứu chọn lọc, lai tạo giống cây con có giá trị kinh tế cao với việc xây dựng quy trình công tác chế biến và bảo quản sản phẩm, thực hiện tốt việc chuyển giao các công nghệ cho trang trại. Cần có một chính sách, một cơ chế để *tạo mối liên hệ gắn bó giữa nhà khoa học và nhà nông*. Theo kinh nghiệm của Đài Loan, cần gia tăng

các cuộc tiếp xúc, thiết lập quan hệ thường xuyên, gắn bó giữa trường, viện, trung tâm nghiên cứu với các trang trại của nông dân. Có kiến nghị nên thực hiện ở Nam Bộ mô hình kiểu “*trang trại mẫu*” với sự liên kết giữa cơ quan khoa học và địa phương (chính quyền, nông dân, chủ trang trại ...). Các trang trại này chẳng những sẽ *khai thác được tiềm năng trí tuệ* của các nhà khoa học, mà còn *khai thác các mối quan hệ* của các tổ chức khoa học. Nhờ thế, chẳng những nó là cầu nối hữu hiệu nhất giữa *khoa học và sản xuất* mà còn trở thành mô hình thúc đẩy sự hội nhập KTTT Nam Bộ vào nền nông nghiệp khu vực và thế giới.

Củng cố và mở rộng các viện nghiên cứu ở Đông Nam Bộ và ĐBSCL, ngoài các viện nghiên cứu khoa học nông nghiệp, viện lúa, cần đặc biệt quan tâm đến viện nghiên cứu cây ăn quả.

Phải làm sao cho KTTT được quản lý khoa học hơn. Do vậy công tác đào tạo bồi dưỡng các *nhà quản lý cho trang trại* rất cần thiết cho một nền nông nghiệp mới, nông nghiệp bền vững. Ở Nam Bộ cần nghiên cứu xem xét để có thể thành lập được trường *Quản lý doanh nghiệp nông nghiệp phía Nam*, trong đó có nhiệm vụ đào tạo cán bộ quản lý cho KTTT. Giáo trình giảng dạy tốt nhất là dựa vào kinh nghiệm của các chủ trang trại thành đạt, kết hợp với những lý luận khoa học về KTTT.

Phát triển KTTT là phát triển kinh tế hàng hóa do đó phải được gắn liền với việc quy hoạch phát triển các vùng chuyên canh tập trung, hình thành những vùng nguyên liệu để phát triển công nghiệp bảo quản, công nghiệp chế biến và vận chuyển. Để hình thành và phát triển những ngành công nghệ sau thu hoạch này đòi hỏi phải có sự kết hợp giữa các chủ trang trại và Nhà nước.

Nhà nước cần khuyến khích đẩy mạnh công nghệ cơ khí trong nước nhằm chế tạo những máy móc thiết bị cho các trang trại có khả năng xây dựng công nghiệp chế biến và bảo quản.

Ngoài ra, để đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng khoa học, công nghệ mới trong các trang trại, Nhà nước cần áp dụng phương thức mua công nghệ cả ở trong và ngoài nước, đồng thời chuyển giao cho các trang trại và kinh tế hộ sản xuất giỏi. Có thể coi đây là một dạng của chính sách bảo hộ sản xuất nông nghiệp một cách tích cực, có khả năng làm phát triển nhanh ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất ở các trang trại.

1.5. Chính sách sử dụng lao động

Tuy cho đến nay KTTT vẫn còn phát triển một cách tự phát và hoạt động của KTTT chưa theo một quy chế chung, song sự có mặt của nhiều trang trại lớn nhỏ trong nhiều năm qua đã thực sự góp phần đáng kể trong việc

giải quyết công ăn việc làm ở nhiều địa phương nơi có trang trại, trong lúc ngành nghề trong nông thôn chưa được mở mang và kinh tế hợp tác chưa mở rộng. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, KTTT ở nước ta đã giải quyết việc làm cho hơn 600.000 lao động ở nông thôn, làm tăng thu nhập cho một bộ phận lớn dân cư nông thôn.

Với tư cách là chủ thể trực tiếp tác động lên đất đai để tạo ra của cải vật chất, sức lao động của người nông dân không những được coi là hàng hóa mà phải là *hàng hóa đặc biệt*. Chỉ trên cơ sở đó lao động ở nông thôn mới được *phân công lại một cách hợp lý hơn*, hiệu quả hơn theo xu thế giảm dần lao động trong sản xuất nông nghiệp, tăng dần lao động ngành nghề phi nông nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn.

Về vấn đề lao động trang trại. Một khi đã kiên định phát triển kinh tế đa thành phần, đã xác định kinh tế hàng hóa trong nông thôn thì vấn đề *thị trường lao động và thuê mướn nhân công hình thành là một tất yếu khách quan*. Nếu không thừa nhận chính thức vấn đề này, chính là *sự mâu thuẫn giữa chủ trương và thực hiện*. Nhà nước nên có những văn bản chính thức quy định về hình thức hợp đồng lao động, quyền hạn và trách nhiệm của người thuê và người làm thuê. Có thể tiến tới thành lập các *trung tâm giới thiệu việc làm ở nông thôn* để điều tiết

cung cầu. Các trung tâm này có thể đảm nhận một số chức năng đào tạo, bồi dưỡng những chuyên môn kỹ thuật có liên quan đến sản xuất nông nghiệp và tư vấn cho người lao động bảo vệ quyền lợi của mình.

Lao động ở các trang trại Nam Bộ, đặc biệt ở ĐNB bao gồm dân tại chỗ và phần không nhỏ từ khắp cả nước kéo đến. Vấn đề đặt ra là giải quyết sự di dân tự do như thế nào? Nhà nước nên nghiên cứu để đơn giản hóa thủ tục cư trú, không phân biệt đối xử để thu hút lao động có kinh nghiệm, tay nghề đến lập nghiệp ở Nam Bộ.

Nhiều chủ trang trại đã thực hiện việc trao đổi hàng hóa sức lao động của nông dân thông qua giá trị bằng tiền, tiền công hàng ngày, tiền khoán, tiền lương hàng tháng nhằm sử dụng hiệu quả nhất hàng hóa sức lao động trên cơ sở tự nguyện và cùng có lợi. Cũng theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá tiền công lao động ở các trang trại như sau: ở các tỉnh phía Bắc, lao động theo thời vụ 10.000-12.000 đồng/ngày, lao động thường xuyên 250.000-300.000 đồng/tháng; ở các tỉnh phía Nam số liệu tương ứng là 18.000-24.000 đồng/ngày và 500.000-600.000 đồng/tháng. Theo báo cáo gần đây nhất của CLB Trang trại TP. Hồ Chí Minh, riêng TP. Hồ Chí Minh hiện có hơn 400 trang trại phân bố rải rác khắp 12 tỉnh thành phía Nam. Mức trả công lao động thường xuyên là từ 500.000-700.000 đồng/tháng và đối

với nhân viên quản lý điều hành và kỹ sư chuyên môn là 1.000.000-1.500.000 đồng/tháng. Kết quả khảo sát ở các trang trại cũng cho thấy chưa có xu hướng bóc lột người nghèo, người lao động tại các trang trại. Ngược lại *người lao động làm thuê cảm thấy thỏa mãn* và cho rằng giá cả phù hợp với số lượng và chất lượng công việc làm.

Tuy nhiên cho đến nay mối quan hệ trên chỉ được diễn ra trên cơ sở thỏa thuận bằng miệng mà *chưa có một cam kết hay hợp đồng bằng văn bản* giữa chủ trang trại và người lao động.

Khi sức lao động trở thành hàng hóa trong cơ chế thị trường thì bản thân người chủ trang trại, chủ nông hộ, người lao động làm thuê và đặc biệt là chính quyền địa phương và đoàn thể các cấp phải là chủ thể chính chịu trách nhiệm điều chỉnh các mối quan hệ mua bán sức lao động ở nông thôn thông qua hệ thống Luật Lao động.

Cần bảo vệ người lao động và bảo đảm quyền lợi hợp pháp cho người lao động trong các trang trại, và tạo điều kiện cho họ có mức sống ngày một cao hơn, đồng thời tạo ra sự an tâm, ổn định cho người chủ trang trại. Trên cơ sở Bộ Luật Lao động đã ban hành, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội cần nghiên cứu *ban hành Quy chế sử dụng lao động đối với các trang trại*. Trước mắt cần hướng dẫn các chủ trang trại xây dựng các hợp đồng lao

động (thời vụ hoặc thường xuyên), hai bên ký kết với nhau để chủ trang trại và người lao động có cơ sở giám sát, bảo vệ quyền lợi lẫn nhau. Về lâu dài cần có biện pháp thực hiện luật lao động ở các trang trại như trong các doanh nghiệp khác, và cần có bổ sung, sửa đổi các văn bản dưới luật sao cho phù hợp với các đặc điểm sản xuất nông, lâm, nuôi trồng thủy sản của từng loại hình trang trại.

Nói chung, chính sách lao động đối với các trang trại là phải *bảo đảm mức lương tối thiểu* đủ kích thích vật chất và tinh thần cho người lao động hứng thú, yên tâm làm việc lâu dài trong các trang trại; đồng thời để người chủ trang trại có đóng góp những khoản vừa phải, đủ để giải quyết các vấn đề về xã hội và quỹ đầu tư chiều sâu cho phát triển kinh tế - xã hội nông thôn ở mức hợp lý.

Bản thân thị trường hàng hóa sức lao động là một sự vận động phức tạp, việc hình thành thị trường hàng hóa sức lao động làm thuê trong nông nghiệp nói chung và trong KTTT nói riêng lại càng phức tạp hơn do những yếu tố đặc thù của nó khi vận hành trong cơ chế thị trường theo định hướng XHCN. Do đó, vấn đề này cần được nghiên cứu sâu sắc, kỹ lưỡng hơn để có thể đề ra được những chính sách về lao động thích hợp, đồng thời bảo vệ được lợi ích chính đáng cho người lao động và người chủ trang trại.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP VI MÔ

2.1. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương để hướng dẫn, giúp đỡ KTTT

Để phục vụ quản lý nhà nước, vấn đề quan trọng hàng đầu là phải xác định và hướng dẫn tiêu chí của KTTT để phân biệt các loại hình trang trại khác nhau.

Cũng cần tổ chức cho nghiên cứu “quy mô hợp lý” của trang trại ở các vùng khác nhau, các hệ thống nông nghiệp khác nhau. Trên cơ sở đó, có thể tác động vào việc lựa chọn quy mô hợp lý của trang trại bằng cách giảm việc cho vay vốn, việc xác định mức giao đất khai hoang, xác định diện tích cho thuê tối đa v.v... với mức diện tích hiệu quả.

Doanh nghiệp tư doanh trong nông nghiệp tuy mới phát hiện với số lượng chưa nhiều nhưng đã xuất hiện ở một số lĩnh vực trong nông nghiệp. Gần đây xuất hiện xu hướng chuyển dịch vốn từ thành thị về nông thôn, từ phi nông nghiệp vào nông nghiệp. Đây là những loại hình hợp tác của những người có vốn, có đầu óc kinh doanh thật sự ở địa phương này hay ở địa phương khác, liên doanh liên kết với dân sở tại, nhận đất rừng để đầu tư sản xuất, kinh doanh. Nhà nước cần có chính sách thông thoáng để thúc đẩy loại hình KTTT này. Nếu máy móc trong tư duy và trong chính sách sẽ khó

có thể huy động được vốn và các nguồn lực khác để phát triển nông nghiệp, nông thôn vùng cao, vùng xa ở nước ta.

- Phân cấp quyền thực thi luật pháp, chính sách:

Hiện nay các cơ quan quản lý hành chính nhà nước cấp trung ương, nhất là các cơ quan như kế hoạch-đầu tư và tài chính trực tiếp xét duyệt các dự án để giao đất và tài trợ... nhưng không có cơ quan nào quản lý, kiểm tra công việc. Ngoài ra việc xét duyệt và điều chỉnh các dự án kéo dài quá lâu và gây nhiều tổn kém, phiền hà đã không đáp ứng kịp với những phát sinh cần phải điều chỉnh từ những thực tế cần phải đối phó trong kinh doanh, sản xuất; đặc biệt đối với những trang trại có quy mô diện tích lớn bao gồm nhiều loại đất đai, như trường hợp công ty TNHH Tân Thành ở Đồng Tháp Mười tỉnh Long An là một điển hình. Công ty này được giao hơn 1.000ha đất, mục đích sử dụng là trồng mía; nhưng khi tiến hành sản xuất, có khoảng 400ha đất trũng bị phèn, mặn không thể trồng mía được chỉ thích hợp để trồng tràm. Do vậy, công ty đã phải làm lại dự án xin sửa đổi từ cấp huyện, tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Sở Kế hoạch - Đầu tư) đến cấp trung ương (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Kế hoạch - Đầu tư) nhưng công việc cứ kéo dài cả năm mà vẫn chưa được giải quyết.

Để tránh những vướng mắc như trên thì các công việc như thẩm định, xét duyệt dự án, giao đất nên giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với những dự án lớn và nên giao cho UBND huyện đối với những dự án vừa và nhỏ. Riêng đối với việc cho thuê đất nông nghiệp (kể cả phần đất vượt mức hạn điền) thì UBND xã, phường, thị trấn cho thuê. Còn đối với đất thuê để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp thì do UBND huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh cho thuê.

Về vấn đề giá cho thuê đất và chính sách tài trợ, lâu dài cần phải có quy định bằng khung giá thống nhất cho từng vùng. Trước mắt, giá thuê đất tạm thời tính giá tương đương như mức thuế sử dụng đất nông nghiệp cùng hạng.

Tóm lại, cần phân cấp phân quyền thực thi luật pháp, chính sách cho các cơ quan quản lý hành chính cấp tỉnh, huyện và xã, trong khi các cơ quan quản lý hành chính nhà nước cấp Trung ương là cơ quan ban hành và kiểm tra công việc thực hiện pháp luật, chính sách cấp dưới.

- Phối hợp hoạt động:

+ Các tỉnh, thành phố cần phải đề ra các quy định trên cơ sở vận dụng các chính sách, Nghị quyết 03 của Chính phủ về KTTT (ban hành ngày 2-2-2000) để hỗ trợ,

khuyến khích, tạo điều kiện cho KTTT phát triển. Đặc biệt cần xây dựng quy chế trật tự an ninh trên địa bàn nông thôn, bảo đảm cho các chủ trang trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

+ Các tỉnh, thành phố trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và khả năng của mình, tạo điều kiện đẩy mạnh sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất chế biến, tiêu thụ nông sản, nguyên liệu thuộc các thành phần kinh tế, đặc biệt giữa các doanh nghiệp nhà nước với HTX, trang trại và nông hộ.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các địa phương xây dựng quy hoạch các vùng phát triển KTTT, quy hoạch phát triển thủy lợi, các cơ sở công nghiệp bảo quản, chế biến, tổ chức hệ thống khuyến nông, khuyến lâm và thông tin thị trường; đồng thời tổ chức đào tạo nghiệp vụ KHKT, quản lý cho các chủ trang trại.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với các tỉnh và thành phố quy hoạch đầu tư phát triển các vườn ươm cây giống nông lâm nghiệp và các cơ sở sản xuất con giống ngành chăn nuôi, thủy sản, đồng thời hỗ trợ cho các trang trại có điều kiện sản xuất giống, nhân giống để cung cấp cho các trang trại khác và các nông hộ trong vùng.

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần kết hợp với Quỹ hỗ trợ phát triển nhà nước và các tổ chức tín dụng khác để mở rộng hơn nữa mạng lưới kinh doanh ở địa bàn nông thôn, nhằm tư vấn thực hiện và quản lý các dự án đầu tư cho các chủ trang trại, đồng thời hỗ trợ các chủ trang trại sử dụng vốn cho có hiệu quả.

+ Các Viện, Trung tâm nghiên cứu khoa học nông nghiệp, các trường Đại học Nông nghiệp và các tổ chức khuyến nông, lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn liên kết chặt chẽ với các trang trại, nắm bắt nhu cầu của các trang trại trên từng địa bàn để xác định các mô hình chuyển giao công nghệ, kỹ thuật mới như mô hình liên kết chuyển giao cây công nghiệp, cây ăn trái của Viện KHKT Nông nghiệp miền Nam đã làm với một số trang trại ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

2.2. Đối với chủ trang trại

Hầu hết các chủ trang trại hiện nay ở nước ta không phải là những nhà nông học, nhiều người trong số họ chưa qua một khóa huấn luyện sơ, trung cấp về nông nghiệp. Nhiều hạn chế của các chủ trang trại ở nước ta, không chỉ về mặt năng lực KHKT, mà cả trong quản lý điều hành sản xuất kinh doanh, ngay cả trong chế độ thống kê, ghi chép chứng từ, sổ sách kế toán cũng chưa khoa học và chưa có nề nếp, nên gặp rất nhiều khó khăn trong việc đúc kết, phân tích hoạt động KTTT. Theo báo

cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số chủ trang trại hiện có trình độ chuyên môn mới chiếm khoảng 32%. Ngoài những người chủ trang trại xuất thân từ nông hộ; nhiều người khác trong số họ là những nhà trí thức, cán bộ về hưu, những người hoạt động trong các lĩnh vực công, thương nghiệp không dính dáng gì đến sản xuất nông nghiệp. Mặt khác họ chưa nhận được sự hỗ trợ về kỹ thuật và phương hướng của Nhà nước nhưng họ dám chấp nhận rủi ro và thất bại. Đặc biệt do thiếu kiến thức về quản lý sản xuất, kinh doanh trong nền kinh tế thị trường nên thường là họ trả giá đắt cho những thất bại để rút ra những bài học kinh nghiệm.

Do đó, Nhà nước cần phải có *chính sách để đào tạo đội ngũ chủ trang trại* và nâng cao năng lực quản lý cho các chủ trang trại, vấn đề đặt ra cũng tương đối là cấp bách. Mặt khác, chủ trang trại hiện nay là đảng viên chiếm 24,1%, nhưng một số nơi có tỷ lệ cao từ 37% hay 52%. Do vậy chúng ta cần kiến nghị với Trung ương Đảng có văn bản chính thức khuyến khích đảng viên đang sinh sống ở địa phương tham gia phát triển KTTT ở địa phương, cho phép đảng viên cũng được làm KTTT theo đúng pháp luật hiện hành.

** Trong giai đoạn trước mắt :*

+ Các địa phương, các lĩnh có trang trại *cần xúc tiến thành lập các CLB trang trại* như CLB trang trại TP. Hồ

Chí Minh, CLB trang trại tỉnh Bình Phước... hiện nay, để các chủ trang trại có điều kiện trao đổi kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, thông tin thị trường, hợp tác, liên kết sản xuất; đồng thời tổ chức tham quan các trang trại quản lý sản xuất kinh doanh giỏi để học tập lẫn nhau, kể cả rút kinh nghiệm từ các trang trại bị phá sản. Thông qua tổng kết hoạt động của KTTT từng địa phương mà đưa hoạt động KTTT ngày càng đi lên.

+ Phân loại các trang trại theo trình độ và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính. Mở các lớp bồi dưỡng ngắn ngày, nội dung nên thiết thực và cụ thể bao gồm kỹ thuật và phương pháp quản lý mà người chủ trang trại quan tâm.

** Về lâu dài :*

+ Phát triển mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm và tổ chức ngay tại các trang trại. Công tác khuyến nông, lâm có vai trò hết sức quan trọng để bồi dưỡng kỹ năng thực hành cho các chủ trang trại gồm đủ mọi lứa tuổi, trình độ và có tác động hiệu quả dây chuyền đến nông dân trong vùng; đồng thời phải chú ý đào tạo cán bộ kỹ thuật, cán bộ quản lý và tay nghề cho người lao động. Đối tượng đào tạo là con, cháu hoặc họ hàng và những người lao động được chủ trang trại lựa chọn và giới thiệu.

+ CLB trang trại là tác nhân phối hợp với các viện khoa học nghiên cứu nông nghiệp, các trường đại học,

cao đẳng, trung học nông nghiệp, trường cán bộ quản lý và phát triển nông nghiệp nông thôn, tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý KTĐT cho các chủ trang trại. Chương trình đào tạo phải phát xuất từ yêu cầu thực tiễn sản xuất, dựa vào các mô hình sản xuất kinh doanh giỏi, đạt hiệu quả cao của mỗi vùng.

+ Nhà nước cần xác định và có chính sách đào tạo tầng lớp chủ trang trại trẻ song hành với hoạt động khuyến nông. Theo kinh nghiệm ở các nước có KTĐT phát triển, kiến thức đào tạo có thể bao gồm 60% kỹ thuật thực hành về nông, lâm, ngư nghiệp thích ứng với từng vùng sinh thái cụ thể và 40% là quản lý kinh tế, kinh doanh nông nghiệp trong cơ chế thị trường. Trên cơ sở các trường trung học nông nghiệp trung ương ở các vùng và các trường nông nghiệp thuộc tỉnh hiện nay, có thể hình thành các trường trung học cộng đồng về nông nghiệp theo từng hệ sinh thái. Trọng tâm đào tạo bao gồm KHKT áp dụng vào sản xuất ở trang trại, quản lý KTĐT, công tác khuyến nông... để trang bị cho họ trở thành người chủ trang trại giỏi, thích ứng với cơ chế thị trường đồng thời làm tốt công tác khuyến nông. Họ sẽ đóng vai trò hạt nhân của nền nông nghiệp sản xuất lớn trong giai đoạn CNH-HĐH ở nông thôn.

Đồng thời với kế hoạch đào tạo, hỗ trợ của các cơ quan nhà nước, các chủ trang trại bằng kinh nghiệm và khả

năng của mình nên có các biện pháp chủ động và tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh như:

- *Liên kết và hợp tác trong sản xuất:*

Để có được khối lượng nguyên liệu nông sản hàng hóa tập trung, có chất lượng cao và để giải quyết khâu công nghệ sau thu hoạch và mở rộng khả năng tiêu thụ sản phẩm, các chủ trang trại phải chủ động và nỗ lực tiến hành liên kết trong nhiều lĩnh vực hoạt động từ khâu sản xuất, chế biến, vận chuyển đến tiêu thụ sản phẩm:

+ Các trang trại, đặc biệt là các trang trại trồng cây ăn trái phải tổ chức hình thành các xí nghiệp chuyên sản xuất phân hữu cơ cho các trang trại trong khu vực. Điều này phải tính đến ngay từ khi trang trại bắt đầu phát triển, vì đối với các trang trại chuyên trồng cây ăn trái, trái cây chỉ đạt được chất lượng cao, bảo quản được lâu hơn và có khả năng chiếm lĩnh được thị trường nước ngoài nếu được bón bằng phân hữu cơ. Ngược lại bón bằng phân hóa học chất lượng sẽ khác hẳn.

+ Lập ra các HTX vận chuyển có trang thiết bị bằng hệ thống đông lạnh để chuyên chở đưa đến nơi bảo quản, chế biến hoặc tiêu thụ cho các xã viên là các chủ trang trại và các nông hộ quanh vùng.

+ Lập ra các chợ bán sỉ, các nông sản phẩm tại các cụm trang trại hoặc lập ra các HTX chuyên sản xuất cây

giống, HTX chuyên một loại cây trồng, như HTX chuyên về sầu riêng, chuyên nhãn, chuyên xoài, hoặc HTX chuyên chăn nuôi gia súc (bò, heo, bò sữa) và chuyên chăn nuôi gia cầm...

+ Cùng nhau bỏ vốn hoặc vay vốn xây dựng cơ sở hạ tầng (đường xá, hệ thống thủy lợi, kênh mương, trường học, trạm xá...) trong từng cụm trang trại.

+ Cùng nhau hợp tác để giải quyết vấn đề đầu ra cho sản phẩm.

Nếu các hộ nông dân cá thể phải vào các HTX nông nghiệp để không bị cô lập thì những người chủ trang trại do có vốn, có cơ sở vật chất kỹ thuật và có khả năng quản lý để có thể tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa tập trung thì *cũng phải hợp tác để giải quyết khâu công nghệ sau thu hoạch* (bảo quản, chế biến) và *khâu tiêu thụ sản phẩm*, đặc biệt vào lúc trái cây vào mùa, có khả năng sản phẩm bị "dội" chợ.

- *Chủ động và nỗ lực của từng chủ trang trại đối với trang trại của mình:*

+ Tùy theo khả năng về vốn, nguyên liệu và thị trường, từng trang trại chủ động xây dựng cơ sở bảo quản, chế biến với quy mô phù hợp để chế biến nguyên liệu nông sản do mình làm ra và của các nông hộ, các trang trại khác trong vùng. Phải đáp ứng yêu cầu và thị hiếu

của người tiêu dùng và yếu tố cạnh tranh trong tiêu thụ sản phẩm, để lựa chọn quy mô công nghệ, thiết bị bảo quản, chế biến thích hợp.

+ Chủ động và tích cực trong việc xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ, xây dựng hệ thống tưới tiêu thích hợp, ứng dụng các phương pháp tưới tiêu khoa học, tiết kiệm nước nhưng hiệu quả, như tưới nhỏ giọt đối với một số lớn cây công nghiệp và cây ăn trái.

+ Chủ trương trại phải tự thân nỗ lực hình thành cơ cấu cây trồng theo quy hoạch chung tạo quy mô nguồn nguyên liệu đủ lớn để làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp sau thu hoạch. Hoặc chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo quy hoạch chung, đồng thời vừa chuyên canh vừa kinh doanh tổng hợp trong từng trang trại và cả vùng để có được những sản phẩm chủ lực, độc đáo và còn tận dụng được công suất, thiết bị chế biến, qua đó hạ thấp được chi phí, nâng cao được năng suất và năng lực cạnh tranh trong từng đơn vị sản phẩm.

Tóm lại, có rất nhiều vấn đề khó khăn mà người chủ trương trại phải tích cực và chủ động giải quyết, những vấn đề này lệ thuộc rất nhiều vào những điều kiện khách quan (môi trường sản xuất, hoàn cảnh kinh tế...) và cả yếu tố chủ quan (tự thân) của người chủ trương trại.

KẾT LUẬN

Ở nước ta trong những năm gần đây, thực hiện đường lối mới về quản lý sản xuất kinh doanh, và chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước XHCN, nền kinh tế nước ta đã có những biến chuyển mạnh mẽ. Trên lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn nước ta đã xuất hiện nhiều nhân tố mới mang những ý nghĩa tích cực, trong đó có *kinh tế trang trại - mô hình tổ chức sản xuất đi lên từ kinh tế hộ gia đình* đang được cả nước quan tâm, chú ý. Sự phát triển mạnh mẽ về số lượng và chất lượng của các trang trại từ đầu những năm 90 trở lại đây trong cả nước nói chung và ở Nam Bộ nói riêng đã góp phần mang lại những thành tích cho nông nghiệp; Đã thực sự đem lại sự giàu có cho nhiều gia đình, góp phần xóa đói giảm nghèo cho rất nhiều hộ nông dân; Làm thay đổi bộ mặt kinh tế - xã hội của nông thôn ở nhiều địa phương trong cả nước nhất là ở các tỉnh thuộc diện nghèo khó ở miền núi, trung du...

KTTT phát triển đang trở thành xu thế tiến bộ, bước đầu đã thể hiện được vai trò quan trọng và trở thành một trong những động lực tích cực cho công cuộc CNH - HĐH nông nghiệp nông thôn nước ta. Tuy nhiên trong quá trình phát triển, những khó khăn, trở ngại, mâu thuẫn và thách

thức luôn luôn đặt ra những vấn đề cho khoa học phải xem xét và giải đáp ở góc độ lý luận và thực tiễn. Các kết quả nghiên cứu đã làm sáng tỏ *cơ sở lý luận và thực tiễn*, sự tồn tại khách quan của mô hình KTTT trong nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần ở nước ta là ở chỗ:

1. Các học thuyết kinh tế, hệ thống lý luận về sản xuất hàng hóa, và nền kinh tế thị trường đã chỉ ra rằng: Sự vận hành của cơ chế thị trường chắc chắn dẫn đến sự ra đời của những đơn vị sản xuất hàng hóa nông nghiệp kiểu trang trại. Đó là một sự dịch chuyển hợp quy luật từ nền sản xuất tiểu nông lên nền sản xuất hàng hóa qui mô lớn. Sự cần thiết khách quan còn là ở chỗ, với các ưu thế của mình, trang trại có khả năng đưa sản phẩm của mình tham gia cạnh tranh trên thị trường hàng hóa.

Kinh tế trang trại ra đời và phát triển đi liền với hệ thống các chủ trương, chính sách, đường lối và luật pháp của Đảng và Nhà nước ta trong thời kỳ đổi mới. Chính đường lối đổi mới đã tạo ra tiền đề cho sự hình thành và phát triển trang trại ở nước ta.

2. Trên thực tế, KTTT càng phát triển càng thể hiện rõ tính tích cực và xu hướng phát triển hợp quy luật, đi từ sản xuất hàng hóa nhỏ lên sản xuất hàng hóa lớn. Thực tiễn cũng đã chứng minh mối quan hệ về bản chất và sự chuyển tiếp biện chứng giữa kinh tế trang trại với kinh tế hộ gia đình nông dân; cũng như các tiêu chuẩn mang tính

tiêu biểu và xác đáng, các loại hình đa dạng, phong phú của KTTT trong sản xuất nông nghiệp hiện nay. Sự phát triển về qui mô, tốc độ, sự điều chỉnh, xếp đặt hợp lý hơn cơ cấu sản xuất - kinh doanh, sự nâng cao hiệu quả sản xuất - kinh doanh của kinh tế trang trại đã khẳng định vị trí, vai trò quan trọng của KTTT trong nền nông nghiệp. Tuy nhiên thực tế cũng chỉ ra những hạn chế và tiêu cực của kinh tế trang trại trong việc phát huy các nguồn lực, cũng như các quan hệ xã hội ở nông thôn cần ngăn chặn.

3. Để phát huy mặt mạnh, khai thác các yếu tố tích cực, đồng thời hạn chế ngăn ngừa những phát sinh tiêu cực, giúp cho KTTT ngày càng thể hiện vai trò động lực cho nền nông nghiệp hàng hóa lớn, cần đặc biệt chú trọng đưa vào các chính sách vĩ mô đúng đắn:

- *Chính sách đất đai* liên quan đến thời hạn giao đất và mức hạn điền phải thông thoáng, tạo sự an tâm đầu tư lâu dài và bảo đảm cho KTTT phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung.

- *Chính sách tài chính, tín dụng* phải có hiệu quả thông qua tín dụng ưu đãi, tăng cường cho vay vốn trung hạn và dài hạn; Đa dạng hóa thể thức cho vay nhằm mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển công nghiệp bảo quản và chế biến tại các cụm trang trại.

- Vấn đề đầu ra cho KTTT cần được xây dựng và tổ chức một cách khoa học bằng biện pháp *tạo lập và mở rộng thị trường*. Tạo thế ổn định quan hệ cung cầu với thị trường trong và ngoài nước. Về lâu dài cần xây dựng một chiến lược về sản phẩm. Chiến lược thị trường phải đáp ứng được mối quan hệ bền vững, lâu dài giữa sản xuất-chế biến và tiêu thụ.

- Những nỗ lực của Nhà nước với *chính sách khoa học và công nghệ* là vấn đề hết sức bức xúc qua việc gắn kết phát triển các vùng nguyên liệu của các trang trại với các ngành công nghiệp bảo quản và chế biến. Sử dụng trang trại để làm môi trường thực hiện và quảng bá công tác khuyến nông.

- *Chính sách sử dụng lao động* cần phải thỏa đáng, vừa mang tính kinh tế kích thích làm giàu chính đáng cho các chủ trang trại, vừa mang tính an sinh xã hội là giải quyết việc làm và bảo đảm quyền lợi cho người lao động. Về lâu dài, phải hình thành một *quy chế thống nhất về quản lý và sử dụng lao động* cho các trang trại.

- Phải có một cơ chế phối hợp hợp lý giữa các cơ quan nhà nước, chính quyền địa phương với nhau để hướng dẫn, giúp đỡ và quản lý KTTT bằng sự *phân cấp quyền thực thi luật pháp, chính sách* cho cơ quan quản lý hành chính cấp tỉnh, huyện và xã. Các cơ quan quản lý

hành chính nhà nước cấp TƯ chỉ thực hiện quyền ban hành luật pháp và kiểm tra việc thực hiện của cấp dưới; đồng thời phải có cơ chế phối hợp hợp lý giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các Sở thuộc Bộ và UBND các cấp thuộc tỉnh, huyện, xã và các ngành có liên quan trong việc triển khai thực hiện phát triển KTTT trên từng vùng.

- Phải có *chính sách đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn* nghiệp vụ cho các chủ trang trại để nâng cao năng lực quản lý sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường, trước mắt và lâu dài, chú ý đào tạo tầng lớp chủ trang trại trẻ.

Những chính sách mang tầm vĩ mô như trên cho thấy *vai trò rất quan trọng của Nhà nước* nhằm định hướng và tác động mạnh mẽ để phát triển KTTT, mặt khác cũng không thể thiếu *vai trò chủ động và tích cực của các chủ trang trại* trong hoạt động sản xuất kinh doanh trong cơ chế thị trường. Những giải pháp này nếu được thực hiện một cách đồng bộ và đúng đắn, KTTT sẽ mở ra một trang mới trong lịch sử phát triển vượt bậc của nông nghiệp Việt Nam, làm cho nông nghiệp - nông thôn trở nên phồn vinh góp phần vào công cuộc CNH-HĐH đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Các Mác toàn tập*, tập 23, trang 1032 – 1033.
2. *Nghị quyết số 06-NQ/TW* ngày 10/11/1998 của Bộ Chính trị.
3. *Văn kiện hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá VII*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1993, trang 67.
4. *Văn kiện hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương khoá VIII*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, trang 64 và 65.
5. *Nghị quyết của Bộ Chính trị về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn*. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, trang 12, 13, 17 và 18.
6. *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) BCHTW khóa VIII*. NXB chính trị quốc gia, Hà Nội, trang 65.
7. *Quyết định số 327-CT* ngày 27/9/1993 của Chính phủ.
8. *Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP* về kinh tế trang trại ngày 02/02/2000 của Chính phủ.
9. *Nghị quyết số 64-CP* ngày 27/9/1993 của Chính phủ.
10. *Quyết định số 773-TTg* ngày 21/12/1994 của Thủ tướng Chính phủ.
11. *Luật Đất đai*; Quốc hội thông qua ngày 14/7/1993.

12. *Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật đất đai*; Quốc hội thông qua ngày 02/12/1998.
13. *Luật Doanh nghiệp*; Quốc hội thông qua ngày 12/6/1999.
14. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Dự thảo hướng dẫn lập quy hoạch phát triển KTTT*, 4/2000.
15. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *Chỉ thị của Thống đốc NHNNVN về chính sách tín dụng ngân hàng đối với KTTT*, 3/4/2000.
16. *Số liệu thống kê nông – lâm nghiệp – thủy sản Việt Nam 1985-1995*. NXB Thống kê, Hà Nội, 1996.
17. *Số liệu thống kê lâm nghiệp – thủy sản Việt Nam 1990-1998 và dự báo năm 2000*. NXB Thống kê, Hà Nội, 1999.
18. *Tư liệu kinh tế – xã hội 61 tỉnh và Thành phố*. NXB Thống kê, 1999.
19. *Tư liệu về Kinh tế trang trại*. Ban Vật giá Chính phủ; Nhà xuất bản TP. HCM năm 2000.
20. Trần Trác (chủ biên). *Tư liệu về kinh tế trang trại*. NXB TP. Hồ Chí Minh, 2000.
21. *Một số chỉ tiêu kinh tế – xã hội TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Nam Bộ 1991-1995*. Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh năm 1996.
22. *Phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam - chiến lược cho những năm 1990*. NXB Chính trị Quốc gia.

23. *Kỷ yếu hội thảo khoa học - Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ CNH, HĐH.* Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, tháng 9/1999.
24. Hội thảo "*Cơ sở khoa học của sự hình thành và Phát triển kinh tế trang trại ở Nam bộ*" (3/1999). Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
25. Hội thảo "*Điều tiết hợp lý tài chính khu vực nông nghiệp*" (10/1999). Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
26. *Nhận định sự phát triển kinh tế trang trại ở Nam Bộ.* Hội thảo khoa học lần II. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Trường Đại học Kinh tế, tháng 12/1999.
27. *Thực trạng và giải pháp khuyến khích phát triển kinh tế trang trại gia đình.* Báo cáo tóm tắt, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tháng 1/2000.
28. Đề tài : *Kinh tế trang trại các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc.* Báo cáo tổng hợp; TS. Nguyễn Đức Thịnh (chủ nhiệm đề tài) và nhóm nghiên cứu. Trung tâm KHXX & NVQG, Viện Kinh tế học, Hà Nội, tháng 3/2000.
29. GS. VS. Đào Thế Tuấn. *Kinh tế hộ nông dân.* NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
30. PGS. Văn Thái. *Địa lý kinh tế Việt Nam.* NXB Thống kê, 1997.

31. Báo Nhân dân 11/7/2000
32. TS. Vũ Trọng Khải. *Nông trại và kinh tế thị trường* NCKT, số 257, tr.3-10, tháng 10/1999.
33. TS. Nguyễn Đình Long. *Nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam*. Kinh tế và Phát triển, số 31, tr.46-48, tháng 7/1999.
34. Mai Xuân Quý. *Các chính sách và giải pháp phát triển KTTT miền Đông Nam Bộ*. Khoa học chính trị, số 4, tr.53-58, 1999.
35. TS. Nguyễn Sinh Cúc. *Khảo sát KTTT*. NCKT, số 248, tr.46-54, tháng 1/1999
36. Võ Thành Hưng. *Trang trại : thực trạng, khúc mắc, kiến nghị*. KH và CT, số 2, tr.24-26, tháng 2/1999.
37. TS Lê Đình Thắng. *Các giải pháp phát triển KTTT*. NCKT, số 258, tr.48-56, tháng 11/1999.
38. *Đồng bằng sông Cửu Long đón chào thế kỷ XXI*. NXB Văn nghệ, TP. Hồ Chí Minh, 2000.
39. *Tìm hiểu những quy định về quyền lợi sử dụng đất*. NXB Mũi Cà Mau. 1999.
40. PTS. Lâm Quang Huyền. *Kinh tế nông hộ và kinh tế hợp tác trong nông nghiệp*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
41. *Nông thôn trong bước quá độ sang kinh tế thị trường*. Viện thông tin Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999.

42. TS. Trương Thị Minh Sâm (chủ biên). *Kinh tế trang trại ở các tỉnh phía Nam. Một số vấn đề đặt ra*. NXB Khoa học xã hội, 2000.
43. *Dự báo thế kỷ 21*, phần dự báo về kinh tế. NXB Thống kê, Hà Nội, 1998
44. GS. Nguyễn Điền, Vũ Hạnh, Nguyễn Thu Hằng. *Nông nghiệp thế giới bước vào thế kỷ XXI*. NXB CTQG, Hà Nội, 1999.
45. Hồng Vinh. *Công nghiệp hoá, Hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn: một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998.
46. Trần Đức. *Trang trại gia đình ở Việt Nam và trên thế giới*. NXB Chính trị Quốc gia, 1995.
47. Ths. Nguyễn Thị Song An. Báo cáo tổng hợp đề tài: *Kinh tế trang trại ở Nam Bộ*. TP. Hồ Chí Minh, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, bộ môn KTNN & PTNT, 2000.
48. GS. TS. Nguyễn Điền, Trần Đức, Trần Huy Năng. *Kinh tế trang trại gia đình trên thế giới và châu Á*. NXB Thống kê, Hà Nội 1993.
49. Rene Dumont. *Đài Loan cái giá của thành công*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội 1991.
50. David Coloman và Trevor Young. *Nguyên lý kinh tế nông nghiệp*. NXB Nông nghiệp, Hà Nội, 1994.

51. Paul H. Genaman. *Farm and ranch business organization the partnership*, 1995.
52. Charles Fish. *In good hans : The keeping of a family farm*, 1995.
53. M. Buckett. *Introduce to farm organization and management*, 1998.
54. Paul kennedy. *Chuẩn bị cho thế kỷ XXI*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

KINH TẾ TRẠNG TRẠI Ở KHU VỰC NAM BỘ
THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Chịu trách nhiệm xuất bản :

NGUYỄN ĐỨC DIỆU

Biên tập : **HÀ VINH**

Vẽ bìa : **NGUYỄN SƠN**

Sửa bản in : **THÚY MAI**